

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4823.90.92	--- Giấy vàng mã	20	20	20	20	20	20
4823.90.94	--- Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	20	20	20	20	20	20
4823.90.95	--- Tấm phủ sàn	20	20	20	20	20	20
4823.90.96	--- Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	20	20	20	20	20	20
4823.90.99	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	Chương 49						
	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ						
49.01	Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn.						
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:						
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
49.02	Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo.						
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0	0	0
4902.90	- Loại khác:						
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	0	0	0	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4903.00.00	Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em.	0	0	0	0	0	0
4904.00.00	Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh.	0	0	0	0	0	0
49.05	Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4905.20.00	- Dạng quyền	0	0	0	0	0	0
4905.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4906.00.00	Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên.	0	0	0	0	0	0
49.07	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự.						
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định	0	0	0	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:						
4907.00.21	- - Tem bưu chính	20	20	20	20	20	20
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4907.00.50	- Mẫu séc	0	0	0	0	0	0
4907.00.60	- Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự	0	0	0	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	20	20	20	20	20	20
49.08	Đề can các loại (decalcomanias).						
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	0	0	0	0	0
4908.90.00	- Loại khác	14	13	12	11	10	9
4909.00.00	Bưu thiệp in hoặc bưu ảnh; các loại thiệp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	20	20	20	20	20	20
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	20	20	20	20	20	20
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.						
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5005.00.00	Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0
5006.00.00	Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm.	0	0	0	0	0	0
50.07	Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm.						
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:						
5007.10.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.10.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5007.20.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.20.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5007.90	- Vải dệt khác:						
5007.90.20	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.90.30	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 51						
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên						
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.						
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:						
5101.11.00	-- Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:						
5101.21.00	-- Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0	0
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.						
	- Lông động vật loại mịn:						
5102.11.00	-- Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.						
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	0	0	0	0	0	0
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).						
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	0
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:						
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:						
5105.31.00	- - Cua dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0	0	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	0
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.						
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.						
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0	0
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.						
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.						
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5111.11.00	-- Định lượng không quá 300 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5111.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.						
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5112.11	-- Định lượng không quá 200 g/m ² :						
5112.11.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5112.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5112.19	-- Loại khác:						
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5112.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	0	0	0	0	0	0
	Chương 52						
	Bông						
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	0	0	0	0	0
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).						
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5202.91.00	-- Bông tái chế	9	8	7	6	5	4
5202.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0	0	0	0	0	0
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:						
5204.11	-- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5204.11.10	--- Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5204.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.11.00	-- Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5205.12.00	-- Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5205.13.00	-- Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5205.14.00	-- Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.15.00	-- Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4,5	4	3,5	3	2,5	2
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	0	0
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5206.41.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chỉ số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.42.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.43.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.44.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.45.00	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chỉ số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.						
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng:						
5208.11.00	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.12.00	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.13.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.19.00	-- Vải dệt khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Đã tẩy trắng:						
5208.21.00	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5208.22.00	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5208.23.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.29.00	-- Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5208.31	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.31.10	--- Vải voan (Voile)	0	0	0	0	0	0
5208.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.32.00	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5208.33.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.39.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5208.41	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.41.10	--- Vải Ikat	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.41.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.42	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :						
5208.42.10	--- Vải Ikat	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.42.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.49.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã in:						
5208.51	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5208.51.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.52	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :						
5208.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.52.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.59	-- Vải dệt khác:						
5208.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.59.20	--- Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5208.59.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng:						
5209.11	-- Vải vân điểm:						
5209.11.10	--- Vải duck và vải canvas	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.11.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.19.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã tẩy trắng:						
5209.21.00	-- Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5209.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5209.29.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12
	- Đã nhuộm:						
5209.31.00	-- Vải vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.39.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5209.41.00	-- Vải vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.42.00	-- Vải denim	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5209.49.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã in:						
5209.51	-- Vải vân điểm:						
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209.59	-- Vải dệt khác:						
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5209.59.90	- - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng:						
5210.11.00	-- Vải vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.19.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã tẩy trắng:						
5210.21.00	-- Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5210.29.00	-- Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5210.31.00	-- Vải vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5210.39.00	-- Vải dệt khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5210.41	-- Vải vân điểm:						
5210.41.10	--- Vải Ikat	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.41.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.49.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã in:						
5210.51	-- Vải vân điểm:						
5210.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.51.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.59	-- Vải dệt khác:						
5210.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5210.59.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng:						
5211.11.00	-- Vải vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5211.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	12	12	12	12	12	12
5211.19.00	-- Vải dệt khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5211.31.00	-- Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5211.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.39.00	-- Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5211.41	-- Vải vân điểm:						
5211.41.10	--- Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5211.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.42.00	-- Vải denim	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5211.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.49.00	-- Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5211.51	-- Vải vân điểm:						
5211.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.51.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5211.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo đầu nhân:						
5211.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.59	-- Vải dệt khác:						
5211.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5211.59.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.						
	- Định lượng không quá 200 g/m ² :						
5212.11.00	-- Chưa tẩy trắng	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5212.12.00	-- Đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5212.13.00	-- Đã nhuộm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5212.14.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5212.15	-- Đã in:						
5212.15.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5212.15.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Định lượng trên 200 g/m ² :						
5212.21.00	-- Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5212.22.00	-- Đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5212.23.00	-- Đã nhuộm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5212.24.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5212.25	-- Đã in:						
5212.25.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5212.25.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 53						
	Xơ dệt góc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy						
53.01	Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).						
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:						
5301.21.00	-- Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0	0
5301.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5301.30.00	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
53.02	Gai dầu (<i>Cannabis sativa L.</i>), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).						
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.03	Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).						
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).						
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0	0	0	0
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:						
5305.00.21	-- Xơ dừa, loại thô	0	0	0	0	0	0
5305.00.22	-- Xơ dừa khác	0	0	0	0	0	0
5305.00.23	-- Xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.06	Sợi lanh.						
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.						
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.						
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.						
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:						
5402.11.00	-- Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5402.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0	0	0
	- Sợi dún:						
5402.31.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402.32.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402.33	-- Từ các polyeste:						
5402.33.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.34.00	-- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.44	-- Từ nhựa đàn hồi:						
5402.44.10	--- Từ các polyeste	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
5402.44.20	--- Từ polypropylen	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
5402.44.90	--- Loại khác	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
5402.45.00	-- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.46	-- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần :						
5402.46.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.46.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.47	-- Loại khác, từ các polyeste :						
5402.47.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.47.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.48.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.51.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.52.00	-- Từ các polyeste	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
5402.53.00	-- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5402.61.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.62.00	-- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402.63.00	-- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.						
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:						
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.31.10	--- Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.32.10	--- Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.33	-- Từ xenlulo axetat:						
5403.33.10	--- Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.39	-- Loại khác:						
5403.39.10	--- Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5403.41	-- Từ viscose rayon:						
5403.41.10	--- Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.42.00	-- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5403.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
54.04	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.						
	- Sợi monofilament:						
5404.11.00	-- Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0	0
5404.12.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5404.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5405.00.00	Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dài và dạng tương tự (ví dụ, sợi rom nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm.	0	0	0	0	0	0
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.						
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:						
5407.10.20	-- Vải làm lớp xe; vải làm băng tải	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	-- Loại khác:						
5407.10.91	--- Chưa tẩy trắng	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5407.10.99	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dài hoặc dạng tương tự	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	0	0	0	0	0
5407.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5407.42.00	-- Đã nhuộm	12	12	12	12	12	12
5407.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.44.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.51.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.52.00	-- Đã nhuộm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5407.53.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.54.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.61.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.61.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5407.69	-- Loại khác:						
5407.69.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.69.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.71.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.72.00	-- Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.73.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.74.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5407.81.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.82.00	-- Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.83.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.84.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5407.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.92.00	-- Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5407.94.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.						
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:						
5408.10.10	-- Chưa tẩy trắng	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5408.10.90	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dài hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5408.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5408.22.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5408.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5408.24.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5408.31.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5408.32.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5408.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5408.34.00	-- Đã in	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	Chương 55						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Xơ sợi staple nhân tạo						
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5501.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5501.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.02	Tô (tow) filament tái tạo.						
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.20	- Từ các polyeste:						
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5503.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5503.90	- Loại khác:						
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.						
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.						
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.						
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	0	0	0	0	0	0
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.						
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:						
5508.10.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:						
5508.20.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.11.00	-- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.12.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.21.00	-- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.22.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.31.00	-- Sợi đơn	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5509.32.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.41.00	-- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.42.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:						
5509.51.00	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	0
5509.52	-- Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5509.52.10	--- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.52.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.69.00	-- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Sợi khác:						
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.10	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5510.11.00	-- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5510.12.00	-- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0	0	0	0
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.						
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5511.10.10	-- Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5511.10.90	-- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:						
5511.20.10	-- Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	0
5511.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.11.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5512.19.00	-- Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5512.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.99.00	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5513.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5513.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5513.13.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5513.19.00	-- Vải dệt thoi khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Đã nhuộm:						
5513.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5513.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5513.29.00	-- Vải dệt thoi khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5513.31.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5513.39.00	-- Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5513.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.49.00	-- Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5514.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5514.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5514.19.00	-- Vải dệt thoi khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đã nhuộm:						
5514.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5514.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5514.23.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	12	12	12
5514.29.00	-- Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5514.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5514.42.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.43.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.49.00	-- Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.						
	- Từ xơ staple polyeste:						
5515.11.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5515.12.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5515.13.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5515.19.00	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5515.21.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.22.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5515.29.00	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Vải dệt thoi khác:						
5515.91.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.99	-- Loại khác:						
5515.99.10	--- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5515.99.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5516.11.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.12.00	-- Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5516.13.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5516.14.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:						
5516.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.22.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.24.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516.31.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.32.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.34.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516.41.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.42.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.44.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5516.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5516.92.00	-- Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.94.00	-- Đã in	0	0	0	0	0	0
	Chương 56						
	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).						
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	-- Từ bông	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
5601.22	-- Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	--- Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	0
5601.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.02	Phốt, ni đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp.						
5602.10.00	- Phốt, ni xuyên kim và vải khâu đính	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Phốt, ni khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.						
	- Bảng filament nhân tạo:						
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m ²	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	12	12	12	12	12	12
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m ²	12	12	12	12	12	12
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.						
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
5604.90	- Loại khác:						
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	0	0	0	0	0	0
5606.00.00	Sợi cuộn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	0	0	0	0	0	0
56.07	Dây xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.						
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):						
5607.21.00	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	-- Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	-- Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5607.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.90	- Loại khác:						
5607.90.10	-- Từ các xơ tái tạo	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	-- Từ xơ chuỗi abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	--- Từ xơ chuỗi abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5607.90.22	--- Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5607.90.30	-- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5607.90.90	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chấu bện (cordage) hoặc thùng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5608.11.00	-- Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5608.19	-- Loại khác:						
5608.19.20	--- Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5608.90	- Loại khác:						
5608.90.10	-- Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0	0	0	0	0	0
	Chương 57						
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5701.10.10	-- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	-- Từ bông:						
5701.90.11	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90.20	-- Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
5701.90.91	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự.						
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	0	0	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5702.32.00	-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5702.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5702.39.10	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.39.20	--- Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.42	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
5702.49.11	----- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49.20	--- Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5702.49.91	----- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.50.20	-- Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.92	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
5702.99.11	----- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99.20	--- Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5702.99.91	----- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trái sần khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5703.10.10	-- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.20	-- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.10.30	-- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5703.21.00	-- Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.29	-- Loại khác:						
5703.29.10	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:						
5703.31.00	-- Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.39	-- Loại khác:						
5703.39.10	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	-- Từ bông:						
5703.90.11	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Từ xơ đay:						
5703.90.21	--- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.22	--- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
5703.90.91	--- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.92	--- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.93	--- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không tạo bụi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	0	0	0	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²	0	0	0	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trái sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
	- Từ bông:						
5705.00.11	-- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.19	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:						
5705.00.21	-- Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.29	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5705.00.91	-- Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.92	-- Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 58						
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu						
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.						
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	-- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
5801.21	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.21.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.22	-- Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.22.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.23	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.23.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5801.26	-- Các loại vải sonin (chenille):						
5801.26.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.26.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.27	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.27.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5801.31	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.31.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.32	-- Nhung kẻ đã cắt:						
5801.32.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.33	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.36	-- Các loại vải somin (chenille):						
5801.36.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.36.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.37	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:						
	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp:						
5801.37.11	---- Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.12	---- Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5801.37.91	---- Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.92	---- Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	-- Từ tơ tằm:						
5801.90.11	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5801.90.19	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	-- Loại khác:						
5801.90.91	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5801.90.99	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
58.02	Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.						
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.10.10	-- Chưa tẩy trắng	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5802.10.90	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5802.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:						
5802.30.10	-- Đã ngâm tằm, trắng hoặc phủ	0	0	0	0	0	0
5802.30.20	-- Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5802.30.30	-- Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5802.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.03	Vải dệt quần, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06.						
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.						
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	-- Từ tơ tằm:						
5804.10.11	--- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5804.10.19	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	-- Từ bông:						
5804.10.21	--- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5804.10.29	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	-- Loại khác:						
5804.10.91	--- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.10.99	--- Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Ren dệt bằng máy:						
5804.21	-- Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	--- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.21.90	--- Loại khác	12	12	12	12	12	12
5804.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	--- Đã ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.29.90	--- Loại khác	12	12	12	12	12	12
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
58.05	Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs).						
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):						
5806.10.10	-- Từ tơ tằm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5806.10.20	-- Từ bông	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5806.10.90	-- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:						
5806.20.10	-- Băng loại dùng để quần tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5806.20.90	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Vải dệt thoi khác:						
5806.31	-- Từ bông:						
5806.31.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.31.20	--- Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.31.30	--- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.32	-- Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	--- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	0	0
5806.32.40	--- Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.32.50	--- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	--- Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5806.39.91	---- Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.39.92	---- Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.39.93	---- Ruy băng loại dùng làm khoá kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.39.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0	0	0	0
58.07	Các loại khăn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu.						
5807.10.00	- Dệt thoi	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5807.90	- Loại khác:						
5807.90.10	-- Vải không dệt	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
5807.90.90	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự.						
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	-- Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:						
5808.90.10	-- Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	0	0	0	0	0	0
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5810.92.00	-- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5810.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
5811.00.90	- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 59						
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp						
59.01	Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.						
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
5901.90	- Loại khác:						
5901.90.10	-- Vải can	0	0	0	0	0	0
5901.90.20	-- Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	0	0
5901.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon.						
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
	-- Vải tráng cao su làm mép lớp:						
5902.10.11	--- Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
5902.10.19	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	-- Loại khác:						
5902.10.91	--- Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	9	8	7	6	5	4
5902.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:						
5902.20.20	-- Vải tráng cao su làm mép lớp	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
5902.20.91	--- Chứa bông	0	0	0	0	0	0
5902.20.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.						
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):						
5903.10.10	-- Vải lót	0	0	0	0	0	0
5903.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0	0	0	0
5903.90	- Loại khác:						
5903.90.10	-- Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5903.90.90	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.						
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.05	Các loại vải dệt phủ tường.						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5906.91.00	-- Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	0
5906.99	-- Loại khác:						
5906.99.10	--- Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0	0	0	0
5906.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	0	0	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
60.01	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc.						
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	0	0	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):						
6001.21.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6001.22.00	-- Từ xơ nhân tạo	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6001.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6001.91.00	-- Từ bông	12	12	12	12	12	12
6001.92	-- Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6001.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6001.99.00.10	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6001.99.00.90	- - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01.						
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.						
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.						
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
60.05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dài trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.						
	- Từ bông:						
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.22.00	- - Đã nhuộm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.24.00	- - Đã in	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.36.90	- - - Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:						
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.37.90	- - - Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.38.90	- - - Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.39	- - Loại khác, đã in:						
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6005.39.90	- - - Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6005.90	- Loại khác:						
6005.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6005.90.90	-- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
6006.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6006.22.00	-- Đã nhuộm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6006.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6006.24.00	-- Đã in	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						
6006.31	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.31.10	--- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.31.20	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.31.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.32	-- Đã nhuộm:						
6006.32.10	--- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.32.20	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.32.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
6006.33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.33.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6006.33.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
6006.34	-- Đã in:						
6006.34.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.34.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6006.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.42	-- Đã nhuộm:						
6006.42.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.43.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.43.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.44	-- Đã in:						
6006.44.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.44.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 61						
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc						
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.						
6101.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.						
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6102.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.						
6103.10.00	- Bộ com-lê	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6103.22.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6103.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6103.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6103.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6103.32.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6103.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6103.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6103.39.10	--- Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6103.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6103.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6103.42.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6103.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6103.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.						
	- Bộ com-lê:						
6104.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6104.19.20	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6104.22.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6104.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.32.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						
6104.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.42.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.44.00	-- Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	0
6104.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6104.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.52.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6104.59.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6104.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6104.62.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6104.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6104.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.						
6105.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6105.20.10	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6105.20.20	-- Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.						
6106.10.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.07	Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6107.11.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6107.12.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6107.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6107.21.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6107.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6107.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6107.91.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6107.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.08	Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.						
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):						
6108.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6108.19.20	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6108.19.30	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:						
6108.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6108.31.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6108.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.						
6109.10	- Từ bông:						
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	0
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.						
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6110.11.00	- - Từ lông cừu	0	0	0	0	0	0
6110.12.00	- - Của dê Ca-so-mia (len casomia)	0	0	0	0	0	0
6110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.						
6111.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6111.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.						
	- Bộ quần áo thể thao:						
6112.11.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6112.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6112.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6112.31.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6112.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6112.41	-- Từ sợi tổng hợp:						
6112.41.10	--- Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6112.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6112.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6112.49.10	--- Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6112.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.						
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0	0	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0	0	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.						
6114.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6114.30.20	-- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6114.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6114.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6114.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
61.15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.						
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	mạch):						
6115.10.10	-- Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6115.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:						
6115.21.00	-- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	0	0	0	0	0	0
6115.22.00	-- Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	0	0	0	0	0	0
6115.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6115.29.10	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:						
6115.30.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6115.94.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6115.95.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6115.96.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6115.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc.						
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:						
6116.10.10	-- Găng tay của thợ lặn	0	0	0	0	0	0
6116.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6116.91.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6116.92.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6116.93.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6116.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
61.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ.						
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:						
6117.10.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6117.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Cà vạt, nơ con bướm và cravat:						
6117.80.11	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6117.80.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.80.20	-- Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	0	0	0	0	0	0
6117.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6117.90.00	- Các chi tiết	20	20	20	20	20	20
	Chương 62						
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc						
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.						
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6201.20.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.30	- Từ bông:						
6201.30.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:						
6201.40.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	-- Từ tơ tằm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6201.90.11	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ ramie:						
6201.90.21	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6201.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6201.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.						
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6202.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6202.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6202.30	- Từ bông:						
6202.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6202.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6202.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	0	0	0	0	0	0
6202.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.90.10	- - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6202.90.20	- - Từ ramie	0	0	0	0	0	0
6202.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.						
	- Bộ com-lê:						
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Từ tơ tằm:						
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6203.22	- - Từ bông:						
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.32	- - Từ bông:						
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6203.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6203.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6203.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6203.42	-- Từ bông:						
6203.42.10	--- Quần yếm có dây đeo	0	0	0	0	0	0
6203.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6203.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6203.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.49.10	--- Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6203.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.						
	- Bộ com-lê:						
6204.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.12	-- Từ bông:						
6204.12.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ tơ tằm:						
6204.19.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6204.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.22	-- Từ bông:						
6204.22.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.29.10	--- Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
6204.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6204.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.32	-- Từ bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy liền thân :						
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.42	- - Từ bông:						
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	0	0	0	0	0	0
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.52	- - Từ bông:						
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6204.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6204.62.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.						
6205.20	- Từ bông:						
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thông						
6205.20.20	-- Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	0
6205.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6205.30.10	-- Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	0
6205.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6205.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	0	0	0	0	0	0
6205.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.						
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6206.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6206.30	- Từ bông:						
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6206.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6207.11.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6207.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6207.21	-- Từ bông:						
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6207.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6207.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6207.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6207.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6207.91.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6207.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.99.10	--- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6207.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.						
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):						
6208.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6208.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6208.21	-- Từ bông:						
6208.21.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6208.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.29.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6208.91	-- Từ bông:						
6208.91.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.92	-- Từ sợi nhân tạo:						
6208.92.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6208.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6208.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.99.10	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6208.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.09	Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em.						
6209.20	- Từ bông:						
6209.20.30	-- Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.						
	- Quần áo bơi:						
6211.11.00	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	0	0	0	0	0	0
6211.12.00	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	0	0	0	0	0	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6211.32	-- Từ bông:						
6211.32.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.32.20	--- Áo choàng hành hương (Ihram)	0	0	0	0	0	0
6211.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.33	-- Từ sợi nhân tạo:						
6211.33.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.33.20	--- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.33.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6211.33.40	--- Áo choàng hành hương (Ihram)	0	0	0	0	0	0
6211.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.39.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.39.20	--- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.39.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	0	0	0	0	0	0
6211.39.40	--- Áo choàng hành hương (Ihram)	0	0	0	0	0	0
6211.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6211.42	-- Từ bông:						
6211.42.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.42.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
6211.42.30	--- Sarong loại hình ống	0	0	0	0	0	0
6211.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.43	-- Từ sợi nhân tạo:						
6211.43.10	--- Áo phẫu thuật	0	0	0	0	0	0
6211.43.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
6211.43.30	--- Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	0	0	0	0	0	0
6211.43.40	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.43.50	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.43.60	--- Bộ quần áo nhảy dù liên thân	0	0	0	0	0	0
6211.43.70	--- Sarong loại hình ống	0	0	0	0	0	0
6211.43.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6211.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.49.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	0	0	0	0	0	0
6211.49.20	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	0	0	0	0	0	0
	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:						
6211.49.31	---- Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	0	0	0	0	0	0
6211.49.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6211.49.50	--- Sarong loại hình ống	0	0	0	0	0	0
6211.49.60	--- Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6211.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.						
6212.10	- Xu chiêng:						
	-- Từ bông:						
6212.10.11	--- Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6212.10.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.10.91	--- Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	0	0	0	0	0	0
6212.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6212.20	- Gen và quần gen:						
6212.20.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6212.20.90	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):						
6212.30.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6212.30.90	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6212.90	- Loại khác:						
	-- Từ bông:						
6212.90.11	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0	0
6212.90.12	--- Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0	0
6212.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.90.91	--- Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	0	0	0	0	0	0
6212.90.92	--- Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	0	0	0	0	0	0
6212.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.						
6213.20	- Từ bông:						
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.						
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:						
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	18	16	14	12	10	8
6214.90.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.						
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.						
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:						
6302.21.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.22	-- Từ sợi nhân tạo:						
6302.22.10	--- Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6302.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:						
6302.31.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.32	-- Từ sợi nhân tạo:						
6302.32.10	--- Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6302.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:						
6302.51	-- Từ bông:						
6302.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6302.51.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.53.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6302.59	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.59.10	--- Từ lanh	0	0	0	0	0	0
6302.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6302.91.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6302.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.99.10	--- Từ lanh	0	0	0	0	0	0
6302.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.						
	- Dệt kim hoặc móc:						
6303.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6303.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6303.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6303.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.						
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):						
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6304.19	- - Loại khác:						
6304.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	0	0	0	0	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:						
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	0	0	0	0	0	0
6304.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0	0	0	0	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.						
6305.10	- Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:						
	- - Mới:						
6305.10.11	- - - Từ dây	0	0	0	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Đã qua sử dụng:						
6305.10.21	- - - Từ dây	0	0	0	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:						
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6305.33	- - Loại khác; từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:						
6305.33.10	--- Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.33.20	--- Băng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0	0	0	0
6305.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.39	-- Loại khác:						
6305.39.10	--- Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6305.39.20	--- Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6305.90.10	-- Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6305.90.20	-- Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6305.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tấm (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.						
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:						
6306.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6306.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.19.10	--- Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6306.19.20	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tấm (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):						
6306.22.00	-- Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6306.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.29.10	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:						
6306.40.10	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6306.90	- Loại khác:						
6306.90.10	-- Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
6306.90.91	--- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.07	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.						
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:						
6401.92.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6401.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6401.99	- - Loại khác:						
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	0	0	0	0	0	0
6401.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.						
	- Giày, dép thể thao:						
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0	0
6402.19	- - Loại khác:						
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đầu vật	0	0	0	0	0	0
6402.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6402.91.10	- - - Giày lặn	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6402.91.92	- - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6402.99	- - Loại khác:						
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6402.99.20	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Giày, dép thể thao:						
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	0	0	0	0	0	0
6403.19	- - - Loại khác:						
6403.19.10	- - - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6403.19.20	- - - - Ủng đế cưỡi ngựa; giày chơi bowling	0	0	0	0	0	0
6403.19.30	- - - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	0	0	0	0	0	0
6403.19.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	0	0	0	0	0	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:						
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	0	0	0	0	0	0
6403.59	- - - Loại khác:						
6403.59.10	- - - - Giày chơi bowling	0	0	0	0	0	0
6403.59.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân:						
6403.91.10	- - - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6403.91.20	- - - - Ủng đế cưỡi ngựa	0	0	0	0	0	0
6403.91.30	- - - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6403.91.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6403.99	- - - - Loại khác:						
6403.99.10	- - - - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6403.99.20	- - - - - Giày chơi bowling	0	0	0	0	0	0
6403.99.30	- - - - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6403.99.90	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.04	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt.						
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:						
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:						
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
6404.11.20	- - - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dụng thể hình						
6404.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6404.19	-- Loại khác:						
6404.19.10	--- Loại có mũi giày được gắn bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6404.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0	0
64.05	Giày, dép khác.						
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
6405.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.06	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.						
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:						
6406.10.10	-- Mũ giày bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
6406.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:						
6406.20.10	-- Bằng cao su	30	30	30	30	30	30
6406.20.20	-- Bằng plastic	30	30	30	30	30	30
6406.90	- Loại khác:						
6406.90.10	-- Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0
	-- Bằng kim loại:						
6406.90.21	--- Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
6406.90.22	--- Bằng đồng	0	0	0	0	0	0
6406.90.23	--- Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0
6406.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
-	-- Bằng cao su:						
6406.90.41	--- Tấm lót giày	0	0	0	0	0	0
6406.90.42	--- Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
6406.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Bằng plastic:						
6406.90.51	--- Tấm lót giày	0	0	0	0	0	0
6406.90.52	--- Đế giày đã hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
6406.90.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
6406.90.91	--- Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6406.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 65						
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng						
6501.00.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (nỉ, dạ).	0	0	0	0	0	0
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	0	0	0	0	0	0
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	0	0	0	0	0	0
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.						
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	0	0	0	0	0	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	0	0	0	0	0	0
6505.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.						
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:						
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	0	0	0	0	0	0
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6506.91.00	- - Bảng cao su hoặc plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
6506.99	- - Bảng các loại vật liệu khác:						
6506.99.10	- - - Bảng da lông	0	0	0	0	0	0
6506.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	0	0	0	0	0	0
	Chương 66						
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên						
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).						
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6601.91.00	-- Có cán kiểu ống lồng	0	0	0	0	0	0
6601.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thô, kéo và các loại tương tự.	0	0	0	0	0	0
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.						
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	0	0	0	0	0	0
6603.90	- Loại khác:						
6603.90.10	-- Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	0	0	0	0	0	0
6603.90.20	-- Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	0	0	0	0	0	0
	Chương 67						
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người						
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	0	0	0	0	0	0
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.						
6702.10.00	- Bằng plastic	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6702.90	- Bảng các loại vật liệu khác:						
6702.90.10	-- Bảng giấy	0	0	0	0	0	0
6702.90.20	-- Bảng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
6702.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	0	0	0	0	0	0
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Bảng vật liệu dệt tổng hợp:						
6704.11.00	-- Bộ tóc giả hoàn chỉnh	0	0	0	0	0	0
6704.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6704.20.00	- Bảng tóc người	0	0	0	0	0	0
6704.90.00	- Bảng vật liệu khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	Chương 68						
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự						
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lê đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	0	0	0	0	0	0
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).						
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	0	0	0	0	0	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	0
6802.23.00	-- Đá granit	0	0	0	0	0	0
6802.29	-- Đá khác:						
6802.29.10	--- Đá vôi khác	0	0	0	0	0	0
6802.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:						
6802.91.10	--- Đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0
6802.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6802.92.00	-- Đá vôi khác	0	0	0	0	0	0
6802.93	-- Đá granit:						
6802.93.10	--- Dạng tấm đã được đánh bóng	0	0	0	0	0	0
6802.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6802.99.00	-- Đá khác	0	0	0	0	0	0
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	0	0	0	0	0	0
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.						
6804.10.00	- Đá nghiền (thốt cốt xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	0	0	0	0	0	0
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:						
6804.21.00	-- Bảng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0	0
6804.22.00	-- Bảng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	20	20	20	20	20	20
6804.23.00	-- Bảng đá tự nhiên	0	0	0	0	0	0
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	20	20	20	20	20	20
68.05	Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	0	0	0	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
68.06	Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xi bột và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69.						
6806.10.00	- Sợi xi, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xi bột và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.07	Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá).						
6807.10.00	- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
6807.90	- Loại khác:						
6807.90.10	-- Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0	0
6807.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.08	Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rom rạ hoặc bằng phoi bào, mặt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác.						
6808.00.20	- Ngói lợp mái	0	0	0	0	0	0
6808.00.40	- Tấm lát (tiles) khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6808.00.91	-- Từ xơ thực vật	0	0	0	0	0	0
6808.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.09	Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao.						
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:						
6809.11.00	-- Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	bìa						
6809.19	-- Loại khác:						
6809.19.10	--- Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0	0
6809.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6809.90	- Các sản phẩm khác:						
6809.90.10	-- Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
6809.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.10	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đá hoặc chưa được gia cố.						
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:						
6810.11.00	-- Gạch và gạch khối xây dựng	31,5	28	24,5	21	17,5	14
6810.19	-- Loại khác:						
6810.19.10	--- Tấm lát (tiles)	31,5	28	24,5	21	17,5	14
6810.19.90	--- Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
	- Các sản phẩm khác:						
6810.91	-- Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:						
6810.91.10	--- Cọc xây dựng bằng bê tông	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21
6810.91.90	--- Loại khác	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21
6810.99.00	-- Loại khác	31,5	28	24,5	21	17,5	14
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.						
6811.40	- Chứa amiăng:						
6811.40.10	-- Tấm làn sóng	0	0	0	0	0	0
	-- Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.40.21	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	0	0
6811.40.22	--- Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	0	0	0	0	0	0
6811.40.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6811.40.30	-- Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.40.40	-- Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.40.50	-- Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	0	0	0	0	0	0
6811.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6811.81.00	-- Tấm làn sóng	0	0	0	0	0	0
6811.82	-- Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.82.10	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	0	0	0	0	0	0
6811.82.20	--- Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	ngăn						
6811.82.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6811.89	-- Các sản phẩm khác:						
6811.89.10	--- Ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.89.20	--- Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
6811.89.30	--- Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	0	0	0	0	0	0
6811.89.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia công, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.						
6812.80	- Bảng crocidolite:						
6812.80.20	-- Quần áo	0	0	0	0	0	0
6812.80.30	-- Giấy, bìa cứng và ni	0	0	0	0	0	0
6812.80.50	-- Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bền (cord) và dây, đã hoặc chưa bền; vải dệt kim hoặc dệt thoi	0	0	0	0	0	0
6812.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6812.91	-- Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:						
6812.91.10	--- Quần áo	0	0	0	0	0	0
6812.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
6812.99	-- Loại khác:						
6812.99.20	--- Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0	0	0	0
6812.99.30	--- Giấy, bìa cứng và ni	0	0	0	0	0	0
6812.99.40	--- Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bền (cord) và dây, đã hoặc chưa bền; vải dệt kim hoặc dệt thoi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6812.99.51	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	0	0	0	0	0	0
6812.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.						
6813.20	- Chứa amiăng:						
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.14	Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác.						
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	0	0	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.15	Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:						
6815.11.00	- - Xơ carbon	0	0	0	0	0	0
6815.12.00	- - Vải dệt từ xơ carbon	0	0	0	0	0	0
6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon:						
6815.13.10	- - - Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	0	0
6815.13.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6815.19	- - Loại khác:						
6815.19.10	- - - Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6815.19.20	- - - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	0	0	0	0	0	0
6815.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	0	0	0	0	0	0
	- Các loại sản phẩm khác:						
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	0	0	0	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 69						
	Đồ gốm, sứ						
6901.00.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	0	0	0	0	0	0
69.02	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.						
6902.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
6902.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
6902.90.00	- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.						
6903.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	0	0	0	0	0	0
6903.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO ₂)	0	0	0	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
69.04	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.						
6904.10.00	- Gạch xây dựng	35	35	35	35	35	35
6904.90.00	- Loại khác	35	35	35	35	35	35
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.						
6905.10.00	- Ngói lợp mái	45	45	45	45	45	45
6905.90.00	- Loại khác	45	45	45	45	45	45
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.	31,5	28	24,5	21	17,5	14
69.07	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện.						
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:						
6907.21	-- Cửa loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng:						
6907.21.10	--- Tấm lót cửa loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	20	20	20	20	20	20
	--- Loại khác, có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.21.21	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.21.22	---- Loại khác, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.21.23	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.21.24	---- Loại khác, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
	--- Loại khác:						
6907.21.91	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.21.92	---- Loại khác, không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.21.93	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.21.94	---- Loại khác, đã tráng men	35	35	35	35	35	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6907.22	- - Cửa loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
	- - - Loại khác:						
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.23	- - Cửa loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	45	45	45	45	45	45
	- - - Loại khác:						
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:						
	- - Không tráng men:						
6907.30.11	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	45	45	45	45	45	45
6907.30.19	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- - Loại khác:						
6907.30.91	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	45	45	45	45	45	45

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6907.30.99	- - - Loại khác	35	35	35	35	35	35
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:						
6907.40.10	- - Cửa loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	20	20	20	20	20	20
	- - Các sản phẩm khác, có mặt lớn nhất có thể nhìn thấy sau khi ghép không quá 49 cm ² :						
6907.40.21	- - - Không tráng men	45	45	45	45	45	45
6907.40.22	- - - Đã tráng men	45	45	45	45	45	45
	- - Loại khác:						
6907.40.91	- - - Không tráng men	35	35	35	35	35	35
6907.40.92	- - - Đã tráng men	35	35	35	35	35	35
69.09	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng.						
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:						
6909.11.00	- - Bảng sứ	0	0	0	0	0	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0	0	0	0
6909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6909.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
69.10	Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định.						
6910.10.00	- Bảng sứ	35	35	35	35	35	35
6910.90.00	- Loại khác	35	35	35	35	35	35
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.						
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	35	35	35	35	35	35
6911.90.00	- Loại khác	35	35	35	35	35	35
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	32,7	30,3	28	25,7	23,3	21
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6913.10	- Bằng sứ:						
6913.10.10	-- Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	30	30	30	30	30	30
6913.10.90	-- Loại khác	30	30	30	30	30	30
6913.90	- Loại khác:						
6913.90.10	-- Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	27	24	21	18	15	12
6913.90.90	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.						
6914.10.00	- Bằng sứ	27	24	21	18	15	12
6914.90.00	- Loại khác	27	24	21	18	15	12
	Chương 70						
	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh						
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối.	0	0	0	0	0	0
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.						
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0	0	0	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	0	0	0	0	0	0
	- Dạng ống:						
7002.31	-- Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7002.31.10	--- Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0	0
7002.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7002.32	-- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:						
7002.32.10	--- Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0	0
7002.32.30	--- Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	0	0	0	0	0	0
7002.32.40	--- Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0	0	0	0
7002.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7002.39	-- Loại khác:						
7002.39.10	--- Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	0	0	0	0	0	0
7002.39.20	--- Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	0	0	0	0	0	0
7002.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
70.03	Thủy tinh đục và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.						
	- Dạng tấm không có cốt lưới:						
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7003.12.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40
7003.19	- - Loại khác:						
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7003.19.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7003.19.90	- - - Loại khác	40	40	40	40	40	40
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:						
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7003.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
7003.30	- Dạng hình:						
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7003.30.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.						
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7004.20.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7004.20.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
7004.90	- Loại kính khác:						
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7004.90.20	-- Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7004.90.90	-- Loại khác	40	40	40	40	40	40
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.						
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7005.10.10	-- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7005.10.90	-- Loại khác	35	35	35	35	35	35
	- Kính không có cốt lưới khác:						
7005.21	-- Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chi mài bề mặt:						
7005.21.10	--- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7005.21.20	--- Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7005.21.90	--- Loại khác	40	40	40	40	40	40
7005.29	-- Loại khác:						
7005.29.10	--- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7005.29.20	--- Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	40	40	40	40
7005.29.90	--- Loại khác	40	40	40	40	40	40
7005.30	- Kính có cốt lưới:						
7005.30.10	-- Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	30	30	30	30	30	30
7005.30.90	-- Loại khác	30	30	30	30	30	30
70.06	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.						
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	0	0	0	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	28	26	24	22	20	18
70.07	Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass).						
	- Kính tôi an toàn:						
7007.11	-- Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	thuyền:						
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20	20	20	20	20	20
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7007.19	- - Loại khác:						
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
7007.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:						
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	18	16	14	12	10	8
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7007.29	- - Loại khác:						
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
7007.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7008.00.00	Kính hộp nhiều lớp .	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
70.09	Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu.						
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	20	20	20	20	20	20
	- Loại khác:						
7009.91.00	- - Chưa có khung	25	25	25	25	25	25
7009.92.00	- - Có khung	30	30	30	30	30	30
70.10	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thốt cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh.						
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	0	0	0	0	0	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	0	0	0	0	0	0
7010.90	- Loại khác:						
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thốt cổ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
70.14	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.						
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.15	Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lỗi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.						
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
7015.90	- Loại khác:						
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	0	0	0	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phù chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.						
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khám hoặc các mục đích trang trí tương tự	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
7016.90.00	- Loại khác	45	45	45	45	45	45
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.						
7017.10	- Bảng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0	0	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xi (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.						
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:						
7018.10.10	-- Hạt bi thủy tinh	27	24	21	18	15	12
7018.10.90	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0	0	0	0
7018.90	- Loại khác:						
7018.90.10	-- Mắt thủy tinh	27	24	21	18	15	12
7018.90.90	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi).						
	- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:						
7019.11.00	-- Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0	0	0	0
7019.12.00	-- Sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.13.00	-- Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	0	0	0	0	0	0
7019.14.00	-- Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	0	0	0	0	0	0
7019.15.00	-- Chiếu (mat) được liên kết hóa học	0	0	0	0	0	0
7019.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải được liên kết bằng cơ học:						
7019.61.00	-- Vải dệt thoi khô đóng từ sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.62.00	-- Vải dệt khô đóng khác từ sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.63.00	-- Vải dệt thoi khô đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
7019.64.00	-- Vải dệt thoi khô đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
7019.65.00	-- Vải dệt thoi khô mở có chiều rộng không quá	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	30 cm						
7019.66.00	-- Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	0	0	0	0	0	0
7019.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt được liên kết hóa học:						
7019.71.00	-- Voan (tấm mỏng)	0	0	0	0	0	0
7019.72.00	-- Vải dệt khổ đóng khác	0	0	0	0	0	0
7019.73.00	-- Vải dệt khổ mở khác	0	0	0	0	0	0
7019.80	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh:						
7019.80.10	-- Len thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7019.80.20	-- Các sản phẩm từ len thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7019.90	- Loại khác:						
7019.90.20	-- Rèm (blinds)	0	0	0	0	0	0
7019.90.30	-- Xơ thủy tinh, trừ len thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7019.90.40	-- Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0	0	0	0
7019.90.50	-- Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.						
	- Khuôn bằng thủy tinh:						
7020.00.11	-- Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0	0	0	0	0
7020.00.19	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	36	32	28	24	20	16
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	0	0	0	0	0	0
7020.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 71						
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại						
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:						
7101.21.00	-- Chưa được gia công	0	0	0	0	0	0
7101.22.00	-- Đã gia công	0	0	0	0	0	0
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm đá.						
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:						
7102.21.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:						
7102.31.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.						
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7103.10.10	-- Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.10.20	-- Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	0	0
7103.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:						
7103.91	-- Rubi, saphia và ngọc lục bảo:						
7103.91.10	--- Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7103.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm đá; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.						
7104.10	- Thạch anh áp điện:						
7104.10.10	-- Chưa được gia công	0	0	0	0	0	0
7104.10.20	-- Đã gia công	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7104.21.00	-- Kim cương	0	0	0	0	0	0
7104.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7104.91.00	-- Kim cương	0	0	0	0	0	0
7104.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.						
7105.10.00	- Cửa kim cương	0	0	0	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.						
7106.10.00	- Dạng bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7106.91.00	-- Chưa gia công	0	0	0	0	0	0
7106.92.00	-- Dạng bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	0	0	0	0	0	0
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.						
	- Không phải dạng tiền tệ:						
7108.11.00	-- Dạng bột	0	0	0	0	0	0
7108.12	-- Dạng chưa gia công khác:						
7108.12.10	--- Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	0	0	0	0	0	0
7108.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7108.13.00	-- Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0	0	0	0
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	0	0	0	0	0	0
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.						
	- Bạch kim:						
7110.11	-- Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.11.10	--- Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7110.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Paladi:						
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rodi:						
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:						
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.11	Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.						
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.12	Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49.						
7112.30.00	- Tro (xi) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:						
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Bảng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.11	-- Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:						
7113.11.10	--- Bộ phận	27	24	21	18	15	12
7113.11.90	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
7113.19	-- Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.19.10	--- Bộ phận	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7113.19.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:						
7113.20.10	-- Bộ phận	27	24	21	18	15	12
7113.20.90	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.						
	- Bảng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7114.11.00	-- Bảng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	27	24	21	18	15	12
7114.19.00	-- Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	27	24	21	18	15	12
7114.20.00	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	27	24	21	18	15	12
71.15	Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.						
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	27	24	21	18	15	12
7115.90	- Loại khác:						
7115.90.10	-- Bảng vàng hoặc bạc	27	24	21	18	15	12
7115.90.20	-- Bảng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	27	24	21	18	15	12
7115.90.90	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
71.16	Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).						
7116.10.00	- Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	27	24	21	18	15	12
7116.20.00	- Bảng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	27	24	21	18	15	12
71.17	Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác.						
	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7117.11	-- Khuy măng sét và khuy rời:						
7117.11.10	--- Bộ phận	27	24	21	18	15	12
7117.11.90	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
7117.19	-- Loại khác:						
7117.19.10	--- Vòng	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7117.19.20	--- Các đồ trang sức khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7117.19.90	--- Bộ phận	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7117.90	- Loại khác:						
7117.90.10	-- Vòng	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7117.90.20	-- Các đồ trang sức khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Bộ phận:						
7117.90.94	--- Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7117.90.99	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
71.18	Tiền kim loại.						
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định:						
7118.10.10	-- Tiền bằng bạc	27	24	21	18	15	12
7118.10.90	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
7118.90	- Loại khác:						
7118.90.10	-- Tiền bằng vàng, loại pháp định hoặc không phải loại pháp định	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7118.90.20	-- Tiền bằng bạc, loại pháp định	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7118.90.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	Chương 72						
	Sắt và thép						
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.						
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	0	0
72.02	Hợp kim fero.						
	- Fero - mangan:						
7202.11.00	-- Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	lượng						
7202.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Fero - silic:						
7202.21.00	-- Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7202.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	0	0	0
	- Fero - crôm:						
7202.41.00	-- Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7202.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7202.91.00	-- Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	0	0
7202.92.00	-- Fero - vanadi	0	0	0	0	0	0
7202.93.00	-- Fero - niobi	0	0	0	0	0	0
7202.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.						
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	0	0
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.						
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:						
7204.21.00	-- Bảng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7204.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:						
7204.41.00	-- Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7204.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	0	0	0
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.						
7205.10.00	- Hạt	0	0	0	0	0	0
	- Bột:						
7205.21.00	-- Cửa thép hợp kim	0	0	0	0	0	0
7205.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).						
7206.10	- Dạng thỏi đúc:						
7206.10.10	-- Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7206.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7206.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.						
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:						
7207.11.00	-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*	*	*	*
7207.12	-- Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
7207.12.10	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0
7207.12.90	--- Loại khác	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
7207.19.00	-- Loại khác	8,4	7,8	7,2	6,6	6	5,4
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:						
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7207.20.10	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7207.20.21	---- Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0	0	0	0	0
7207.20.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
7207.20.91	--- Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7207.20.92	---- Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0	0	0	0	0
7207.20.99	---- Loại khác	9	9	9	9	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).						
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:						
7208.25.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0	0	0	0
7208.26.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0
7208.27	-- Chiều dày dưới 3mm:						
	--- Chiều dày dưới 2mm:						
7208.27.11	---- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7208.27.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7208.27.91	---- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7208.27.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.36.00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0
7208.37.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0
7208.38.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0
7208.39	-- Chiều dày dưới 3mm:						
7208.39.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0
7208.39.20	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày trên 0,17 mm nhưng không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7208.39.30	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7208.39.40	--- Chiều dày trên 2 mm, độ bền kéo tối đa 550 Mpa và chiều rộng không quá 1.250 mm	0	0	0	0	0	0
7208.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7208.40.00	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.51.00	-- Chiều dày trên 10 mm	0	0	0	0	0	0
7208.52.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0	0	0	0
7208.53.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0	0	0	0
7208.54	-- Chiều dày dưới 3mm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7208.54.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0
7208.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7208.90	- Loại khác:						
7208.90.10	- - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7208.90.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0	0	0	0
7208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).						
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.15.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
7209.16	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.16.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*	*
7209.16.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.17	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.17.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	7	7	7	7	7	7
7209.17.90	- - - Loại khác	7	7	7	7	7	7
7209.18	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7209.18.91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7	7	7	7	7
7209.18.99	- - - - Loại khác	7	7	7	7	7	7
	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.25.00	- - Có chiều dày từ 3 mm trở lên	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
7209.26	- - Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.26.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*	*
7209.26.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.27	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.27.10	- - - Chiều rộng không quá 1.250 mm	*	*	*	*	*	*
7209.27.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7209.28	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.28.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*	*
7209.28.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7209.90	- Loại khác:						
7209.90.10	-- Dạng lượn sóng	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
7209.90.90	-- Loại khác	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).						
	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:						
7210.11	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:						
7210.11.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7210.11.90	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7210.12	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7210.12.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7210.12.90	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:						
7210.20.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7210.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.30.11	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	9	8	7	6	5	4
7210.30.12	--- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7210.30.19	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	-- Loại khác:						
7210.30.91	--- Chiều dày không quá 1,2 mm	9	8	7	6	5	4
7210.30.99	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7210.41	-- Dạng lượn sóng:						
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.41.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	20	20	20	20	20	20
7210.41.12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	9	8	7	6	5	4
7210.41.19	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
7210.41.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.41.99	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7210.49	-- Loại khác:						
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.49.11	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt, có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0	0	0	0
7210.49.14	---- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày không quá 1,2 mm	20	20	20	20	20	20
7210.49.15	---- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	10	10	10
7210.49.16	---- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày trên 1,5 mm	9	8	7	6	5	4
7210.49.17	---- Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	20	20	20	20	20	20
7210.49.18	---- Loại khác, chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	10	10	10	10
7210.49.19	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
7210.49.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.49.99	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
7210.50.00	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm:						
7210.61	-- Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:						
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.61.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.61.12	---- Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	9	8	7	6	5	4
7210.61.19	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
7210.61.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.61.92	---- Loại khác, dạng lượn sóng	9	8	7	6	5	4
7210.61.99	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
7210.69	-- Loại khác:						
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.69.11	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.69.19	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
7210.69.91	---- Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.69.99	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:						
7210.70.12	- - - Được sơn sau khi phủ, mạ kẽm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7210.70.13	- - - Được sơn sau khi phủ, mạ bằng hợp kim nhôm-kẽm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7210.70.19	- - - Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.70.21	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0
7210.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7210.70.91	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0
7210.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.90	- Loại khác:						
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7210.90.90	- - Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.13.13	- - - - Dạng dài và dải	0	0	0	0	0	0
7211.13.14	- - - - Tấm phủ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.13.92	- - - - Dạng dài và dải	0	0	0	0	0	0
7211.13.93	- - - - Tấm phủ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7211.14.16	- - - - Dạng dài và dải	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7211.14.17	---- Tấm phủ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.14.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7211.14.94	---- Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7211.14.95	---- Tấm phủ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.14.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.19	-- Loại khác:						
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.19.13	---- Dạng đai và dải; tấm phủ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.19.14	---- Dạng lượn sóng	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7211.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7211.19.91	---- Dạng đai và dải; tấm phủ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.19.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7211.23	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:						
7211.23.10	--- Dạng lượn sóng	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7211.23.20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7211.23.30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7211.23.90	--- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7211.29	-- Loại khác:						
7211.29.10	--- Dạng lượn sóng	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7211.29.20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7211.29.30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7211.29.90	--- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7211.90	- Loại khác:						
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.90.11	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7211.90.12	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm:						
7211.90.12.10	---- Chiều dày không quá 0,17 mm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7211.90.12.90	---- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7211.90.13	--- Dạng lượn sóng	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7211.90.14	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm:						
7211.90.14.10	---- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 400 mm	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7211.90.14.90	---- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7211.90.19	--- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
7211.90.91	--- Chiều dày không quá 0,17 mm:						
7211.90.91.10	---- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 400 mm	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7211.90.91.90	---- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7211.90.99	--- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).						
7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:						
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7212.10.11	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7212.10.14	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7212.10.19	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	-- Loại khác:						
7212.10.94	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7212.10.99	--- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7212.20.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7212.20.20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7212.20.90	-- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7212.30.11	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
7212.30.12	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
7212.30.13	--- Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
7212.30.14	--- Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7212.30.19	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
7212.30.90	-- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:						
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	khối lượng:						
7212.40.11	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7212.40.12	--- Dạng đai và dải khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7212.40.13	--- Loại khác, được sơn sau khi phủ, mạ kẽm	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7212.40.14	--- Loại khác, được sơn sau khi phủ, mạ hợp kim nhôm-kẽm	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7212.40.19	--- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
	-- Loại khác:						
7212.40.91	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7212.40.99	--- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7212.50	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:						
	- - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm:						
7212.50.14	--- Dạng đai và dải, chiều rộng trên 25 mm; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7212.50.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:						
7212.50.23	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
7212.50.24	--- Dạng đai và dải khác; tấm phổ dụng	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
7212.50.29	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	-- Loại khác:						
7212.50.93	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	0	0	0	0	0	0
7212.50.94	--- Dạng đai và dải khác; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7212.50.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7212.60	- Được dát phủ:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7212.60.11	--- Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7212.60.12	--- Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7212.60.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
7212.60.91	--- Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7212.60.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.						
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	15	15	15	15	15	15
7213.10.90	-- Loại khác	15	15	15	15	15	15
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7213.91	-- Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:						
7213.91.10	--- Loại dùng để sản xuất que hàn	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
7213.91.20	--- Thép cốt bê tông	20	20	20	20	20	20
7213.91.30	--- Loại khác, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên, hàm lượng photpho không quá 0,03% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,035% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7213.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7213.99	-- Loại khác:						
7213.99.10	--- Loại dùng để sản xuất que hàn	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7213.99.20	--- Thép cốt bê tông	15	15	15	15	15	15
7213.99.90	--- Loại khác	3	3	3	3	3	3
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.						
7214.10	- Đã qua rèn:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7214.10.11	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7214.10.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
7214.10.21	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7214.10.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
	--- Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.20.31	---- Thép cốt bê tông	*	*	*	*	*	*
7214.20.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7214.20.41	---- Thép cốt bê tông	15	15	15	15	15	15
7214.20.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
	--- Có mặt cắt ngang hình tròn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7214.20.51	---- Thép cốt bê tông	15	15	15	15	15	15
7214.20.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7214.20.61	---- Thép cốt bê tông	15	15	15	15	15	15
7214.20.69	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7214.30	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt:						
7214.30.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7214.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7214.91	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
	---- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7214.91.11	---- Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7214.91.12	---- Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7214.91.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7214.91.20	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7214.99	-- Loại khác:						
	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.99.11	---- Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7214.99.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7214.99.91	---- Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7214.99.92	---- Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7214.99.93	---- Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7214.99.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.						
7215.10	- Bảng thép để cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	ngụội:						
7215.10.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7215.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình ngụội hoặc gia công kết thúc ngụội:						
7215.50.10	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
7215.50.91	--- Thép cốt bê tông	18	16	14	12	10	8
7215.50.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7215.90	- Loại khác:						
7215.90.10	-- Thép cốt bê tông	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	-- Loại khác:						
7215.90.91	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7215.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.						
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	12	12	12	12	12	12
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.21	-- Hình chữ L:						
7216.21.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng	12	12	12	12	12	12
7216.21.90	--- Loại khác	12	12	12	12	12	12
7216.22.00	-- Hình chữ T	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.31	-- Hình chữ U:						
7216.31.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	12	12	12	12	12	12
7216.31.90	--- Loại khác	12	12	12	12	12	12
7216.32	-- Hình chữ I:						
7216.32.10	--- Chiều dày từ 5 mm trở xuống	12	12	12	12	12	12
7216.32.90	--- Loại khác	12	12	12	12	12	12
7216.33	-- Hình chữ H:						
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7216.33.11	- - - - Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
7216.33.19	- - - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
7216.33.90	- - - - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.40.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	12	12	12	12	12	12
7216.40.90	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.50.11	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
7216.50.19	- - - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- - - - Loại khác:						
7216.50.91	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
7216.50.99	- - - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7216.61.00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	9	8	7	6	5	4
7216.69.00	- - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Loại khác:						
7216.91	- - Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng:						
7216.91.10	- - - Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	9	8	7	6	5	4
7216.91.90	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
7216.99.00	- - Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.						
7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:						
7217.10.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7217.10.22	- - - Dây dệt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tạo cho bê tông dự ứng lực; dây thép để cắt gọt	0	0	0	0	0	0
7217.10.29	- - - - Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	0	0	0	0	0	0
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.						
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
7222.11.00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7222.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7222.20.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7	6	5	4
7222.20.90	-- Loại khác	9	8	7	6	5	4
7222.30	- Các thanh và que khác:						
7222.30.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	9	8	7	6	5	4
7222.30.90	-- Loại khác	9	8	7	6	5	4
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:						
7222.40.10	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0
7222.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.23	Dây thép không gỉ.						
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	9	8	7	6	5	4
7223.00.90	- Loại khác	9	8	7	6	5	4
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.						
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	0
7224.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.						
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:						
7225.11.00	-- Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0	0	0	0
7225.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7225.30.10	-- Thép gió	0	0	0	0	0	0
7225.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7225.40.10	-- Thép gió	0	0	0	0	0	0
7225.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7225.50.10	-- Thép gió	0	0	0	0	0	0
7225.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7225.91	-- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7225.91.10	--- Thép gió	0	0	0	0	0	0
7225.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7225.92	-- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7225.92.10	--- Thép gió	0	0	0	0	0	0
7225.92.20	--- Loại khác, được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê	0	0	0	0	0	0
7225.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7225.99	-- Loại khác:						
7225.99.10	--- Thép gió	0	0	0	0	0	0
7225.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.						
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:						
7226.11	-- Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:						
7226.11.10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7226.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7226.19	-- Loại khác:						
7226.19.10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7226.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7226.20	- Bảng thép gió:						
7226.20.10	-- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7226.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7226.91	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7226.91.10	--- Dạng dài và dài, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7226.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7226.92	-- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7226.92.10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7226.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7226.99	- - Loại khác:						
	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:						
7226.99.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
7226.99.91	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.						
7227.10.00	- Bảng thép gió	0	0	0	0	0	0
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	0	0	0	0	0	0
7227.90	- Loại khác:						
7227.90.10	- - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7227.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.						
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:						
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7228.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:						
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0
7228.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0	0	0	0
7228.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:						
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7228.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gói ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.						
7302.10.00	- Ray	0	0	0	0	0	0
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0	0	0	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0	0	0	0
7302.90	- Loại khác:						
7302.90.10	-- Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	0	0	0
7302.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.03	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.						
	- Các loại ống và ống dẫn:						
7303.00.11	-- Ống và ống dẫn không có đầu nối	0	0	0	0	0	0
7303.00.19	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7303.00.91	-- Với đường kính ngoài không quá 100 mm	0	0	0	0	0	0
7303.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7304.11.00	-- Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7304.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7304.22	-- Ống khoan bằng thép không gỉ:						
7304.22.10	--- Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.23	-- Ống khoan khác:						
7304.23.10	--- Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.23.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.24	-- Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7304.24.10	--- Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7304.24.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.24.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29	-- Loại khác:						
7304.29.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
7304.31	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	9	8	7	6	5	4
7304.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.39	-- Loại khác:						
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	9	8	7	6	5	4
7304.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
7304.41.00	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0	0	0	0
7304.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
7304.51	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0	0	0	0	0
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.59	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7304.59.10	--- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.90	- Loại khác:						
7304.90.10	-- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.90.30	-- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	9	8	7	6	5	4
7304.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7305.11.00	-- Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	0	0	0	0	0	0
7305.12	-- Loại khác, hàn theo chiều dọc:						
7305.12.10	--- Hàn điện trở (ERW)	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7305.12.90	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7305.19	-- Loại khác:						
7305.19.10	--- Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	9	8	7	6	5	4
7305.19.90	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- Loại khác, được hàn:						
7305.31	-- Hàn theo chiều dọc:						
7305.31.10	--- Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7305.31.90	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7305.39	-- Loại khác:						
7305.39.10	--- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	9	8	7	6	5	4
7305.39.90	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
7305.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7306.11	-- Hàn, bằng thép không gỉ:						
7306.11.10	--- Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7306.11.90	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7306.19	-- Loại khác:						
7306.19.10	--- Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7306.19.20	--- Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7306.19.90	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7306.21.00	-- Hàn, bằng thép không gỉ	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7306.29.00	-- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
	-- Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.30.11	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	9	8	7	6	5	4
7306.30.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm:						
7306.30.21	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	9	8	7	6	5	4
7306.30.29	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
7306.30.30	- - Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	9	8	7	6	5	4
	- - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi:						
7306.30.41	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7306.30.49	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	-- Loại khác:						
7306.30.91	--- Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	10	10	10	10	10	10
7306.30.92	--- Với đường kính trong dưới 12,5 mm	10	10	10	10	10	10
7306.30.99	--- Loại khác	10	10	10	10	10	10
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
	-- Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.40.11	--- Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
7306.40.19	--- Loại khác	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
7306.40.20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
7306.40.30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo khối lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
7306.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
	-- Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.50.11	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7306.50.19	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	-- Loại khác:						
7306.50.91	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	4,5	4	3,5	3	2,5	2
7306.50.99	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:						
7306.61.10	--- Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7306.61.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7306.69	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.69.10	--- Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7306.69.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
7306.90	- Loại khác:						
	-- Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed):						
7306.90.11	--- Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	9	8	7	6	5	4
7306.90.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Loại khác:						
7306.90.91	--- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5 mm	10	10	10	10	10	10
7306.90.94	--- Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài nhỏ hơn 12,5 mm	10	10	10	10	10	10
7306.90.95	--- Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài từ 12,5 mm trở lên	10	10	10	10	10	10
7306.90.96	--- Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	10	10	10	10	10	10
7306.90.97	--- Loại khác, có đường kính trong trên 12,5 mm, đường kính ngoài nhỏ hơn 140 mm và chứa dưới 0,45% carbon tính theo khối lượng	10	10	10	10	10	10
7306.90.99	--- Loại khác	10	10	10	10	10	10
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.						
	- Phụ kiện dạng đúc:						
7307.11	-- Bằng gang đúc không dẻo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7307.11.10	- - - Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	0	0	0	0	0	0
7307.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7307.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7307.21	- - Mặt bích:						
7307.21.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0
7307.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0
7307.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0
7307.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7307.29	- - Loại khác:						
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0
7307.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7307.91	- - Mặt bích:						
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0
7307.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0
7307.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0
7307.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7307.99	- - Loại khác:						
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	0	0	0	0	0	0
7307.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.						
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:						
7308.10.10	- - Dạng cầu kiện tiên chế được lắp ráp bằng các	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	khớp nối						
7308.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):						
	-- Tháp:						
7308.20.11	--- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.20.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cột lưới (kết cấu giàn):						
7308.20.21	--- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.20.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:						
7308.30.10	-- Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	0	0	0	0	0	0
7308.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:						
7308.40.10	-- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.90	- Loại khác:						
7308.90.20	-- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	9	8	7	6	5	4
7308.90.40	-- Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	9	8	7	6	5	4
7308.90.50	-- Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	0	0	0	0	0	0
7308.90.60	-- Máng đỡ cáp điện có lỗ	9	8	7	6	5	4
	-- Loại khác:						
7308.90.92	--- Lan can bảo vệ	9	8	7	6	5	4
7308.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.09	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.						
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:						
7309.00.11	-- Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0	0	0	0
7309.00.19	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7309.00.91	-- Được lót hoặc được cách nhiệt	0	0	0	0	0	0
7309.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.10	Các loại đồ chứa dạng kết, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.						
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:						
7310.10.10	-- Được tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
7310.10.91	--- Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô	0	0	0	0	0	0
7310.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Có dung tích dưới 50 lít:						
7310.21	-- Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):						
	--- Có dung tích dưới 1 lít:						
7310.21.11	---- Được tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
7310.21.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7310.21.91	---- Được tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
7310.21.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7310.29	-- Loại khác:						
	--- Có dung tích dưới 1 lít:						
7310.29.11	---- Được tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
7310.29.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7310.29.91	---- Được tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
7310.29.92	---- Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô	0	0	0	0	0	0
7310.29.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.11	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.						
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:						
7311.00.21	-- Có dung tích từ 30 lít trở lên, nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô	0	0	0	0	0	0
7311.00.22	-- Có dung tích từ 110 lít trở lên, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7311.00.23	-- Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0
7311.00.24	-- Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0
7311.00.25	-- Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0
7311.00.26	-- Loại khác, có dung tích dưới 30 lít	0	0	0	0	0	0
7311.00.27	-- Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0	0	0	0
7311.00.29	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7311.00.91	-- Có dung tích không quá 7,3 lít	0	0	0	0	0	0
7311.00.92	-- Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	0	0	0	0	0	0
7311.00.94	-- Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	0	0	0	0	0	0
7311.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.12	Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.						
7312.10	- Dây bện tao, thùng và cáp:						
7312.10.10	-- Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dệt và dây cáp chống xoắn	0	0	0	0	0	0
7312.10.20	-- Loại được phủ, mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính không quá 3 mm	0	0	0	0	0	0
7312.10.30	-- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
7312.10.91	--- Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	0	0	0	0	0	0
7312.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7312.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7313.00.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	0	0	0	0	0	0
73.14	Tấm đan (kể cả đai liên), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.						
	- Tấm đan dệt thoi:						
7314.12.00	-- Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7314.14.00	-- Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7314.19	-- Loại khác:						
7314.19.10	--- Đại liên dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	9	8	7	6	5	4
7314.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	0	0	0	0	0	0
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:						
7314.31.00	-- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	0
7314.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:						
7314.41.00	-- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0	0	0	0
7314.42.00	-- Được phủ plastic	0	0	0	0	0	0
7314.49.00	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	0	0	0	0	0	0
73.15	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.						
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:						
7315.11	-- Xích con lăn:						
7315.11.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35
	--- Loại khác:						
7315.11.91	---- Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	0	0	0	0	0	0
7315.11.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7315.12	-- Xích khác:						
7315.12.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	0	0	0	0	0	0
7315.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7315.19	-- Các bộ phận:						
7315.19.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	35	35	35	35
7315.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7315.20.00	- Xích trượt	0	0	0	0	0	0
	- Xích khác:						
7315.81.00	-- Nối bằng chốt có ren hai đầu	0	0	0	0	0	0
7315.82.00	-- Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	0	0	0	0	0	0
7315.89	-- Loại khác:						
7315.89.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	30	30	30	30	30
7315.89.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7315.90	- Các bộ phận khác:						
7315.90.20	-- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7315.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7316.00.00	Neo tàu , neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	0	0	0	0	0	0
73.17	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.						
7317.00.10	- Đinh dây	18	16	14	12	10	8
7317.00.20	- Ghim dập	0	0	0	0	0	0
7317.00.30	- Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông	0	0	0	0	0	0
7317.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.						
	- Các sản phẩm đã được ren:						
7318.11.00	-- Vít đầu vuông	0	0	0	0	0	0
7318.12	-- Vít khác dùng cho gỗ:						
7318.12.10	--- Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
7318.12.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
7318.13.00	-- Đinh móc và đinh vòng	0	0	0	0	0	0
7318.14	-- Vít tự hãm:						
7318.14.10	--- Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
7318.14.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
7318.15	-- Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:						
7318.15.10	--- Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
7318.15.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
7318.16	-- Đai ốc:						
7318.16.10	--- Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
7318.16.90	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
7318.19	-- Loại khác:						
7318.19.10	--- Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
7318.19.90	--- Loại khác	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
	- Các sản phẩm không có ren:						
7318.21.00	-- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vi lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vi nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.						
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:						
7321.11.00	-- Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
7321.12.00	-- Loại dùng nhiên liệu lỏng	18	16	14	12	10	8
7321.19	-- Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:						
7321.19.10	--- Loại dùng nhiên liệu rắn	18	16	14	12	10	8
7321.19.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Dụng cụ khác:						
7321.81.00	-- Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
7321.82.00	-- Loại dùng nhiên liệu lỏng	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7321.89.00	-- Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7321.90	- Bộ phận:						
7321.90.10	-- Cửa bếp dầu hỏa	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	-- Cửa dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí :						
7321.90.21	--- Đầu đốt (burner); các bộ phận được sản xuất bằng quá trình dập hoặc ép	10	10	10	10	10	10
7321.90.29	--- Loại khác	10	10	10	10	10	10
7321.90.90	-- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hòa), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.						
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:						
7322.11.00	-- Bằng gang đúc	0	0	0	0	0	0
7322.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7322.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bụi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
74.02	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.						
7402.00.10	- Đồng xộp (blister copper)	0	0	0	0	0	0
7402.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.						
	- Đồng tinh luyện:						
7403.11.00	-- Ca-tốt và các phần của ca-tốt	0	0	0	0	0	0
7403.12.00	-- Thanh để kéo dây	0	0	0	0	0	0
7403.13.00	-- Que	0	0	0	0	0	0
7403.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp kim đồng:						
7403.21.00	-- Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7403.22.00	-- Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0	0
7403.29.00	-- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	0	0	0
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	0	0	0	0	0	0
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	0	0	0	0	0	0
74.06	Bột và vảy đồng.						
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	0	0	0
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.						
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:						
7407.10.30	-- Dạng hình	0	0	0	0	0	0
	-- Dạng thanh và que:						
7407.10.41	--- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	0	0	0	0	0	0
7407.10.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng:						
7407.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7407.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.08	Dây đồng.						
	- Bảng đồng tinh luyện:						
7408.11	-- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm:						
7408.11.20	--- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất không quá 8 mm	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7408.11.30	--- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 8 mm nhưng không quá 14 mm	9	8	7	6	5	4
7408.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7408.19	-- Loại khác:						
7408.19.10	--- Được phủ, mạ hoặc tráng vàng hoặc bạc	9	8	7	6	5	4
7408.19.90	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Bảng hợp kim đồng:						
7408.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7408.22.00	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	0	0
7408.29	-- Loại khác:						
7408.29.10	--- Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0	0
7408.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.						
	- Bảng đồng tinh luyện:						
7409.11.00	-- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):						
7409.21.00	-- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):						
7409.31.00	-- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	0	0	0	0	0	0
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	0	0	0	0	0	0
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), với chiều dày (không kể phần bôi) không quá 0,15 mm.						
	- Chưa được bôi:						
7410.11	-- Bảng đồng tinh luyện:						
7410.11.10	--- Tấm ép lớp được dát phủ đồng dùng làm tấm mạch in	0	0	0	0	0	0
7410.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7410.12.00	-- Bảng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
	- Đã được bôi:						
7410.21.00	-- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0
7410.22.00	-- Bảng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng:						
7411.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7411.22.00	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	0	0	0	0	0	0
7411.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).						
7412.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:						
7412.20.20	-- Phụ kiện ghép nối cho ống vôi	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
7412.20.91	--- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7412.20.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.13	Dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.						
	- Có đường kính không quá 28,28 mm:						
7413.00.11	-- Cáp	0	0	0	0	0	0
7413.00.19	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7413.00.91	-- Cáp	0	0	0	0	0	0
7413.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.15	Đinh, đinh bắm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.						
7415.10	- Đinh và đinh bắm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:						
7415.10.10	-- Đinh	18	16	14	12	10	8
7415.10.20	-- Ghim dập	0	0	0	0	0	0
7415.10.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Loại khác, chưa được ren:						
7415.21.00	-- Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	0	0	0	0	0	0
7415.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, đã được ren:						
7415.33	-- Đinh vít; bu lông và đai ốc:						
7415.33.10	--- Đinh vít	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7415.33.20	--- Bu lông và đai ốc	0	0	0	0	0	0
7415.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.						
7418.10.	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:						
7418.10.10	-- Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7418.10.30	-- Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7418.10.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	27	24	21	18	15	12
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.						
7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:						
7419.20.10	-- Xích và các bộ phận của xích	0	0	0	0	0	0
7419.20.20	-- Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0	0	0	0	0	0
7419.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7419.80	- Loại khác:						
7419.80.10	-- Xích và các bộ phận của xích	0	0	0	0	0	0
	-- Tấm đan (kể cả đai liên), phen và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:						
7419.80.21	--- Đai liên cho máy móc	0	0	0	0	0	0
7419.80.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7419.80.30	-- Lò xo	0	0	0	0	0	0
7419.80.40	-- Hộp đựng thuốc lá điều	0	0	0	0	0	0
7419.80.50	-- Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	0	0	0	0	0	0
7419.80.60	-- Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	0	0	0	0	0	0
7419.80.70	-- A-nốt mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	gia dụng)						
7419.80.80	-- Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 lít trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0	0	0	0	0	0
7419.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 75						
	Niken và các sản phẩm bằng niken						
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.						
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0	0	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	0	0
75.02	Niken chưa gia công.						
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
7503.00.00	Phế liệu và mảnh vụn niken.	0	0	0	0	0	0
7504.00.00	Bột và vảy niken.	0	0	0	0	0	0
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.						
	- Thanh, que và hình:						
7505.11.00	-- Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7505.12.00	-- Bảng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
	- Dây:						
7505.21.00	-- Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7505.22.00	-- Bảng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.						
7506.10.00	- Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7506.20.00	- Bảng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).						
	- Các loại ống và ống dẫn:						
7507.11.00	-- Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7507.12.00	-- Bảng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.						
7508.10.00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0	0	0	0
7508.90	- Loại khác:						
7508.90.30	- - Bu lông và đai ốc	0	0	0	0	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện a-nốt, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0	0	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 76						
	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm						
76.01	Nhôm chưa gia công.						
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	0	0	0	0	0	0
7602.00.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	0	0	0	0	0	0
76.03	Bột và vảy nhôm.						
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:						
7603.20.10	- - Vảy nhôm	0	0	0	0	0	0
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.						
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:						
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	0	0	0	0	0	0
7604.10.90	- - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Bảng hợp kim nhôm:						
7604.21	- - Dạng hình rỗng:						
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ	0	0	0	0	0	0
7604.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7604.29	- - Loại khác:						
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	0	0	0	0	0	0
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7604.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
76.05	Dây nhôm.						
	- Bảng nhôm, không hợp kim:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
76.12	Thùng phuy, thùng hình tròn, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.						
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	18	16	14	12	10	8
7612.90	- Loại khác:						
7612.90.10	-- Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	0	0	0	0	0	0
7612.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7613.00.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	0	0	0	0	0	0
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.						
7614.10	- Có lõi thép:						
	-- Cáp:						
7614.10.11	--- Có đường kính không quá 25,3 mm	0	0	0	0	0	0
7614.10.12	--- Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0	0	0	0
7614.10.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7614.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7614.90	- Loại khác:						
	-- Cáp:						
7614.90.11	--- Có đường kính không quá 25,3 mm	0	0	0	0	0	0
7614.90.12	--- Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	0	0	0	0	0	0
7614.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7614.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.						
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:						
7615.10.10	-- Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7802.00.00	Phế liệu và mảnh vụn chì.	0	0	0	0	0	0
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.						
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:						
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:						
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	0
7804.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0	0	0	0	0
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.						
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0	0	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện a-nốt	0	0	0	0	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 79						
	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm						
79.01	Kẽm chưa gia công.						
	- Kẽm; không hợp kim:						
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0	0	0	0	0
7902.00.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	0	0	0	0	0	0
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.						
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0	0	0	0	0
7903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	0	0	0	0	0	0
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.						
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0	0	0	0	0
7905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	0	0	0	0	0	0
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7907.00.91	-- Hộp đựng thuốc lá điều; gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	0
7907.00.92	-- Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0	0	0	0
7907.00.93	-- Tấm điện a-nốt; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	0	0	0	0	0	0
7907.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 80						
	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc						
80.01	Thiếc chưa gia công.						
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	0	0	0	0	0	0
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	0	0	0	0	0	0
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.						
8003.00.10	- Thanh và que hàn	0	0	0	0	0	0
8003.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.						
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	0	0	0	0	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	0	0	0	0	0	0
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8007.00.91	-- Hộp đựng thuốc lá điều; gạt tàn thuốc lá	0	0	0	0	0	0
8007.00.92	-- Các sản phẩm gia dụng khác	0	0	0	0	0	0
8007.00.93	-- Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	0	0	0	0	0	0
8007.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 81						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng						
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8101.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0
8101.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8101.99	- - Loại khác:						
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8102.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8102.94.00	- - Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0
8102.96.00	- - Dây	0	0	0	0	0	0
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8102.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0	0	0	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)	0	0	0	0	0	0
8103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
	- Magiê chưa gia công:						
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8104.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8104.30.00	- Mặt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0	0	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:						
8105.20.10	-- Coban chưa gia công	0	0	0	0	0	0
8105.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:						
8106.10.10	-- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8106.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8106.90	- Loại khác:						
8106.90.10	-- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8106.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
	- Zircon chưa gia công; bột:						
8109.21.00	-- Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
8109.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn:						
8109.31.00	-- Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8109.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8109.91.00	-- Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
8109.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.12	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cadimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
	- Beryli:						
8112.12.00	-- Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.13.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Crôm:						
8112.21.00	-- Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.22.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hafini:						
8112.31.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8112.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Reni:						
8112.41.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8112.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tali:						
8112.51.00	-- Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.52.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cadimi:						
8112.61.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.69	-- Loại khác:						
8112.69.10	--- Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8112.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8112.92.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8112.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8113.00.00	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0	0	0	0
	Chương 82						
	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản						
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tia các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tia xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.						
8201.10.00	- Mai và xẻng	0	0	0	0	0	0
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất:						
8201.30.10	-- Dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	0	0	0	0	0	0
8201.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8201.40.00	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	0	0	0	0	0	0
8201.50.00	- Kéo cắt cây và kéo cắt tia và kéo để tia loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	0	0	0	0	0	0
8201.60.00	- Kéo tia xén hàng rào, kéo tia xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	0	0	0	0	0	0
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).						
8202.10.00	- Cưa tay	18	16	14	12	10	8
8202.20.00	- Lưỡi cưa vòng	0	0	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đĩa rạch hoặc khía):						
8202.31.00	-- Với bộ phận làm việc bằng thép	0	0	0	0	0	0
8202.39.00	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Lưỡi cưa khác:						
8202.91.00	-- Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0
8202.99	-- Loại khác:						
8202.99.10	--- Lưỡi cưa thẳng	0	0	0	0	0	0
8202.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.						
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	18	16	14	12	10	8
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	20	20	20	20	20	20
8203.30.00	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	0	0	0	0	0	0
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	0	0	0	0	0	0
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.						
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:						
8204.11.00	-- Không điều chỉnh được	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8204.12.00	-- Điều chỉnh được	18	16	14	12	10	8
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	18	16	14	12	10	8
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.						
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8205.20.00	- Búa và búa tạ	18	16	14	12	10	8
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	0	0	0	0	0	0
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	18	16	14	12	10	8
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):						
8205.51.00	-- Dụng cụ dùng trong gia đình	18	16	14	12	10	8
8205.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8205.60.00	- Đèn hàn	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8205.70.00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	18	16	14	12	10	8
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	0	0	0	0	0	0
8206.00.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	18	16	14	12	10	8
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất. - Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:						
8207.13.00	-- Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	0	0	0
8207.19.00	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0	0	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0	0	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0	0	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0	0	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0	0	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0	0	0	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0	0	0	0
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.						
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0
8208.20.00	- Để gia công gỗ	0	0	0	0	0	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	18	16	14	12	10	8
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.	0	0	0	0	0	0
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.						
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8211.91.00	-- Dao ăn có lưỡi cố định	0	0	0	0	0	0
8211.92	-- Dao khác có lưỡi cố định:						
8211.92.50	--- Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8211.92.92	---- Dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng	0	0	0	0	0	0
8211.92.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8211.93	-- Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:						
	--- Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp:						
8211.93.21	---- Có cán bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
8211.93.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8211.93.30	--- Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên	0	0	0	0	0	0
8211.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8211.94	-- Lưỡi dao:						
8211.94.10	--- Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0
8211.94.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8211.95.00	-- Cán dao bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài).						
8212.10.00	- Dao cạo	18	16	14	12	10	8
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài:						
8212.20.10	-- Lưỡi dao cạo kép	0	0	0	0	0	0
8212.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8212.90.00	- Các bộ phận khác	0	0	0	0	0	0
8213.00.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.	0	0	0	0	0	0
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
83.04	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.						
8304.00.10	- Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Loại khác:						
8304.00.91	-- Bảng nhôm	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8304.00.92	-- Bảng niken	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8304.00.99	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.						
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:						
8305.10.10	-- Dùng cho bìa gáy xoắn	0	0	0	0	0	0
8305.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8305.20	- Ghim dập dạng băng:						
8305.20.10	-- Loại sử dụng cho văn phòng	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8305.20.20	-- Loại khác, bằng sắt hoặc thép	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8305.20.90	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
8305.90.10	-- Kẹp giấy	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8305.90.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.						
8306.10.00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:						
8306.21.00	-- Được mạ bằng kim loại quý	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8306.29	-- Loại khác:						
8306.29.10	--- Bằng đồng hoặc chì	0	0	0	0	0	0
8306.29.20	--- Bằng niken	0	0	0	0	0	0
8306.29.30	--- Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0
8306.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:						
8306.30.10	-- Bảng đồng	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Loại khác:						
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8306.30.99	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.						
8307.10.00	- Bảng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
8307.90.00	- Bảng kim loại cơ bản khác	0	0	0	0	0	0
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.						
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	25,2	23,4	21,6	19,8	18	16,2
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
8308.90.10	-- Hạt trang trí	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8308.90.20	-- Trang kim	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8308.90.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.						
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8309.90	- Loại khác:						
8309.90.10	-- Bao thiếc bịt nút chai	0	0	0	0	0	0
8309.90.20	-- Nắp của hộp (lon) nhôm	0	0	0	0	0	0
8309.90.60	-- Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	0	0	0	0	0	0
8309.90.70	-- Nắp hộp khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác, bằng nhôm:						
8309.90.81	- - - Nút chai; nút xoáy	0	0	0	0	0	0
8309.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
8309.90.91	--- Nút chai; nút xoáy	0	0	0	0	0	0
8309.90.92	--- Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm	0	0	0	0	0	0
8309.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8310.00.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	0	0	0	0	0	0
83.11	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại.						
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:						
8311.10.10	-- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
8311.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:						
	-- Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng:						
8311.20.21	--- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
8311.20.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8311.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:						
	-- Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng:						
8311.30.21	--- Dạng cuộn	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8
8311.30.29	--- Loại khác	1,8	1,6	1,4	1,2	1	0,8
	-- Loại khác:						
8311.30.91	--- Dạng cuộn	14	13	12	11	10	9
8311.30.99	--- Loại khác	14	13	12	11	10	9
8311.90.00	- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 84						
	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng						
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.						
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	0	0	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.						
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:						
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:						
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	0
8402.12.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	0
8402.12.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	0
8402.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	0	0	0	0	0	0
8402.19.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:						
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8402.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8402.90	- Bộ phận:						
8402.90.10	-- Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nổi hơi	0	0	0	0	0	0
8402.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.						
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8403.90	- Bộ phận:						
8403.90.10	-- Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nổi hơi	0	0	0	0	0	0
8403.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.						
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:						
	-- Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:						
8404.10.11	--- Thiết bị loại bỏ muối (máy thổi muối)	0	0	0	0	0	0
8404.10.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8404.10.20	-- Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0	0	0	0
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0	0	0	0
8404.90	- Bộ phận:						
	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:						
8404.90.11	--- Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nổi hơi	0	0	0	0	0	0
8404.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:						
8404.90.21	--- Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nổi hơi	0	0	0	0	0	0
8404.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8404.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0	0	0	0
8405.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.						
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0	0	0	0	0
	- Tua bin loại khác:						
8406.81.00	-- Công suất đầu ra trên 40 MW	0	0	0	0	0	0
8406.82	-- Công suất đầu ra không quá 40 MW:						
8406.82.10	--- Công suất đầu ra không quá 5 MW	0	0	0	0	0	0
8406.82.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8406.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.						
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ máy thủy:						
8407.21	-- Động cơ gắn ngoài:						
8407.21.10	--- Công suất không quá 22,38 kW	25	25	25	25	25	25
8407.21.90	--- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
8407.29	-- Loại khác:						
8407.29.20	--- Công suất không quá 22,38 kW	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8407.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:						
8407.31.00	-- Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50	50	50	50	50	50
8407.32	-- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	--- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:						
8407.32.11	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30	30	30	30
8407.32.12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	45	45	45	45	45	45
8407.32.19	---- Loại khác	30	30	30	30	30	30
	--- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:						
8407.32.22	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	45	45	45	45	45	45
8407.32.29	---- Loại khác	30	30	30	30	30	30
8407.33	-- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:						
8407.33.10	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8407.33.20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	32	32	32	32	32	32
8407.33.90	--- Loại khác	25	25	25	25	25	25
8407.34	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:						
	--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8407.34.40	---- DÙNG cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25	25	25	25	25	25
8407.34.50	---- DÙNG cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25
8407.34.60	---- DÙNG cho xe thuộc nhóm 87.11	32	32	32	32	32	32
	---- Loại khác:						
8407.34.71	----- DUNG tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20	20	20	20	20
8407.34.72	----- DUNG tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20	20	20	20	20
8407.34.73	----- DUNG tích xi lanh trên 3.000 cc	20	20	20	20	20	20
	--- Loại khác:						
8407.34.91	---- DÙNG cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25	25	25	25	25	25
8407.34.92	---- DÙNG cho xe khác thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25
8407.34.93	---- DÙNG cho xe thuộc nhóm 87.11	32	32	32	32	32	32
	---- Loại khác:						
8407.34.94	----- DUNG tích xi lanh không quá 2.000 cc	18	18	18	18	18	18
8407.34.95	----- DUNG tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	18	18	18	18	18	18
8407.34.99	----- DUNG tích xi lanh trên 3.000 cc	18	18	18	18	18	18
8407.90	- Động cơ khác:						
8407.90.10	-- Công suất không quá 18,65 kW	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8407.90.20	-- Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8407.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).						
8408.10	- Động cơ máy thủy:						
8408.10.10	-- Công suất không quá 22,38 kW	20	20	20	20	20	20
8408.10.20	-- Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2
8408.10.30	-- Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0	0	0	0	0	0
8408.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:						
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8408.20.10	--- DÙNG cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8408.20.21	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	25	25	25	25	25	25
8408.20.22	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	25	25	25	25	25	25
8408.20.23	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
	-- Loại khác:						
8408.20.93	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25	25	25	25	25	25
	--- Loại khác:						
8408.20.94	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	25	25	25	25	25	25
8408.20.95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20	20	20	20	20	20
8408.20.96	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	15	15	15	15	15	15
8408.90	- Động cơ khác:						
8408.90.10	-- Công suất không quá 18,65 kW	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Công suất trên 100 kW:						
8408.90.51	- - - Cửa loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
8408.90.52	- - - Cửa loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện	0	0	0	0	0	0
8408.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8408.90.91	- - - Dừng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9	8	7	6	5	4
8408.90.92	- - - Cửa loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện	9	8	7	6	5	4
8408.90.99	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.						
8409.10.00	- Dừng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
	- - - Dừng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8409.91.11	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7	6	5	4
8409.91.12	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9	8	7	6	5	4
8409.91.13	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	4
8409.91.14	---- Ống xi lanh khác	9	8	7	6	5	4
8409.91.15	---- Quy lát và nắp quy lát	9	8	7	6	5	4
8409.91.16	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	4
8409.91.17	---- Piston khác	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8409.91.18	---- Bạc piston và chốt piston	9	8	7	6	5	4
8409.91.19	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8409.91.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8409.91.22	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8409.91.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8409.91.24	---- Ống xi lanh khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8409.91.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	10	10
8409.91.28	---- Bạc piston và chốt piston	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8409.91.29	---- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	--- Dùng cho xe của nhóm 87.11:						
8409.91.31	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	27	27	27	27	27	27
8409.91.32	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	27	27	27	27	27	27
8409.91.34	---- Ống xi lanh	27	27	27	27	27	27
8409.91.35	---- Quy lát và nắp quy lát	27	27	27	27	27	27
8409.91.37	---- Piston	27	27	27	27	27	27
8409.91.38	---- Bạc piston và chốt piston	27	27	27	27	27	27
8409.91.39	---- Loại khác	27	27	27	27	27	27
	--- Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:						
8409.91.41	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	10	10	10	10
8409.91.42	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10	10	10	10	10	10
8409.91.43	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	10	10
8409.91.44	---- Ống xi lanh khác	10	10	10	10	10	10
8409.91.45	---- Quy lát và nắp quy lát	10	10	10	10	10	10
8409.91.46	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	10	10
8409.91.47	---- Piston khác	10	10	10	10	10	10
8409.91.48	---- Bạc piston và chốt piston	10	10	10	10	10	10
8409.91.49	---- Loại khác	10	10	10	10	10	10
	--- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:						
	---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:						
8409.91.51	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8409.91.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8409.91.53	----- Ống xi lanh khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8409.91.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8409.91.55	----- Piston khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8409.91.59	----- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	----- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:						
8409.91.61	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2
8409.91.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2
8409.91.63	----- Ống xi lanh khác	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2
8409.91.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2
8409.91.69	----- Loại khác	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2
	----- Dùm cho động cơ khác:						
8409.91.71	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	10	10	10	10
8409.91.72	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10	10	10	10	10	10
8409.91.73	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	10	10
8409.91.74	----- Ống xi lanh khác	10	10	10	10	10	10
8409.91.76	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	10	10	10	10
8409.91.77	----- Piston khác	10	10	10	10	10	10
8409.91.78	----- Bạc piston và chốt piston	10	10	10	10	10	10
8409.91.79	----- Loại khác	10	10	10	10	10	10
8409.99	-- Loại khác:						
	----- Dùm cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8409.99.11	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7	6	5	4
8409.99.12	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9	8	7	6	5	4
8409.99.13	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	4
8409.99.14	----- Ống xi lanh khác	9	8	7	6	5	4
8409.99.15	----- Quy lát và nắp quy lát	9	8	7	6	5	4
8409.99.16	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	4
8409.99.17	----- Piston khác	9	8	7	6	5	4
8409.99.18	----- Bạc piston và chốt piston	9	8	7	6	5	4
8409.99.19	----- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	----- Dùm cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:						
8409.99.21	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7	6	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8409.99.22	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9	8	7	6	5	4
8409.99.23	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	4
8409.99.24	----- Ống xi lanh khác	9	8	7	6	5	4
8409.99.25	----- Quy lát và nắp quy lát	9	8	7	6	5	4
8409.99.26	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	4
8409.99.27	----- Piston khác	9	8	7	6	5	4
8409.99.29	----- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:						
8409.99.31	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8409.99.32	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8409.99.34	----- Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	0
8409.99.36	----- Bạc piston và chốt piston	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8409.99.37	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm:						
8409.99.37.10	----- Ống xi lanh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8409.99.37.90	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8409.99.38	----- Ống xi lanh và piston khác:						
8409.99.38.10	----- Ống xi lanh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8409.99.38.90	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8409.99.39	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:						
8409.99.41	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9	8	7	6	5	4
8409.99.42	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9	8	7	6	5	4
8409.99.43	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9	8	7	6	5	4
8409.99.44	----- Ống xi lanh khác	9	8	7	6	5	4
8409.99.45	----- Quy lát và nắp quy lát	0	0	0	0	0	0
8409.99.46	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	0	0	0	0	0	0
8409.99.47	----- Piston khác	0	0	0	0	0	0
8409.99.48	----- Bạc piston và chốt piston	0	0	0	0	0	0
8409.99.49	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:						
	----- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.						
	- Tua bin phản lực:						
8411.11.00	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	0	0	0
8411.12.00	-- Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	0	0	0
	- Tua bin cánh quạt:						
8411.21.00	-- Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	0	0	0
8411.22.00	-- Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	0	0	0
	- Các loại tua bin khí khác:						
8411.81.00	-- Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	0	0	0
8411.82.00	-- Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8411.91.00	-- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	0	0	0
8411.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.12	Động cơ và mô tơ khác.						
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:						
8412.21.00	-- Chuyên động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	0
8412.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:						
8412.31.00	-- Chuyên động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	0
8412.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8412.90	- Bộ phận:						
8412.90.10	-- Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	0	0	0
8412.90.20	-- Cửa động cơ/ mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8412.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.						
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:						
8413.11.00	-- Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	0	0	0	0	0	0
8413.19	-- Loại khác:						
8413.19.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:						
8413.20.10	-- Bơm nước	18	16	14	12	10	8
8413.20.20	-- Bơm hút sữa	18	16	14	12	10	8
8413.20.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:						
8413.30.30	-- Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
8413.30.40	-- Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác, loại ly tâm:						
8413.30.51	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.30.52	--- Với đường kính cửa hút trên 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0	0	0	0	0
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:						
	-- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h:						
8413.50.31	--- Hoạt động bằng điện	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8413.50.32	--- Không hoạt động bằng điện	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8413.50.40	-- Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	0	0	0	0	0	0
8413.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:						
	-- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h:						
8413.60.31	--- Hoạt động bằng điện	9	8	7	6	5	4
8413.60.32	--- Không hoạt động bằng điện	9	8	7	6	5	4
8413.60.40	-- Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	9	8	7	6	5	4
8413.60.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8413.70	- Bơm ly tâm khác:						
	-- Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:						
8413.70.11	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	18	16	14	12	10	8
8413.70.19	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước:						
8413.70.31	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.70.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h:						
8413.70.42	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8413.70.43	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.70.49	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h:						
8413.70.51	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.70.59	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- - Loại khác:						
8413.70.91	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.70.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:						
8413.81	- - Bơm:						
8413.81.13	--- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h, hoạt động bằng điện	10	10	10	10	10	10
8413.81.14	--- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h, không hoạt động bằng điện	10	10	10	10	10	10
8413.81.15	- - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	9	8	7	6	5	4
8413.81.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:						
8413.82.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.82.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8413.91	- - Cửa bơm:						
8413.91.10	--- Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5	5	5	5	5	5
8413.91.20	--- Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90	5	5	5	5	5	5
8413.91.30	--- Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8413.91.40	--- Cửa bơm ly tâm khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8413.91.90	--- Cửa bơm khác	0	0	0	0	0	0
8413.92.00	- - Cửa máy đẩy chất lỏng	0	0	0	0	0	0
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc.						
8414.10.00	- Bơm chân không	0	0	0	0	0	0
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:						
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	20	20	20	20	20	20
8414.20.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8414.30.40	-- Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0	0	0	0	0
8414.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	0	0	0	0	0	0
	- Quạt:						
8414.51	-- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:						
8414.51.10	--- Quạt bàn và quạt dạng hộp	30	30	30	30	30	30
	--- Loại khác:						
8414.51.91	---- Có lưới bảo vệ	25	25	25	25	25	25
8414.51.99	---- Loại khác	25	25	25	25	25	25
8414.59	-- Loại khác:						
	--- Công suất không quá 125 kW:						
8414.59.10	---- Quạt, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động hoặc các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động	14	13	12	11	10	9
8414.59.20	---- Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8414.59.30	---- Máy thổi khí	14	13	12	11	10	9
	---- Loại khác:						
8414.59.41	----- Có lưới bảo vệ	14	13	12	11	10	9
8414.59.49	----- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	--- Loại khác:						
8414.59.50	---- Máy thổi khí	9	8	7	6	5	4
	---- Loại khác:						
8414.59.91	----- Có lưới bảo vệ	9	8	7	6	5	4
8414.59.92	----- Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	9	8	7	6	5	4
8414.59.99	----- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:						
	-- Đã lắp bộ phận lọc:						
8414.60.11	--- Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
8414.60.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Chưa lắp bộ phận lọc:						
8414.60.91	--- Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	0
8414.60.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:						
	-- Đã lắp bộ phận lọc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8414.70.11	--- Có nắp chụp hút với kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	0	0	0	0	0	0
8414.70.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Chưa lắp bộ phận lọc :						
8414.70.21	--- Có nắp chụp hút với kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	0	0	0	0	0	0
8414.70.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8414.80	- Loại khác:						
	-- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:						
	--- Đã lắp bộ phận lọc:						
8414.80.11	---- Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
8414.80.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Chưa lắp bộ phận lọc:						
8414.80.21	---- Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	0
8414.80.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8414.80.30	-- Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	0	0	0	0	0	0
	-- Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:						
8414.80.41	--- Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	0	0	0	0	0	0
8414.80.42	-- Dừng cho máy điều hoà không khí của ô tô	0	0	0	0	0	0
8414.80.43	-- Dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	0	0	0	0	0	0
8414.80.49	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8414.80.50	-- Máy bơm không khí	0	0	0	0	0	0
8414.80.90	-- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8414.90	- Bộ phận:						
	-- Cửa quạt:						
8414.90.21	--- Cửa hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	5	5	5	5	5	5
8414.90.22	--- Cửa máy thổi khí	15	15	15	15	15	15
8414.90.29	--- Loại khác	15	15	15	15	15	15
	-- Cửa nắp chụp hút:						
8414.90.31	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60	9	8	7	6	5	4
8414.90.32	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:						
8414.90.41	--- Dừng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8414.90.42	--- Dừng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8414.90.50	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	9	8	7	6	5	4
8414.90.60	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0	0	0	0
8414.90.70	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0	0	0	0
8414.90.80	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.70	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8414.90.90	-- Cửa máy bơm hoặc máy nén khác	0	0	0	0	0	0
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.						
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):						
8415.10.20	-- Công suất làm mát không quá 21,10 kW	30	30	30	30	30	30
8415.10.30	-- Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	30	30	30	30	30	30
8415.10.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:						
8415.20.10	-- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25	25	25	25	25	25
8415.20.90	-- Loại khác	17	17	17	17	17	17
	- Loại khác:						
8415.81	-- Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):						
	--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.81.11	---- Công suất làm mát không quá 21,10 kW	0	0	0	0	0	0
8415.81.12	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	0	0	0	0	0	0
8415.81.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:						
8415.81.21	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8415.81.29	---- Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
	--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.81.31	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8415.81.39	---- Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
	--- Loại khác:						
8415.81.95	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	15,9	14,7	13,6	12,5	11,3	10,2
8415.81.96	---- Công suất làm mát trên 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	15,9	14,7	13,6	12,5	11,3	10,2
	---- Loại khác:						
8415.81.97	----- Công suất làm mát không quá 21,10 kW	22,5	20	17,5	15	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8415.81.98	----- Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8415.81.99	----- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8415.82	-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:						
	--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.82.11	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	0	0	0	0	0	0
8415.82.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:						
8415.82.21	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8
8415.82.29	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.82.31	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8
8415.82.39	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	--- Loại khác:						
8415.82.91	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8
8415.82.99	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8415.83	-- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:						
	--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.83.11	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	0	0	0	0	0	0
8415.83.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:						
8415.83.21	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8415.83.29	---- Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
	--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.83.31	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25	25	25	25	25	25
8415.83.39	---- Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
	--- Loại khác:						
8415.83.91	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8415.83.99	---- Loại khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
8415.90	- Bộ phận:						
	-- Cửa máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:						
8415.90.13	--- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.14	--- Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8415.90.15	- - - Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13	0	0	0	0	0	0
8415.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút :						
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.25	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút :						
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.35	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút :						
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.45	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận trong tự của chúng.						
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0	0	0	0
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0
8416.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.						
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0	0	0	0
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	0	0	0	0	0	0
8417.80	- Loại khác:						
8417.80.10	-- Lò đốt rác thải	0	0	0	0	0	0
8417.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8417.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.						
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:						
	-- Chỉ có các cửa mở riêng biệt:						
8418.10.31	--- Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít	25	25	25	25	25	25
8418.10.32	--- Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít	25	25	25	25	25	25
8418.10.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8418.10.40	-- Loại khác, phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	-- Loại khác:						
8418.10.91	--- Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
8418.10.99	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:						
8418.21	-- Loại sử dụng máy nén:						
8418.21.10	--- Dung tích không quá 230 lít	25	25	25	25	25	25
8418.21.90	--- Loại khác	25	25	25	25	25	25
8418.29.00	-- Loại khác	35	35	35	35	35	35
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8418.30.10	-- Dung tích không quá 200 lít	20	20	20	20	20	20
8418.30.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:						
8418.40.10	-- Dung tích không quá 200 lít	18	16	14	12	10	8
8418.40.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:						
	-- Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:						
8418.50.11	--- Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8418.50.19	--- Loại khác	10,8	9,6	8,4	7,2	6	4,8
	-- Loại khác:						
8418.50.91	--- Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8418.50.99	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:						
8418.61.00	-- Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	0	0	0	0	0	0
8418.69	-- Loại khác:						
8418.69.10	--- Thiết bị làm lạnh đồ uống	0	0	0	0	0	0
8418.69.30	--- Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	0	0	0	0	0	0
	--- Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:						
8418.69.41	---- Dùng cho máy điều hòa không khí	0	0	0	0	0	0
8418.69.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8418.69.50	--- Thiết bị sản xuất đá vảy	0	0	0	0	0	0
8418.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8418.91.00	-- Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	0	0	0	0	0	0
8418.99	-- Loại khác:						
8418.99.10	--- Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	0	0	0	0	0
8418.99.40	--- Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.31, 8418.10.32, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	0	0	0	0	0	0
8418.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện.						
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện:						
8419.11	-- Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:						
8419.11.10	--- Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0
8419.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.12.00	-- Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	0	0	0	0	0	0
8419.19	-- Loại khác:						
8419.19.10	--- Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0
8419.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
	- Máy làm khô:						
8419.33	-- Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun:						
8419.33.10	--- Dùng cho các sản phẩm nông nghiệp; cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
8419.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.34	-- Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp:						
8419.34.10	--- Thiết bị làm bay hơi	0	0	0	0	0	0
8419.34.20	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.34.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.35	-- Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:						
8419.35.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.35.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.39	-- Loại khác:						
8419.39.30	--- Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:						
8419.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8419.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:						
8419.50.10	-- Tháp làm mát	0	0	0	0	0	0
8419.50.20	- - Bộ trao đổi nhiệt làm bằng các ống fluoropolyme, với ống đầu vào và ống ra có đường kính trong từ 3 cm trở xuống	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8419.50.91	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.50.92	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.60.00	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị khác:						
8419.81	- - Đê làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:						
8419.81.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.81.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.89	-- Loại khác:						
	--- Hoạt động bằng điện:						
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8419.89.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.89.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.90	- Bộ phận:						
	-- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:						
8419.90.12	- - - Cửa máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8419.90.13	--- Vỏ của tháp làm mát	0	0	0	0	0	0
8419.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện:						
8419.90.22	- - - Cửa thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0
8419.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.20	Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.						
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:						
8420.10.10	- - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền mạch in hoặc mạch in	0	0	0	0	0	0
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8420.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8420.91	-- Trục cán:						
8420.91.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	0
8420.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8420.99	-- Loại khác:						
8420.99.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	0
8420.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.						
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:						
8421.11.00	-- Máy tách kem	0	0	0	0	0	0
8421.12.00	-- Máy làm khô quần áo	16,2	14,4	12,6	10,8	9	7,2
8421.19	-- Loại khác:						
8421.19.10	--- Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
8421.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:						
8421.21	-- Để lọc hoặc tinh chế nước:						
	--- Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:						
8421.21.11	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0
8421.21.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Công suất lọc trên 500 lít/giờ:						
8421.21.22	---- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8421.21.23	---- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8421.22	-- Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:						
8421.22.30	--- Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	0	0	0	0	0	0
8421.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8421.23	-- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:						
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8421.23.11	---- Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.23.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:						
8421.23.21	---- Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.23.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8421.23.91	---- Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.23.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8421.29	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8421.29.10	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	0	0	0
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0	0	0	0	0	0
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.29.60	- - - Loại khác, bằng fluoropolyme và có màng lọc hoặc màng tinh chế với độ dày không quá 140 micron	0	0	0	0	0	0
8421.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:						
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:						
8421.31.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	9	8	7	6	5	4
8421.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8421.32.00	- - Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	0	0	0	0	0	0
8421.39	- - Loại khác:						
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0	0	0	0
8421.39.30	- - - Loại khác, có vỏ bằng thép không gỉ và có lỗ ống đầu vào và đầu ra có đường kính trong không quá 1,3 cm	0	0	0	0	0	0
8421.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8421.91	- - Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:						
8421.91.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0	0	0	0
8421.91.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0	0	0	0
8421.91.90	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0	0	0	0
8421.99	- - Loại khác:						
	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:						
8421.99.21	- - - - Cửa phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	0	0	0	0	0	0
8421.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8421.99.30	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0	0	0	0
8421.99.40	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50	0	0	0	0	0	0
8421.99.50	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.60	0	0	0	0	0	0
8421.99.60	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.30	0	0	0	0	0	0
8421.99.70	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.90	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8421.99.91	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	8421.29.20						
8421.99.94	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0	0	0	0
8421.99.96	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	0	0	0	0	0	0
8421.99.97	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	0	0	0	0	0	0
8421.99.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.						
	- Máy rửa bát đĩa:						
8422.11.00	-- Loại sử dụng trong gia đình	18	16	14	12	10	8
8422.19.00	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8422.20.00	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	0	0	0	0	0	0
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	0	0	0
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0	0	0	0
8422.90	- Bộ phận:						
8422.90.10	-- Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11	0	0	0	0	0	0
8422.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.						
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:						
8423.10.10	-- Hoạt động bằng điện	18	16	14	12	10	8
8423.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	18	16	14	12	10	8
8423.20	- Cân băng tải:						
8423.20.10	-- Cân điện tử	0	0	0	0	0	0
8423.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:						
8423.30.10	-- Cân điện tử	0	0	0	0	0	0
8423.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cân trọng lượng khác:						
8423.81	-- Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:						
8423.81.10	--- Cân điện tử	18	16	14	12	10	8
8423.81.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8423.82	-- Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:						
	--- Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg:						
8423.82.31	---- Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
8423.82.32	---- Cân điện tử khác	0	0	0	0	0	0
8423.82.39	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	--- Có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg:						
8423.82.41	---- Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
8423.82.42	---- Cân điện tử khác	0	0	0	0	0	0
8423.82.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8423.89	-- Loại khác:						
8423.89.10	--- Cân điện tử	0	0	0	0	0	0
8423.89.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:						
8423.90.10	-- Quả cân	0	0	0	0	0	0
8423.90.30	-- Bộ phận của cân điện tử, trừ loại sử dụng để cân xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
8423.90.40	-- Bộ phận của các loại cân khác	0	0	0	0	0	0
84.24	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.						
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:						
8424.10.10	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8424.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:						
	-- Hoạt động bằng điện:						
8424.20.11	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8424.20.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Không hoạt động bằng điện:						
8424.20.21	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8424.20.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:						
8424.41	-- Thiết bị phun xách tay:						
8424.41.10	--- Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8424.41.20	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.49	-- Loại khác:						
8424.49.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.49.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác:						
8424.82	-- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:						
8424.82.10	--- Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0	0	0	0
8424.82.20	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.82.30	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.89	-- Loại khác:						
8424.89.10	--- Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	0	0	0	0	0	0
8424.89.20	--- Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	0	0	0	0	0	0
8424.89.40	--- Loại khác, chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	0
8424.89.50	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.89.90	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.90	- Bộ phận:						
8424.90.10	-- Cửa bình dập lửa	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa súng phun và các thiết bị tương tự:						
	--- Hoạt động bằng điện:						
8424.90.21	----- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	0	0	0
8424.90.23	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Không hoạt động bằng điện:						
8424.90.24	----- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0	0	0	0
8424.90.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.90.30	-- Cửa máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa thiết bị khác:						
8424.90.93	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	0	0	0	0	0	0
8424.90.94	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8424.90.95	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	0	0	0	0	0	0
8424.90.96	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.89.40	0	0	0	0	0	0
8424.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.						
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:						
8425.11.00	-- Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	0
8425.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tời ngang; tời dọc:						
8425.31.00	-- Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0	0	0	0
8425.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kích; tời nâng xe:						
8425.41.00	-- Hệ thống kích tăng dùng trong ga ra	0	0	0	0	0	0
8425.42	-- Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:						
8425.42.10	--- Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0	0	0	0
8425.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8425.49	-- Loại khác:						
8425.49.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8425.49.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.26	Công trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.						
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:						
8426.11.00	-- Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	0	0	0	0	0	0
8426.12.00	-- Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	0	0	0
8426.19	-- Loại khác:						
8426.19.20	--- Cầu trục	0	0	0	0	0	0
8426.19.30	--- Công trục	0	0	0	0	0	0
8426.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0	0	0	0	0
8426.30.00	- Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác, loại tự hành:						
8426.41.00	-- Chạy bánh lốp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8426.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác:						
8426.91.00	-- Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	0	0	0
8426.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu cang nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.						
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0	0	0	0
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0	0	0	0	0	0
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0	0	0	0	0
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).						
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):						
	-- Thang máy (lift):						
8428.10.31	--- Để chở người	0	0	0	0	0	0
8428.10.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8428.10.40	-- Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0	0	0	0	0
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:						
8428.20.10	-- Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8428.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:						
8428.31.00	-- Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0	0	0	0	0	0
8428.32	-- Loại khác, dạng gầu:						
8428.32.10	--- Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8428.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8428.33	-- Loại khác, dạng băng tải:						
8428.33.10	--- Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8428.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8428.39	-- Loại khác:						
8428.39.10	--- Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8428.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0	0	0	0	0	0
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	0	0	0
8428.70.00	- Rô bốt công nghiệp	0	0	0	0	0	0
8428.90	- Máy khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8428.90.20	-- Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8428.90.30	-- Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường sắt tương tự	0	0	0	0	0	0
8428.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyên đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.						
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:						
8429.11.00	-- Loại bánh xích	0	0	0	0	0	0
8429.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8429.20.00	- Máy san đất	0	0	0	0	0	0
8429.30.00	- Máy cạp đất	0	0	0	0	0	0
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:						
8429.40.30	-- Máy đầm	0	0	0	0	0	0
8429.40.40	-- Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
8429.40.50	-- Các loại xe lu rung lăn đường khác	0	0	0	0	0	0
8429.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyên đất bằng gàu tự xúc:						
8429.51.00	-- Máy chuyên đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0	0	0	0
8429.52.00	-- Máy có cơ cấu phân trên quay được 360°	0	0	0	0	0	0
8429.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.						
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0	0	0	0
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0	0	0	0
	- Máy đào đường hầm và máy cắt via than hoặc đá:						
8430.31.00	-- Loại tự hành	0	0	0	0	0	0
8430.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:						
8430.41.00	-- Loại tự hành	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8430.49	-- Loại khác:						
8430.49.10	--- Bộ giàn khoan có các mô-đun tích hợp phù hợp sử dụng trong vận hành khoan	0	0	0	0	0	0
8430.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác, loại không tự hành:						
8430.61.00	-- Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0	0	0	0
8430.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.						
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:						
	-- Cửa máy hoạt động bằng điện:						
8431.10.13	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0	0	0	0
8431.10.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện:						
8431.10.22	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0	0	0	0
8431.10.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8431.20	- Cửa máy thuộc nhóm 84.27:						
8431.20.10	-- Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	0	0	0	0	0	0
8431.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.28:						
8431.31	-- Cửa thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:						
8431.31.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	0	0	0	0	0	0
8431.31.20	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	0	0	0	0	0	0
8431.39	-- Loại khác:						
8431.39.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	0	0	0
8431.39.40	--- Cửa máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8431.39.50	--- Loại khác, cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	0	0	0
8431.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:						
8431.41	-- Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:						
8431.41.10	--- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8431.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8431.42.00	-- Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0	0
8431.43.00	-- Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	0	0	0
8431.49	-- Loại khác:						
8431.49.10	--- Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	0
8431.49.20	--- Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	0	0	0
8431.49.40	--- Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0	0
8431.49.50	--- Cửa xe lu lăn đường	0	0	0	0	0	0
8431.49.60	--- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	0	0	0
8431.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.						
8432.10.00	- Máy cày	18	16	14	12	10	8
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):						
8432.21.00	-- Bừa đĩa	18	16	14	12	10	8
8432.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cày:						
8432.31.00	-- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cày trực tiếp không cần xới đất (no-till)	0	0	0	0	0	0
8432.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:						
8432.41.00	-- Máy rải phân hữu cơ	0	0	0	0	0	0
8432.42.00	-- Máy rắc phân bón	0	0	0	0	0	0
8432.80	- Máy khác:						
8432.80.10	-- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8432.80.20	-- Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8432.80.90	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8432.90	- Bộ phận:						
8432.90.10	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	0	0	0
8432.90.20	-- Cửa máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0	0	0	0
8432.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.						
8435.10	- Máy:						
8435.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8435.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8435.90	- Bộ phận:						
8435.90.10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8435.90.20	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.						
8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật:						
8436.10.10	-- Hoạt động bằng điện	20	20	20	20	20	20
8436.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	20	20	20	20	20	20
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.21	-- Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.21.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8436.21.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8436.29	-- Loại khác:						
8436.29.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8436.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8436.80	- Máy khác:						
	-- Hoạt động bằng điện:						
8436.80.11	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8436.80.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Không hoạt động bằng điện:						
8436.80.21	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8436.80.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8436.91.00	-- Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	0	0	0	0	0	0
8436.99	-- Loại khác:						
	--- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện:						
8436.99.11	---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8436.99.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	điện:						
8436.99.21	---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8436.99.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.						
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô:						
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8437.80	- Máy khác:						
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xay gạo hình côn, hoạt động bằng điện	18	16	14	12	10	8
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xay gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	18	16	14	12	10	8
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	18	16	14	12	10	8
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	18	16	14	12	10	8
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	18	16	14	12	10	8
8437.80.59	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:						
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	18	16	14	12	10	8
8437.80.69	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8437.90	- Bộ phận:						
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:						
8437.90.11	--- Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	0
8437.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:						
8437.90.21	--- Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8437.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật.						
8438.10.00	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la:						
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.30	- Máy sản xuất đường:						
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	0	0	0	0	0	0
8438.50.00	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	0	0	0	0	0	0
8438.60.00	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	0	0	0	0	0	0
8438.80	- Máy khác:						
	- - Máy xát vỏ cà phê:						
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:						
8438.80.21	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.90	- Bộ phận:						
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:						
8438.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	0	0	0
8438.90.12	- - - Cửa máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	0
8438.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:						
8438.90.21	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	0	0	0
8438.90.22	- - - Cửa máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	0
8438.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bia.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	0
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8439.91.00	- - Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	0
8439.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.						
8440.10	- Máy:						
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8440.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.						
8441.10	- Máy cắt xén các loại:						
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.20.00	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	0	0	0	0	0	0
8441.30.00	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	0	0	0	0	0	0
8441.40.00	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	0	0	0	0	0	0
8441.80	- Máy khác:						
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8441.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).						
8442.30.00	- Máy, thiết bị và dụng cụ	0	0	0	0	0	0
8442.40.00	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	0	0	0	0	0	0
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.						
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:						
8443.11.00	-- Máy in offset, in cuộn	0	0	0	0	0	0
8443.12.00	-- Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	0	0	0
8443.13.00	-- Máy in offset khác	0	0	0	0	0	0
8443.14.00	-- Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	0
8443.15.00	-- Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	0
8443.16.00	-- Máy in flexo	0	0	0	0	0	0
8443.17.00	-- Máy in ống đồng	0	0	0	0	0	0
8443.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:						
8443.31	-- Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:						
	--- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:						
8443.31.11	---- Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.31.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:						
8443.31.21	---- Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.31.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Máy in-copy-fax kết hợp:						
8443.31.31	---- Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.31.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8443.31.91	---- Máy in-copy-scan-fax kết hợp	0	0	0	0	0	0
8443.31.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8443.32	-- Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:						
	--- Máy in kim:						
8443.32.11	---- Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.32.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Máy in phun:						
8443.32.21	---- Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.32.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Máy in laser:						
8443.32.31	---- Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.32.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8443.32.40	--- Máy fax	0	0	0	0	0	0
8443.32.50	--- Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8443.32.60	--- Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	0
8443.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8443.39	-- Loại khác:						
8443.39.10	--- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	0	0	0	0	0	0
8443.39.20	--- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	0	0	0	0	0	0
8443.39.30	--- Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0	0	0	0	0
8443.39.40	--- Máy in phun	0	0	0	0	0	0
8443.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
8443.91.00	-- Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0	0	0	0
8443.99	-- Loại khác:						
8443.99.10	--- Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8443.99.20	--- Hộp mực in đã có mực in	0	0	0	0	0	0
8443.99.30	--- Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	0	0	0	0	0	0
8443.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.44	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.						
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đàu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy giồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.						
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:						
8445.11	-- Máy chải thô:						
8445.11.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.11.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.12.00	-- Máy chải kỹ	0	0	0	0	0	0
8445.13.00	-- Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	0	0	0	0	0	0
8445.19	-- Loại khác:						
8445.19.30	--- Máy tách hạt bông	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8445.19.40	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.19.50	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.20	- Máy kéo sợi:						
8445.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:						
8445.30.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:						
8445.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.90	- Loại khác:						
8445.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8445.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.46	Máy dệt.						
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:						
8446.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8446.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:						
8446.21.00	-- Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0	0	0	0
8446.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0	0	0	0	0
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Máy dệt kim tròn:						
8447.11.00	-- Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm	0	0	0	0	0	0
8447.12.00	-- Có đường kính trục cuộn trên 165 mm	0	0	0	0	0	0
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:						
8447.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.90	- Loại khác:						
8447.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).						
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:						
8448.11	-- Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:						
8448.11.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.11.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.19	-- Loại khác:						
8448.19.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:						
8448.31.00	-- Kim chải	0	0	0	0	0	0
8448.32.00	-- Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	0	0	0
8448.33.00	-- Cọc sợi, gàng, nổi và khuyên	0	0	0	0	0	0
8448.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:						
8448.42.00	-- Lược dệt, go và khung go	0	0	0	0	0	0
8448.49	-- Loại khác:						
	--- Thoi:						
8448.49.11	---- Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.49.12	---- Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.						
8451.10.00	- Máy giặt khô	0	0	0	0	0	0
	- Máy sấy:						
8451.21.00	- - Súc chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	15	15	15	15	15	15
8451.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):						
8451.30.10	- - Máy là trực đơn, loại gia dụng	0	0	0	0	0	0
8451.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0	0	0	0	0
8451.50.00	- Máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0	0	0	0	0
8451.80.00	- Máy khác	0	0	0	0	0	0
8451.90	- Bộ phận:						
8451.90.10	- - Cửa máy có súc chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt	0	0	0	0	0	0
8451.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.						
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	25	25	25	25	25	25
	- Máy khâu khác:						
8452.21.00	- - Loại tự động	0	0	0	0	0	0
8452.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8452.30.00	- Kim máy khâu	0	0	0	0	0	0
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:						
	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:						
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8452.90.19	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0	0	0	0
8452.90.92	- - - Bàn, tù, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8452.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.						
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:						
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:						
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.80	- Máy khác:						
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại.						
8454.10.00	- Lò thổi	0	0	0	0	0	0
8454.20.00	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	0	0	0	0	0	0
8454.30.00	- Máy đúc	0	0	0	0	0	0
8454.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.						
8455.10.00	- Máy cán ống	0	0	0	0	0	0
	- Máy cán khác:						
8455.21.00	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0	0	0	0
8455.22.00	- - Máy cán nguội	0	0	0	0	0	0
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	0	0	0
8455.90.00	- Bộ phận khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện từ, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.						
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông:						
8456.11	-- Hoạt động bằng tia laser:						
8456.11.10	--- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0
8456.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8456.12	-- Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm pho-tông:						
8456.12.10	--- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0
8456.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	0	0	0
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0	0	0	0
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:						
8456.40.10	-- Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8456.40.20	-- Máy làm sạch bằng plasma sử dụng để loại bỏ các chất ô nhiễm hữu cơ khỏi các mẫu kính hiển vi điện từ và giá đỡ mẫu	0	0	0	0	0	0
8456.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	0	0	0	0	0	0
8456.90	- Loại khác:						
8456.90.20	-- Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8456.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.57	Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại.						
8457.10	- Trung tâm gia công:						
8457.10.10	-- Cửa loại có công suất trục (spindle power)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	không quá 4 kW						
8457.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8457.20.00	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	0	0	0	0	0	0
8457.30.00	- Máy gia công chuyên dịch đa vị trí	0	0	0	0	0	0
84.58	Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.						
	- Máy tiện ngang:						
8458.11	- - Điều khiển số:						
8458.11.10	- - - Cửa loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	0
8458.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8458.19	- - Loại khác:						
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	0	0	0
8458.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy tiện khác:						
8458.91.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8458.99	- - Loại khác:						
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	0	0	0	0	0	0
8458.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.						
8459.10.00	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	0	0	0	0	0	0
	- Máy khoan khác:						
8459.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.29	- - Loại khác:						
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy doa-phay khác:						
8459.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.39	- - Loại khác:						
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy doa khác:						
8459.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.49	- - Loại khác:						
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Máy phay, kiểu công xôn:						
8459.51.00	-- Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.59	-- Loại khác:						
8459.59.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.59.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy phay khác:						
8459.61.00	-- Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.69	-- Loại khác:						
8459.69.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.69.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:						
8459.70.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.70.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.						
	- Máy mài phẳng:						
8460.12.00	-- Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8460.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy mài khác:						
8460.22.00	-- Máy mài không tâm, loại điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8460.23.00	-- Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8460.24.00	-- Loại khác, điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8460.29	-- Loại khác:						
8460.29.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8460.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt):						
8460.31	-- Điều khiển số:						
8460.31.10	--- Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	0	0
8460.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8460.39	-- Loại khác:						
8460.39.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8460.39.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8460.40.00	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8460.90	- Loại khác:						
8460.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8460.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.						
8461.20.00	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	0	0	0	0	0	0
8461.30.00	- Máy chuốt	0	0	0	0	0	0
8461.40.00	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	0	0	0	0	0	0
8461.50.00	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	0	0	0	0	0	0
8461.90	- Loại khác:						
8461.90.20	-- Máy bào	0	0	0	0	0	0
8461.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xé cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên.						
	- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:						
8462.11.00	-- Máy rèn khuôn kín	0	0	0	0	0	0
8462.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chân) cho các sản phẩm phẳng:						
8462.22	-- Máy định hình (Profile forming machines):						
8462.22.10	--- Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8462.23.00	-- Máy chân điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.24.00	-- Máy uốn bằng điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.25.00	-- Máy uốn định hình lăn điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.26.00	-- Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	0	0	0	0	0	0
8462.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dây chuyên xé cuộn, dây chuyên cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:						
8462.32	- - Dây chuyên xé cuộn, dây chuyên cắt xén thành đoạn:						
8462.32.10	- - - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8462.33.00	- - Máy cắt xén điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:						
8462.42.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):						
8462.51.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy gia công ép nguội kim loại:						
8462.61	- - Máy ép thủy lực:						
	- - - Điều khiển số:						
8462.61.11	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.61.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8462.61.91	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.61.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8462.62	- - Máy ép cơ khí:						
	- - - Điều khiển số:						
8462.62.11	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.62.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8462.62.91	- - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8462.63	- - Máy ép Servo:						
8462.63.10	- - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.63.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8462.69	- - Loại khác:						
8462.69.10	- - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8462.90	- Loại khác:						
8462.90.10	- - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gồm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.						
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:						
8463.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.20	- Máy lăn ren:						
8463.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.30	- Máy gia công dây:						
8463.30.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.90	- Loại khác:						
8463.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8463.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.						
8464.10	- Máy cưa:						
8464.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8464.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:						
8464.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8464.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8464.90	- Loại khác:						
8464.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8464.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự.						
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0	0	0	0
8465.20.00	- Trung tâm gia công	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8465.91	-- Máy cưa:						
8465.91.10	--- Để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8465.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):						
8465.92.10	--- Đẻ khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8465.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:						
8465.93.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8465.93.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8465.94.00	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:						
8465.95.10	--- Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0	0	0	0	0
8465.95.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8465.96.00	- - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách	0	0	0	0	0	0
8465.99	-- Loại khác:						
8465.99.10	--- Máy tiện	0	0	0	0	0	0
8465.99.50	--- Máy để đeo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8465.99.60	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8465.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.						
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:						
8466.10.10	-- Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0
8466.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:						
8466.20.10	-- Dừng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0
8466.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8466.30.00	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8466.91.00	-- Dừng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0	0	0	0
8466.92.00	-- Dừng cho máy thuộc nhóm 84.65	0	0	0	0	0	0
8466.93	-- Dừng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:						
8466.93.30	- - - Dừng cho máy thuộc các phân nhóm 8456.11.10, 8456.12.10, 8456.20.00, hoặc 8456.30.00, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71; dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8457.10, 8458.91.00, 8459.21.00, 8459.29.10, 8459.61.00, 8459.69.10, hoặc 8461.50.00, loại chỉ được sử dụng hoặc chủ yếu để sản xuất bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8466.93.40	- - - Dừng cho máy thuộc phân nhóm 8456.50.00	0	0	0	0	0	0
8466.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8466.94.00	-- Dừng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0	0	0	0
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện.						
	- Hoạt động bằng khí nén:						
8467.11.00	-- Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0	0	0	0
8467.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Có động cơ điện gắn liền:						
8467.21.00	-- Khoan các loại	0	0	0	0	0	0
8467.22.00	-- Cưa	0	0	0	0	0	0
8467.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ khác:						
8467.81.00	-- Cưa xích	0	0	0	0	0	0
8467.89.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8467.91	-- Cửa cửa xích:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:						
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0
8471.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:						
8471.41	-- Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:						
8471.41.10	--- Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	0
8471.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.49	-- Loại khác, ở dạng hệ thống:						
8471.49.10	--- Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	0
8471.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:						
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0	0	0	0
8471.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:						
8471.60.30	-- Bàn phím máy tính	0	0	0	0	0	0
8471.60.40	-- Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0	0	0	0
8471.60.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.70	- Bộ lưu trữ:						
8471.70.20	-- Ổ đĩa cứng	0	0	0	0	0	0
8471.70.30	-- Ổ băng	0	0	0	0	0	0
8471.70.40	-- Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0	0	0	0
8471.70.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8471.80.10	-- Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0	0	0	0
8471.80.70	-- Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8471.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.90	- Loại khác:						
8471.90.10	-- Máy đọc mã vạch	0	0	0	0	0	0
8471.90.30	-- Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	0	0	0	0	0	0
8471.90.40	-- Máy đọc ký tự quang học khác	0	0	0	0	0	0
8471.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gạt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim).						
8472.10.00	- Máy nhân bản	0	0	0	0	0	0
8472.30.00	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	0	0	0	0	0	0
8472.90	- Loại khác:						
8472.90.10	-- Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	0	0
	- - Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:						
8472.90.41	--- Tự động	0	0	0	0	0	0
8472.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8472.90.50	-- Máy xử lý văn bản	0	0	0	0	0	0
8472.90.60	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8472.90.90	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.						
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:						
8473.21.00	- - Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0	0	0	0
8473.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:						
8473.30.10	-- Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8473.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8473.40.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh.						
8475.10.00	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	0	0	0	0	0	0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh:						
8475.21.00	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0	0	0	0	0
8475.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8475.90	- Bộ phận:						
8475.90.30	- - Cửa máy móc thuộc phân nhóm 8475.21.00	0	0	0	0	0	0
8475.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.76	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.						
	- Máy bán đồ uống tự động:						
8476.21.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	0	0	0	0	0	0
8476.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác:						
8476.81.00	- - Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	0	0	0	0	0	0
8476.89	- - Loại khác:						
8476.89.10	- - - Máy đổi tiền	0	0	0	0	0	0
8476.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8476.90	- Bộ phận:						
8476.90.10	- - Cửa máy đổi tiền	0	0	0	0	0	0
8476.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.						
8477.10	- Máy đúc phun:						
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0	0	0	0	0	0
	- - Để đúc plastic:						
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC)	0	0	0	0	0	0
8477.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8477.20	- Máy đùn:						
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8477.20.20	-- Đe đùn plastic	0	0	0	0	0	0
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0	0	0	0	0
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:						
8477.40.10	-- Đe đúc hoặc tạo hình cao su	0	0	0	0	0	0
8477.40.20	-- Đe đúc hoặc tạo hình plastic	0	0	0	0	0	0
	- Máy đúc hoặc tạo hình khác:						
8477.51.00	-- Đe đúc hoặc đập lại lớp hơi hoặc đe đúc hoặc tạo hình loại sấm khác	0	0	0	0	0	0
8477.59	-- Loại khác:						
8477.59.10	--- Dừng cho cao su	0	0	0	0	0	0
8477.59.20	--- Dừng cho plastic	0	0	0	0	0	0
8477.80	- Máy khác:						
8477.80.10	-- Đe gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8477.80.20	-- Đe gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	-- Đe gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:						
8477.80.31	--- Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8477.80.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8477.80.40	-- Đe gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8477.90	- Bộ phận:						
8477.90.10	-- Cửa máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8477.90.20	-- Cửa máy đe gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:						
8477.90.32	--- Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8477.90.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8477.90.40	-- Cửa máy đe gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.78	Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.						
8478.10	- Máy:						
8478.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8478.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8478.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này.						
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:						
8479.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật:						
8479.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.30.00	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	0	0	0	0	0	0
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:						
8479.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0	0	0	0
	- Cầu vận chuyển hành khách:						
8479.71.00	-- Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0	0	0	0
8479.79.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:						
8479.81	- - Đề gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:						
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:						
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.83.00	-- Máy ép đẳng nhiệt lạnh	0	0	0	0	0	0
8479.89	-- Loại khác:						
8479.89.10	- - - Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8479.89.50	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong sản xuất; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
8479.89.61	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	0	0	0	0	0	0
8479.89.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8479.89.70	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.90	- Bộ phận:						
8479.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8479.89.10	0	0	0	0	0	0
8479.90.50	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8479.89.50	0	0	0	0	0	0
8479.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic.						
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0	0	0	0
8480.20.00	- Đế khuôn	0	0	0	0	0	0
8480.30	- Mẫu làm khuôn:						
8480.30.10	- - Bảng đồng	0	0	0	0	0	0
8480.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại:						
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0	0	0	0
8480.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0	0	0	0
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	0	0	0	0	0	0
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:						
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:						
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0	0	0	0
8480.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8480.79	- - Loại khác:						
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	0	0	0	0	0	0
8480.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8481.10	- Van giảm áp:						
	-- Bảng sắt hoặc thép:						
8481.10.11	- - - Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	0	0
8481.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:						
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8481.10.91	- - - Bảng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén:						
	-- Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm:						
8481.20.11	- - - Bảng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
8481.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.20.20	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bảng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):						
8481.30.10	- - Van cần, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0	0	0	0
8481.30.20	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	0	0
8481.30.40	- - Bảng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.40	- Van an toàn hoặc van xả:						
8481.40.10	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	0	0
8481.40.30	- - Bảng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.80	- Thiết bị khác:						
	-- Van dùng cho sấm:						
8481.80.11	- - - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
8481.80.12	- - - Bảng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
	-- Van dùng cho lớp không sấm:						
8481.80.13	- - - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8481.80.14	--- Bể vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
	-- Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng:						
8481.80.21	--- Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.22	--- Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.30	-- Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện tử, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	0	0	0	0	0	0
	-- Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga:						
8481.80.41	--- Bể plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:						
8481.80.51	--- Bể plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	18	16	14	12	10	8
8481.80.59	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Van đường ống nước:						
	--- Van công, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:						
8481.80.61	---- Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8481.80.62	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8481.80.63	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	-- Núm uống nước dùng cho lợn:						
8481.80.64	--- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	9	8	7	6	5	4
8481.80.65	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Van nổi có núm:						
8481.80.66	--- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	9	8	7	6	5	4
8481.80.67	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Loại khác:						
	--- Van bi:						
8481.80.71	---- Bể plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	9	8	7	6	5	4
8481.80.72	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Van công, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép:						
8481.80.73	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.74	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	trên 40 cm						
8481.80.77	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm	9	8	7	6	5	4
	--- Van nhiều cửa:						
8481.80.78	---- Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.79	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Van điều khiển bằng khí nén:						
8481.80.81	---- Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.82	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.80.83	--- Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp dưới 1cm	9	8	7	6	5	4
8481.80.84	--- Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp từ 1cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.93	--- Van ngắt nhiên liệu bằng vật liệu khác dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9	8	7	6	5	4
	--- Van plastic khác:						
8481.80.94	---- Có đường kính trong cửa nạp dưới 1 cm	9	8	7	6	5	4
8481.80.95	---- Có đường kính trong cửa nạp từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.96	---- Có đường kính trong cửa nạp trên 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.80.97	--- Loại khác, điều khiển bằng tay, khối lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
8481.80.98	---- Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	9	8	7	6	5	4
8481.80.99	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8481.90	- Bộ phận:						
8481.90.10	-- Vỏ của van công hoặc van công có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
	-- Dùng cho vòi, van các loại (trừ van dùng cho sấm và lốp không sấm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:						
8481.90.21	--- Thân, dùng cho vòi nước	0	0	0	0	0	0
8481.90.22	--- Thân, dùng cho van xi lanh khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)	0	0	0	0	0	0
8481.90.23	--- Thân, loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thân hoặc đầu van của sấm hoặc lốp không sấm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8481.90.31	--- Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
8481.90.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Lõi van của săm hoặc lớp không săm:						
8481.90.41	--- Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
8481.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.82	Ô bi hoặc ổ đĩa.						
8482.10.00	- Ô bi	0	0	0	0	0	0
8482.20.00	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	0	0	0	0	0	0
8482.30.00	- Ổ đĩa cầu	0	0	0	0	0	0
8482.40.00	- Ổ đĩa kim, kể cả lồng (cage) và đĩa kim đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8482.50.00	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đĩa đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8482.91.00	-- Bi, kim và đĩa	0	0	0	0	0	0
8482.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).						
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:						
8483.10.10	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	20	20	20	20	20
	-- Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:						
8483.10.24	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	20	20	20	20	20	20
	--- Loại khác:						
8483.10.25	---- Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20	20	20	20	20
8483.10.26	---- Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	20	20	20	20	20	20
8483.10.27	---- Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	3	3	3	3
	-- Dùng cho động cơ máy thủy:						
8483.10.31	--- Công suất không quá 22,38 kW	9	8	7	6	5	4
8483.10.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8483.10.90	-- Loại khác	20	20	20	20	20	20
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đĩa:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8483.20.20	-- Dừng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
8483.20.30	-- Dừng cho động cơ xe của Chương 87	9	8	7	6	5	4
8483.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8483.30	- Thân ô, không lắp ô bi hoặc ổ đĩa; gối đỡ trực tiếp của trục:						
8483.30.30	-- Dừng cho động cơ xe của Chương 87	9	8	7	6	5	4
8483.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:						
8483.40.20	-- Dừng cho tàu thuyền	9	8	7	6	5	4
8483.40.30	-- Dừng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8483.40.40	-- Dừng cho động cơ của xe của Chương 87	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8483.40.90	-- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	9	8	7	6	5	4
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0	0	0	0
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:						
	-- Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:						
8483.90.11	--- Dừng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	9	8	7	6	5	4
8483.90.13	--- Dừng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	9	8	7	6	5	4
8483.90.14	--- Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	9	8	7	6	5	4
8483.90.15	--- Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8483.90.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Loại khác:						
8483.90.91	--- Dừng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	9	8	7	6	5	4
8483.90.93	--- Dừng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	9	8	7	6	5	4
8483.90.94	--- Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	9	8	7	6	5	4
8483.90.95	--- Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8483.90.99	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại	0	0	0	0	0	0
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	0	0	0	0	0	0
8484.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.85	Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp.						
8485.10.00	- Bảng lắng đọng kim loại	0	0	0	0	0	0
8485.20.00	- Bảng lắng đọng plastic hoặc cao su	0	0	0	0	0	0
8485.30	- Bảng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh:						
8485.30.10	- - Bảng lắng đọng thủy tinh	0	0	0	0	0	0
8485.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8485.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8485.90	- Bộ phận:						
8485.90.10	- - Cửa phân nhóm 8485.20.00	0	0	0	0	0	0
8485.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dệt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.						
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:						
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0	0	0	0
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	0	0
8486.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:						
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:						
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	xuất bán dẫn						
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	0	0
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thiết bị tạo hợp kim hóa:						
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thiết bị tẩy rửa và khắc axit:						
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bẩn bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thiết bị in ly tô:						
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0	0	0	0	0
8486.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:						
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8486.20.94	--- Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.95	--- Máy tự động dịch chuyên hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình det:						
8486.30.10	-- Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm nền của màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.30.20	-- Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.30.30	-- Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình det; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ trong cảm quang lên các nền của màn hình det bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp nền của màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này:						
8486.40.10	-- Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.20	-- Thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyên, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.30	-- Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.40	-- Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.50	-- Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.60	-- Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.70	-- Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các tấm nền phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc	0	0	0	0	0	0
8486.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
	-- Cửa máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8486.90.11	- - - Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.12	- - - Cửa thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bán mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.13	- - - Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm pho-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
	- - - Cửa máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:						
8486.90.14	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.15	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90.16	- - - Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.17	- - - Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	0	0
8486.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:						
8486.90.21	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.22	- - - Cửa máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	0	0
8486.90.23	- - - Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; cửa thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; cửa thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cửa dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; cửa thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; cửa các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:						
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Cửa máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; cửa máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; cửa máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:						
8486.90.26	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.27	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90.28	--- Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; cửa lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa máy và thiết bị sản xuất màn hình det:						
8486.90.31	--- Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các tấm nền của màn hình det	0	0	0	0	0	0
	--- Cửa thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình det:						
8486.90.32	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.33	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90.34	--- Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.90.35	--- Cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên tấm nền của màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.90.36	--- Cửa thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.90.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) của Chương này:						
8486.90.41	--- Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.42	--- Cửa thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.43	--- Cửa máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8486.90.44	- - - Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bán mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.45	- - - Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bán mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.46	- - - Cửa thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phù lớp cản quang trong quá trình khắc, kể cả mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8486.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.						
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0	0	0	0
8487.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 85						
	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên						
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).						
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:						
	- - Động cơ một chiều:						
	- - - Động cơ bước:						
8501.10.21	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8501.10.22	- - - - Loại khác, công suất không quá 5 W	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8501.10.29	- - - - Loại khác	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	9	8	7	6	5	4
	- - - Loại khác:						
8501.10.41	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8501.10.49	- - - - Loại khác	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vạn năng (một chiều/xoay chiều):						
	- - - Động cơ bước:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8501.10.51	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8501.10.59	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8501.10.60	--- Động cơ hướng trục	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
8501.10.91	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8501.10.99	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8501.20	- Động cơ vận năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:						
	-- Công suất không quá 1 kW:						
8501.20.12	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8501.20.19	--- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	-- Công suất trên 1 kW:						
8501.20.21	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8501.20.29	--- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện:						
8501.31	-- Công suất không quá 750 W:						
8501.31.30	- - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	3	3
8501.31.60	--- Động cơ dùng cho xe của Chương 87	20	20	20	20	20	20
8501.31.70	--- Động cơ khác	20	20	20	20	20	20
8501.31.80	--- Máy phát điện	20	20	20	20	20	20
8501.32	-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:						
	--- Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW:						
8501.32.21	- - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8501.32.24	---- Động cơ dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8501.32.25	---- Động cơ khác	0	0	0	0	0	0
8501.32.26	---- Máy phát điện	0	0	0	0	0	0
	--- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:						
8501.32.31	- - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	0	0	0	0	0	0
8501.32.32	---- Động cơ khác	0	0	0	0	0	0
8501.32.33	---- Máy phát điện	0	0	0	0	0	0
8501.33	-- Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW:						
8501.33.10	--- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8501.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8501.34.00	-- Công suất trên 375 kW	0	0	0	0	0	0
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:						
	-- Công suất không quá 1 kW:						
8501.40.11	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	3	3
8501.40.19	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	-- Công suất trên 1 kW:						
8501.40.21	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	3	3	3	3
8501.40.29	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:						
8501.51	-- Công suất không quá 750 W:						
8501.51.11	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8501.51.19	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8501.52	-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:						
	--- Công suất không quá 1 kW:						
8501.52.11	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8501.52.12	---- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8501.52.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:						
8501.52.21	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8501.52.22	---- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8501.52.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:						
8501.52.31	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	0	0	0	0	0	0
8501.52.32	---- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8501.52.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8501.53	-- Công suất trên 75 kW:						
8501.53.10	--- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8501.53.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện:						
8501.61	-- Công suất không quá 75 kVA:						
8501.61.10	--- Công suất không quá 12,5 kVA	20	20	20	20	20	20
8501.61.20	--- Công suất trên 12,5 kVA	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8501.62	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:						
8501.62.10	--- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	0	0	0	0	0	0
8501.62.20	--- Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	0	0	0	0	0	0
8501.63.00	-- Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	0	0	0
8501.64.00	-- Công suất trên 750 kVA	0	0	0	0	0	0
	- Máy phát quang điện một chiều:						
8501.71.00	-- Công suất không quá 50 W	20	20	20	20	20	20
8501.72	-- Công suất trên 50 W:						
8501.72.10	--- Công suất không quá 750 W	20	20	20	20	20	20
8501.72.20	--- Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW	0	0	0	0	0	0
8501.72.30	--- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW	0	0	0	0	0	0
8501.72.40	--- Công suất trên 75 kW	0	0	0	0	0	0
8501.80	- Máy phát quang điện xoay chiều:						
8501.80.10	-- Công suất không quá 75 kVA	20	20	20	20	20	20
8501.80.20	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	0	0	0	0	0	0
8501.80.30	-- Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	0	0	0
8501.80.40	-- Công suất trên 750 kVA	0	0	0	0	0	0
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.						
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):						
8502.11.00	-- Công suất không quá 75 kVA	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8502.12	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:						
8502.12.10	--- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 125 kVA	0	0	0	0	0	0
8502.12.20	--- Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA	0	0	0	0	0	0
8502.13	-- Công suất trên 375 kVA:						
8502.13.20	--- Công suất từ 12.500 kVA trở lên	0	0	0	0	0	0
8502.13.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8502.20.10	-- Công suất không quá 75 kVA	18	16	14	12	10	8
8502.20.20	-- Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8502.20.30	-- Công suất trên 100 kVA nhưng không quá	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	10.000 kVA						
	- - Công suất trên 10.000 kVA:						
8502.20.42	--- Công suất từ 12.500 kVA trở lên	9	8	7	6	5	4
8502.20.49	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Tổ máy phát điện khác:						
8502.31	-- Chạy bằng sức gió:						
8502.31.10	--- Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0
8502.31.20	--- Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0
8502.39	-- Loại khác:						
8502.39.10	--- Công suất không quá 10 kVA	0	0	0	0	0	0
8502.39.20	--- Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0
	--- Công suất trên 10.000 kVA:						
8502.39.32	---- Công suất từ 12.500 kVA trở lên	0	0	0	0	0	0
8502.39.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0	0	0	0
85.03	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.						
8503.00.20	- Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên	0	0	0	0	0	0
8503.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.04	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.						
8504.10.00	- Chân lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	0	0	0	0	0	0
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:						
8504.21	-- Có công suất danh định không quá 650 kVA:						
	--- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA:						
8504.21.11	---- Máy biến đổi đo lường loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	18	16	14	12	10	8
8504.21.19	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	--- Loại khác:						
8504.21.92	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8504.21.93	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	18	16	14	12	10	8
8504.21.99	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8504.22	-- Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:						
	--- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):						
8504.22.11	---- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8504.22.19	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	--- Loại khác:						
8504.22.92	---- Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8504.22.93	---- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8504.22.99	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8504.23	-- Có công suất danh định trên 10.000 kVA:						
8504.23.10	--- Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	0	0	0	0	0	0
	--- Có công suất danh định trên 15.000 kVA:						
8504.23.21	---- Không quá 20.000 kVA	0	0	0	0	0	0
8504.23.22	---- Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	0	0	0	0	0	0
8504.23.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy biến điện khác:						
8504.31	-- Có công suất danh định không quá 1 kVA:						
	--- Máy biến áp đo lường:						
8504.31.11	---- Điện áp từ 110 kV trở lên	5	5	5	5	5	5
8504.31.12	---- Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15	15	15	15	15	15
8504.31.13	---- Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15	15	15	15	15	15
8504.31.19	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Máy biến dòng đo lường:						
	---- Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:						
8504.31.21	----- Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	5	5	5	5	5	5
8504.31.22	----- Loại khác	5	5	5	5	5	5
8504.31.23	---- Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	15	15	15	15	15	15
8504.31.24	---- Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	15	15	15	15	15	15
8504.31.29	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
8504.31.30	--- Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	2,8	2,6	2,4	2,2	2	1,8
8504.31.40	--- Máy biến điện trung tần	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
	--- Loại khác:						
8504.31.91	---- Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	18	16	14	12	10	8
8504.31.92	---- Biến áp thích ứng khác	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8504.31.93	- - - - Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8504.31.99	- - - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:						
	- - - Máy biến đổi đo lường (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:						
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng	9	8	7	6	5	4
8504.32.19	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	18	16	14	12	10	8
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:						
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng	9	8	7	6	5	4
8504.32.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, có công suất danh định trên 10 kVA:						
8504.32.51	- - - - Biến áp thích ứng	9	8	7	6	5	4
8504.32.59	- - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
8504.33	- - Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:						
	- - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:						
8504.33.11	- - - - Biến áp thích ứng	20	20	20	20	20	20
8504.33.19	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
	- - - Loại khác:						
8504.33.91	- - - - Biến áp thích ứng	10	10	10	10	10	10
8504.33.99	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
8504.34	- - Có công suất danh định trên 500 kVA:						
	- - - Có công suất danh định không quá 15.000 kVA:						
	- - - - Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:						
8504.34.11	- - - - - Biến áp thích ứng	9	8	7	6	5	4
8504.34.12	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	9	8	7	6	5	4
8504.34.13	- - - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- - - - - Loại khác:						
8504.34.14	- - - - - Biến áp thích ứng	9	8	7	6	5	4
8504.34.15	- - - - - Máy biến áp loại khô phòng nổ	9	8	7	6	5	4
8504.34.19	- - - - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- - - Có công suất danh định trên 15.000 kVA:						
	- - - - Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8504.34.22	----- Biến áp thích ứng	9	8	7	6	5	4
8504.34.23	----- Máy biến áp loại khô phòng nổ	9	8	7	6	5	4
8504.34.24	----- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	----- Loại khác:						
8504.34.25	----- Biến áp thích ứng	9	8	7	6	5	4
8504.34.26	----- Máy biến áp loại khô phòng nổ	9	8	7	6	5	4
8504.34.29	----- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:						
	-- Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:						
8504.40.11	--- Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0	0	0	0	0
8504.40.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8504.40.20	-- Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0	0	0	0	0
8504.40.30	-- Bộ chỉnh lưu khác	0	0	0	0	0	0
8504.40.40	-- Bộ nghịch lưu	0	0	0	0	0	0
8504.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8504.50	- Cuộn cảm khác:						
8504.50.10	-- Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông	0	0	0	0	0	0
8504.50.20	-- Cuộn cảm cố định kiểu con chip	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8504.50.93	--- Có công suất danh định không quá 2.500 kVA	0	0	0	0	0	0
8504.50.94	--- Có công suất danh định trên 2.500 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0
8504.50.95	--- Có công suất danh định trên 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0
8504.90	- Bộ phận:						
8504.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.10	0	0	0	0	0	0
8504.90.20	-- Mạch in đã lắp ráp dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8504.40.11, 8504.40.19 hoặc 8504.50.10	0	0	0	0	0	0
	-- Dùng cho máy biến điện có công suất không quá 10.000 kVA:						
8504.90.31	--- Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0	0	0
8504.90.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Dùng cho máy biến điện có công suất trên 10.000 kVA:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8504.90.41	- - - Tấm, cụm tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng, cụm tấm dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	0	0	0	0	0	0
8504.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8504.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.						
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:						
8505.11.00	- - Bảng kim loại	0	0	0	0	0	0
8505.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0	0	0	0
8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
8505.90.10	- - Nam châm điện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho thiết bị chụp cộng hưởng từ, trừ nam châm điện thuộc nhóm 90.18	0	0	0	0	0	0
8505.90.20	- - Đầu nâng điện từ	0	0	0	0	0	0
8505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.06	Pin và bộ pin.						
8506.10	- Bảng dioxit mangan:						
	- - Có thể tích bên ngoài không quá 300 cm ³ :						
8506.10.11	- - - Bảng kẽm-cacbon	14	13	12	11	10	9
8506.10.12	- - - Bảng kiềm	25	25	25	25	25	25
8506.10.19	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- - Loại khác:						
8506.10.91	- - - Bảng kẽm-cacbon	0	0	0	0	0	0
8506.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8506.30.00	- Bảng oxit thủy ngân	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8506.40.00	- Bảng oxit bạc	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8506.50.00	- Bảng liti	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8506.60	- Bảng kẽm-khí:						
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8506.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8506.80	- Pin và bộ pin khác:						
8506.80.30	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8506.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8506.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
8507.10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:						
8507.10.10	-- Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
	--- Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:						
8507.10.92	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25	25	25	25	25	25
8507.10.95	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	25	25	25	25	25	25
8507.10.96	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	25	25	25	25	25	25
	--- Loại khác:						
8507.10.97	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20	20	20	20	20	20
8507.10.98	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	20	20	20	20	20	20
8507.10.99	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	20	20	20	20	20	20
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:						
8507.20.10	-- Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
	--- Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:						
8507.20.94	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	25	25	25	25	25	25
8507.20.95	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	25	25	25	25	25	25
8507.20.96	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	25	25	25	25	25	25
	--- Loại khác:						
8507.20.97	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	20	20	20	20	20	20
8507.20.98	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	20	20	20	20	20	20
8507.20.99	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	20	20	20	20	20	20
8507.30	- Bảng niken-cadimi:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8507.30.10	-- Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.30.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8507.50	- Bảng niken - hydrua kim loại:						
8507.50.10	-- Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.50.20	-- Dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	0
8507.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.60	- Bảng ion liti:						
	-- Bộ pin (battery pack):						
8507.60.31	--- Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0
8507.60.32	--- Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.60.33	--- Dùng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	0
8507.60.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.60.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.80	- Ấc qui khác:						
	-- Dùng cho máy bay:						
8507.80.11	--- Bảng sắt-niken	0	0	0	0	0	0
8507.80.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.80.20	-- Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8507.80.91	--- Bảng sắt-niken	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8507.80.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.90	- Bộ phận:						
	-- Các bản cực:						
8507.90.11	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	0	0	0	0	0	0
8507.90.12	--- Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8507.90.91	--- Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.90.92	--- Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua)	0	0	0	0	0	0
8507.90.93	--- Loại khác, cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	0	0	0	0	0	0
8507.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.08	Máy hút bụi.						
	- Có động cơ điện gắn liền:						
8508.11.00	-- Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hoặc đồ chứa khác với sức chứa không quá	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	20 lít						
8508.19	-- Loại khác:						
8508.19.10	--- Loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	25	25	25	25	25	25
8508.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8508.60.00	- Máy hút bụi khác	0	0	0	0	0	0
8508.70	- Bộ phận:						
8508.70.10	- - Cửa máy hút bụi thuộc phân nhóm 8508.11.00 hoặc 8508.19.10	0	0	0	0	0	0
8508.70.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.09	Thiết bị cơ điện gia dụng có động cơ điện gắn liền, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.						
8509.40.00	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hoặc rau	25	25	25	25	25	25
8509.80	- Thiết bị khác:						
8509.80.10	-- Máy đánh bóng sàn nhà	25	25	25	25	25	25
8509.80.20	-- Thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	25	25	25	25	25	25
8509.80.90	-- Loại khác	25	25	25	25	25	25
8509.90	- Bộ phận:						
8509.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8509.80.10	0	0	0	0	0	0
8509.90.90	-- Loại khác	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
85.10	Máy cạo, tông đơ và các dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc, có động cơ điện gắn liền.						
8510.10.00	- Máy cạo	18	16	14	12	10	8
8510.20.00	- Tông đơ	18	16	14	12	10	8
8510.30.00	- Dụng cụ loại bỏ râu, lông, tóc	18	16	14	12	10	8
8510.90.00	- Bộ phận	18	16	14	12	10	8
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.						
8511.10	- Bugi đánh lửa:						
8511.10.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8511.10.20	-- Sử dụng cho động cơ ô tô	9	8	7	6	5	4
8511.10.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8511.20.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	-- Sử dụng cho động cơ ô tô:						
8511.20.21	--- Loại chưa được lắp ráp	9	8	7	6	5	4
8511.20.29	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Loại khác:						
8511.20.91	--- Loại chưa được lắp ráp	18	16	14	12	10	8
8511.20.99	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8511.30	- Bộ phận phối điện; cuộn dây đánh lửa:						
8511.30.30	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	-- Sử dụng cho động cơ ô tô:						
8511.30.41	--- Loại chưa được lắp ráp	9	8	7	6	5	4
8511.30.49	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Loại khác:						
8511.30.91	--- Loại chưa được lắp ráp	18	16	14	12	10	8
8511.30.99	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:						
8511.40.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	-- Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:						
8511.40.21	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	9	8	7	6	5	4
8511.40.29	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:						
8511.40.31	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	18	16	14	12	10	8
8511.40.32	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9	8	7	6	5	4
8511.40.33	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	9	8	7	6	5	4
	-- Loại khác:						
8511.40.91	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	9	8	7	6	5	4
8511.40.99	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8511.50	- Máy phát điện khác:						
8511.50.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	-- Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:						
8511.50.21	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	9	8	7	6	5	4
8511.50.29	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	18	16	14	12	10	8
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	9	8	7	6	5	4
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	9	8	7	6	5	4
	-- Loại khác:						
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	9	8	7	6	5	4
8511.50.99	- - - Loại khác	18	16	14	12	10	8
8511.80	- Thiết bị khác:						
8511.80.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8511.80.20	-- Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	0	0
8511.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8511.90	- Bộ phận:						
8511.90.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8511.90.20	-- Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	0	0
8511.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.						
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:						
8512.20.20	-- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	25	25	25	25	25	25
	-- Loại khác:						
8512.20.91	--- Dùng cho xe máy	25	25	25	25	25	25
8512.20.99	--- Loại khác	25	25	25	25	25	25
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:						
8512.30.10	-- Còi, đã lắp ráp	25	25	25	25	25	25
8512.30.20	-- Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	25	25	25	25	25	25
	-- Loại khác:						
8512.30.91	--- Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe	20	20	20	20	20	20
8512.30.99	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25	25	25	25	25	25
8512.90	- Bộ phận:						
8512.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	0	0	0	0	0	0
8512.90.20	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.13	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.						
8513.10	- Đèn:						
8513.10.30	-- Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0
8513.10.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8513.90	- Bộ phận:						
8513.90.10	-- Cửa đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc cửa đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0
8513.90.30	-- Bộ phận quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	18	16	14	12	10	8
8513.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.						
	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:						
8514.11.00	-- Lò ép nóng đẳng tĩnh	0	0	0	0	0	0
8514.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:						
8514.20.20	-- Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:						
8514.31	-- Lò tia điện tử (tia electron):						
8514.31.10	-- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.31.90	-- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.32	-- Lò hồ quang plasma và chân không :						
8514.32.10	-- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.32.90	-- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.39	-- Loại khác:						
8514.39.10	-- - - Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8514.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0	0	0	0
8514.90	- Bộ phận:						
8514.90.20	-- Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.15	Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm phôtông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xi nóng kim loại hoặc gốm kim loại.						
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):						
8515.11.00	-- Mô hàn sắt và súng hàn	0	0	0	0	0	0
8515.19	-- Loại khác:						
	--- Máy và thiết bị hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in:						
8515.19.11	---- Máy hàn sóng	0	0	0	0	0	0
8515.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:						
8515.21.00	-- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0	0
8515.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):						
8515.31.00	-- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0	0
8515.39	-- Loại khác:						
8515.39.10	--- Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	0	0
8515.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.80	- Máy và thiết bị khác:						
8515.80.10	-- Máy và thiết bị điện để xi nóng kim loại hoặc carbua kim loại đã thiêu kết	0	0	0	0	0	0
8515.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.90	- Bộ phận:						
8515.90.10	-- Cửa máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	biên thể						
	- - Các bộ phận của máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in:						
8515.90.21	- - - Cửa máy hàn sóng	0	0	0	0	0	0
8515.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.						
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:						
	- - Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:						
8516.10.11	- - - Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng	20	20	20	20	20	20
8516.10.19	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8516.10.30	- - Loại đun nước nóng kiểu nhúng	18	16	14	12	10	8
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:						
8516.21.00	- - Loại bức xạ giữ nhiệt	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8516.29.00	- - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:						
8516.31.00	- - Máy sấy khô tóc	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8516.32.00	- - Dụng cụ làm tóc khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8516.33.00	- - Máy sấy làm khô tay	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8516.40	- Bàn là điện:						
8516.40.10	- - Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8516.40.90	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25
8516.50.00	- Lò vi sóng	25	25	25	25	25	25
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:						
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8516.60.90	- - Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8516.71.00	-- Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8516.72.00	-- Lò nướng bánh (toasters)	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8516.79	-- Loại khác:						
8516.79.10	--- Ấm đun nước	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8516.79.90	--- Loại khác	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:						
8516.80.10	-- Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8516.80.30	-- Dùng cho thiết bị gia dụng	18	16	14	12	10	8
8516.80.90	-- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8516.90	- Bộ phận:						
	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:						
8516.90.21	--- Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	2,7	2,4	2,1	1,8	1,5	1,2
8516.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8516.90.30	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	0	0	0	0	0	0
8516.90.40	-- Cửa điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	0	0	0	0	0	0
8516.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.						
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:						
8517.11.00	-- Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	0	0	0	0	0
8517.13.00	-- Điện thoại thông minh	0	0	0	0	0	0
8517.14.00	-- Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0	0	0	0	0
8517.18.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):						
8517.61.00	-- Thiết bị trạm gốc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8517.62	-- Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:						
8517.62.10	--- Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0	0
8517.62.30	--- Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại	0	0	0	0	0	0
	--- Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:						
8517.62.41	---- Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0	0	0	0
8517.62.42	---- Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0	0	0	0
8517.62.43	---- Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8517.62.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:						
8517.62.51	---- Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0	0	0	0
8517.62.52	---- Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0	0
8517.62.53	---- Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.62.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Thiết bị truyền dẫn khác:						
8517.62.61	---- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.62.69	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8517.62.91	---- Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0	0	0	0	0
8517.62.92	---- Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8517.62.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8517.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8517.71.00	-- Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	0	0	0	0	0	0
8517.79	-- Loại khác:						
8517.79.10	--- Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả công nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Cửa thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:						
8517.79.21	- - - - Cửa điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	0	0
8517.79.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:						
8517.79.31	- - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.79.32	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.79.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8517.79.91	- - - - Dùng cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.79.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8517.79.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.						
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:						
	- - Micro:						
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	0	0
8518.10.19	- - - Micro khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	14	13	12	11	10	9
8518.10.90	- - Loại khác	14	13	12	11	10	9
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:						
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:						
8518.21.10	- - - Loa thùng	14	13	12	11	10	9
8518.21.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:						
8518.22.10	- - - Loa thùng	14	13	12	11	10	9
8518.22.90	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8518.29	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	0	0
8518.29.90	- - - Loại khác	14	13	12	11	10	9
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:						
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	0	0	0	0	0	0
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	0	0	0	0	0	0
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:						
8518.30.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8517.13.00 và 8517.14.00	0	0	0	0	0	0
8518.30.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8518.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:						
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8518.40.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8518.50	- Bộ tăng âm điện:						
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240 W trở lên	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp từ 50 V trở lên nhưng không quá 100 V	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8518.50.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8518.90	- Bộ phận:						
8518.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8518.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0	0	0	0
8518.90.30	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	0	0	0	0	0	0
8518.90.40	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8518.29.90	0	0	0	0	0	0
8518.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.19	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.						
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:						
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, token hoặc	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	đĩa						
8519.20.90	-- Loại khác	25	25	25	25	25	25
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Thiết bị khác:						
8519.81	-- Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:						
8519.81.10	--- Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8519.81.20	--- Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8519.81.30	--- Đầu đĩa compact	30	30	30	30	30	30
	--- Máy sao âm:						
8519.81.41	---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9	8	7	6	5	4
8519.81.49	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8519.81.50	--- Máy ghi điều lọc (dictating machines), loại chỉ hoạt động bằng nguồn điện ngoài	0	0	0	0	0	0
	--- Máy ghi băng từ có gắn với thiết bị tái tạo âm thanh, loại âm thanh số:						
8519.81.61	---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8519.81.62	---- Máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	0
8519.81.69	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	--- Thiết bị tái tạo âm thanh khác, kiểu cassette:						
8519.81.71	---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8519.81.79	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	--- Loại khác:						
8519.81.91	---- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9	8	7	6	5	4
8519.81.99	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
8519.89	-- Loại khác:						
8519.89.10	--- Máy tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	9	8	7	6	5	4
8519.89.20	--- Máy quay đĩa (record players) có hoặc không có loa	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8519.89.30	--- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	9	8	7	6	5	4
8519.89.40	--- Thiết bị tái tạo âm thanh khác	20	20	20	20	20	20
8519.89.90	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
85.21	Thiết bị ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video.						
8521.10	- Loại dùng băng từ:						
8521.10.10	-- Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	9	8	7	6	5	4
8521.10.90	-- Loại khác	27	24	21	18	15	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8521.90	- Loại khác:						
	-- Đầu đĩa laser:						
8521.90.11	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	9	8	7	6	5	4
8521.90.19	--- Loại khác	35	35	35	35	35	35
	-- Loại khác:						
8521.90.91	- - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh truyền hình	9	8	7	6	5	4
8521.90.99	--- Loại khác	35	35	35	35	35	35
85.22	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.						
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	0	0	0	0	0	0
8522.90	- Loại khác:						
8522.90.20	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	0
8522.90.30	-- Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8522.90.40	-- Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	0	0	0	0	0
8522.90.50	-- Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8522.90.91	-- Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8522.90.92	--- Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	0
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	0	0	0	0	0	0
8522.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rỗng, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.						
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:						
8523.21	-- Thẻ có dải từ:						
8523.21.10	--- Chưa ghi	0	0	0	0	0	0
8523.21.90	--- Loại khác	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8523.29	-- Loại khác:						
	--- Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	----- Loại chưa ghi:						
8523.29.11	----- Bảng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	----- Loại khác:						
8523.29.21	----- Bảng video	0	0	0	0	0	0
8523.29.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Bảng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:						
	----- Loại chưa ghi:						
8523.29.31	----- Bảng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.33	----- Bảng video	0	0	0	0	0	0
8523.29.39	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	----- Loại khác:						
8523.29.41	----- Bảng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.42	----- Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.29.43	----- Bảng video khác	0	0	0	0	0	0
8523.29.49	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Bảng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:						
	----- Loại chưa ghi:						
8523.29.51	----- Bảng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.52	----- Bảng video	0	0	0	0	0	0
8523.29.59	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	----- Loại khác:						
8523.29.61	----- Loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.29.62	----- Loại dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.29.63	----- Bảng video khác	0	0	0	0	0	0
8523.29.69	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Đĩa từ:						
	----- Loại chưa ghi:						
8523.29.71	----- Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.79	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	----- Loại khác:						
	----- Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.29.81	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.82	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8523.29.83	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.29.85	----- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	9	8	7	6	5	4
8523.29.86	----- Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.29.89	----- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
	---- Loại chưa ghi:						
8523.29.91	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.92	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	---- Loại khác:						
	----- Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.29.93	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.94	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.29.95	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.29.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:						
8523.41	-- Loại chưa ghi:						
8523.41.10	--- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.49	-- Loại khác:						
	--- Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:						
8523.49.11	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
	---- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:						
8523.49.12	----- Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	14	13	12	11	10	9
8523.49.13	----- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8523.49.14	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.49.15	----- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8523.49.16	----- Loại khác, dùng cho điện ảnh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8523.49.19	----- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	--- Loại khác:						
8523.49.91	----- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.49.92	----- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8523.49.93	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.49.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:						
8523.51	-- Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn:						
	--- Loại chưa ghi:						
8523.51.11	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.51.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
	----- Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.51.21	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.51.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.51.30	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
	----- Loại khác:						
8523.51.91	----- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
8523.51.92	----- Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8523.51.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.52.00	-- "Thẻ thông minh"	0	0	0	0	0	0
8523.59	-- Loại khác:						
8523.59.10	--- Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác, chưa ghi:						
8523.59.21	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.59.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8523.59.30	----- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.59.40	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.59.90	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.80	- Loại khác:						
8523.80.40	-- Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
	-- Loại khác, chưa ghi:						
8523.80.51	--- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.80.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8523.80.91	--- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.80.92	--- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.80.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.24	Mô-đun màn hình đẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng.						
	- Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển:						
8524.11.00	-- Bảng tinh thể lỏng	0	0	0	0	0	0
8524.12.00	-- Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	0	0	0	0	0	0
8524.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8524.91.00	-- Bảng tinh thể lỏng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8524.92.00	-- Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	0	0	0	0	0	0
8524.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.						
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0	0	0	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0	0	0	0
	- Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh:						
8525.81	-- Loại tốc độ cao nêu tại Chú giải Phân nhóm 1 của Chương này:						
8525.81.10	--- Camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8525.81.20	--- Camera truyền hình	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8525.81.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8525.82	-- Loại khác, được làm cứng bức xạ hoặc chịu bức xạ nêu tại Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:						
8525.82.10	--- Camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8525.82.20	--- Camera truyền hình	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8525.82.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8525.83	-- Loại khác, loại nhìn ban đêm nêu tại Chú giải Phân nhóm 3 của Chương này:						
8525.83.10	--- Camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8525.83.20	--- Camera truyền hình	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8525.83.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8525.89	-- Loại khác:						
8525.89.10	--- Camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8525.89.20	--- Camera truyền hình	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8525.89.30	--- Webcam	14	13	12	11	10	9
8525.89.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.26	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến.						
8526.10	- Ra đa:						
8526.10.10	-- Ra đa, loại dùng trên mặt đất, hoặc trang bị trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	0	0
8526.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8526.91	-- Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8526.91.10	--- Thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến, loại dùng trên máy bay dân dụng, hoặc chỉ dùng cho tàu thuyền đi biển	0	0	0	0	0	0
8526.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8526.92.00	-- Thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
85.27	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.						
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:						
8527.12.00	-- Radio cát sét loại bỏ túi	30	30	30	30	30	30
8527.13	-- Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.13.10	--- Loại xách tay	30	30	30	30	30	30
8527.13.90	--- Loại khác	30	30	30	30	30	30
8527.19	-- Loại khác:						
8527.19.20	--- Loại xách tay	27	24	21	18	15	12
8527.19.90	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:						
8527.21	-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.21.10	--- Có khả năng nhận và giải mã tín hiệu hệ thống dữ liệu vô tuyến kỹ thuật số	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8527.21.90	--- Loại khác	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8527.29.00	-- Loại khác	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
	- Loại khác:						
8527.91	-- Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.91.10	--- Loại xách tay	27	24	21	18	15	12
8527.91.90	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
8527.92	-- Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:						
8527.92.20	--- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	27	24	21	18	15	12
8527.92.90	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
8527.99	-- Loại khác:						
8527.99.20	--- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	27	24	21	18	15	12
8527.99.90	--- Loại khác	27	24	21	18	15	12
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:						
8528.42.00	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8528.49	-- Loại khác:						
8528.49.10	--- Loại màu	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
8528.49.20	--- Loại đơn sắc	0	0	0	0	0	0
	- Màn hình khác:						
8528.52.00	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8528.59	-- Loại khác:						
8528.59.10	--- Loại màu	11,2	10,4	9,6	8,8	8	7,2
8528.59.20	--- Loại đơn sắc	0	0	0	0	0	0
	- Máy chiếu:						
8528.62.00	-- Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8528.69	-- Loại khác:						
8528.69.10	--- Công suất chiếu lên màn ảnh có đường chéo từ 300 inch trở lên	9	8	7	6	5	4
8528.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:						
8528.71	-- Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:						
	--- Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:						
8528.71.11	---- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	0	0	0	0	0	0
8528.71.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8528.71.91	---- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	35	35	35	35	35	35
8528.71.99	---- Loại khác	25	25	25	25	25	25
8528.72	-- Loại khác, màu:						
8528.72.10	--- Hoạt động bằng pin	35	35	35	35	35	35
	--- Loại khác:						
8528.72.91	---- Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	35	35	35	35	35	35
8528.72.92	---- Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	35	35	35	35	35	35
8528.72.99	---- Loại khác	35	35	35	35	35	35
8528.73.00	-- Loại khác, đơn sắc	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28.						
8529.10	- Ăng-ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:						
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:						
8529.10.21	--- Dùng cho máy thu truyền hình	9	8	7	6	5	4
8529.10.29	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	14	13	12	11	10	9
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	0	0	0	0	0	0
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	- - Loại khác:						
8529.10.93	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn để phát sóng vô tuyến	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8529.10.94	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn truyền hình	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8529.10.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8529.90	- Loại khác:						
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:						
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	0	0	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:						
8529.90.53	----- Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0
8529.90.54	----- Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	0	0
8529.90.55	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8529.90.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	0	0	0	0	0	0
8529.90.94	- - - Loại khác, dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	0	0	0	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0	0	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.31	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.						
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:						
8531.10.10	-- Báo trộm	0	0	0	0	0	0
8531.10.20	-- Báo cháy	0	0	0	0	0	0
8531.10.30	-- Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	0	0	0
8531.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:						
	-- Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:						
8531.80.11	--- Chuông cửa và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0	0	0	0
8531.80.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):						
8531.80.21	--- Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0	0	0	0
8531.80.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8531.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8531.90	- Bộ phận:						
8531.90.10	-- Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0	0	0	0
8531.90.20	-- Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	0	0	0	0	0	0
8531.90.30	-- Cửa chuông hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	0	0	0	0	0	0
8531.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).						
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0	0	0	0
	- Tụ điện cố định khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8532.21.00	-- Tụ tantan (tantalum)	0	0	0	0	0	0
8532.22.00	-- Tụ nhôm	0	0	0	0	0	0
8532.23.00	-- Tụ gốm, một lớp	0	0	0	0	0	0
8532.24.00	-- Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
8532.25.00	-- Tụ giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
8532.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0	0	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.						
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:						
8533.10.10	-- Điện trở dán	0	0	0	0	0	0
8533.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Điện trở cố định khác:						
8533.21.00	-- Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	0
8533.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:						
8533.31.00	-- Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	0
8533.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0	0	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.34	Mạch in.						
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0	0	0	0
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.						
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0	0	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:						
8535.21	-- Có điện áp dưới 72,5 kV:						
8535.21.10	--- Loại hộp đúc	0	0	0	0	0	0
8535.21.20	--- Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	ELCB						
8535.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8535.29	-- Loại khác:						
8535.29.10	--- Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	0	0	0	0	0	0
8535.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:						
	-- Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:						
8535.30.11	--- Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	9	8	7	6	5	4
8535.30.19	--- Loại khác	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
8535.30.20	-- Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
8535.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0	0	0	0
8535.90	- Loại khác:						
8535.90.10	-- Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi theo nấc dùng cho máy biến áp phân phối hoặc biến áp nguồn	0	0	0	0	0	0
8535.90.20	-- Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0	0	0	0	0	0
8535.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.						
8536.10	- Cầu chì:						
	-- Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:						
8536.10.11	--- Thích hợp dùng cho quạt điện	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.10.12	--- Loại khác, dòng điện dưới 16 A	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.10.13	--- Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.10.19	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Loại khác:						
8536.10.91	--- Thích hợp dùng cho quạt điện	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.10.92	--- Loại khác, dòng điện dưới 16 A	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.10.93	--- Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.10.99	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại hộp đúc:						
8536.20.11	--- Dòng điện dưới 16 A	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8536.20.12	--- Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8536.20.13	--- Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	9	8	7	6	5	4
8536.20.19	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8536.20.20	-- Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	18	16	14	12	10	8
	-- Loại khác:						
8536.20.91	--- Dòng điện dưới 16 A	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8536.20.99	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:						
8536.30.10	-- Bộ chống sét	0	0	0	0	0	0
8536.30.20	-- Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.30.90	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Rơ le:						
8536.41	-- Dùng cho điện áp không quá 60 V:						
8536.41.10	--- Rơ le kỹ thuật số	0	0	0	0	0	0
8536.41.20	--- Cửa loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	9	8	7	6	5	4
8536.41.30	--- Cửa loại sử dụng cho quạt điện	9	8	7	6	5	4
8536.41.40	--- Loại khác, dòng điện dưới 16 A	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
8536.41.91	---- Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	9	8	7	6	5	4
8536.41.99	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8536.49	-- Loại khác:						
8536.49.10	--- Rơ le kỹ thuật số	0	0	0	0	0	0
8536.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:						
8536.50.20	-- Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	-- Loại ngắt mạch khi có sốc dòng điện cao ; loại đảo mạch dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:						
8536.50.32	--- Cửa loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8536.50.33	--- Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	14	13	12	11	10	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8536.50.39	--- Loại khác	14	13	12	11	10	9
8536.50.40	-- Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	14	13	12	11	10	9
	-- Công tắc điện từ dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện từ, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện từ gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:						
8536.50.51	--- Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.50.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:						
8536.50.61	--- Dòng điện dưới 16 A	14	13	12	11	10	9
8536.50.69	--- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	-- Loại khác:						
8536.50.95	--- Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	14	13	12	11	10	9
8536.50.96	--- Loại khác, dòng điện dưới 16 A	9	8	7	6	5	4
8536.50.99	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:						
8536.61	-- Đui đèn:						
	--- Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn halogen:						
8536.61.11	---- Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.61.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8536.61.91	---- Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.61.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8536.69	-- Loại khác:						
8536.69.10	--- Phích cắm điện thoại	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	--- Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia ca-tốt dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:						
8536.69.23	---- Dòng điện không quá 1,5 A	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8536.69.24	---- Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8536.69.29	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	--- Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:						
8536.69.32	---- Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.69.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Loại khác:						
8536.69.92	---- Dòng điện dưới 16 A	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.69.99	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:						
8536.70.10	-- Bảng gồm	0	0	0	0	0	0
8536.70.20	-- Bảng đồng	0	0	0	0	0	0
8536.70.90	-- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8536.90	- Thiết bị khác:						
	-- Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò tiếp xúc dùng cho tấm wafer:						
8536.90.12	--- Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Hộp đầu nối:						
8536.90.22	--- Dòng điện dưới 16 A	18	16	14	12	10	8
8536.90.29	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối, hoặc bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục:						
8536.90.32	--- Dòng điện dưới 16 A	18	16	14	12	10	8
8536.90.39	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8536.90.40	-- Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11:						
8536.90.40.10	--- Dòng điện dưới 16 A	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.90.40.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Loại khác:						
	--- Dòng điện dưới 16 A:						
8536.90.93	---- Phiến đầu nối và khối đầu nối cáp điện thoại	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8536.90.94	---- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8536.90.99	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
85.37	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.						
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
	-- Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:						
8537.10.11	--- Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	0
8537.10.12	--- Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	trình						
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	0	0	0	0	0	0
8537.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	0	0	0	0	0	0
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8537.10.40	- - Bộ điều khiển động cơ có điện áp đầu ra từ 24V đến 120VDC và có cường độ dòng điện từ 300A đến 500A	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- - Loại khác:						
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	0
8537.10.99	- - - Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:						
	- - Bảng chuyển mạch:						
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	0
8537.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Bảng điều khiển:						
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	0
8537.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8537.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.38	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37.						
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:						
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8538.10.12	- - - Cửa loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8538.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8538.10.22	- - - Cửa loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8538.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8538.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8538.90.11	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	0	0	0	0	0	0
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39	0	0	0	0	0	0
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hoá thuộc phân nhóm 8537.10.20	0	0	0	0	0	0
8538.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	0	0	0	0	0	0
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED).						
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):						
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	20	20	20	20	20	20
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:						
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:						
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	20	20	20	20	20	20
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:						
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:						
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8539.22.39	- - - - Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8539.22.91	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	15	15	15	15	15	15
8539.22.93	---- Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	15	15	15	15	15	15
8539.22.99	---- Loại khác	15	15	15	15	15	15
8539.29	-- Loại khác:						
8539.29.10	--- Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.29.20	--- Dùng cho xe có động cơ	25	25	25	25	25	25
8539.29.30	--- Bóng đèn phản xạ khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	--- Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:						
8539.29.41	---- Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.29.49	---- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8539.29.50	--- Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	25	25	25	25	25	25
8539.29.60	--- Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8539.29.90	--- Loại khác	6,3	5,6	4,9	4,2	3,5	2,8
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:						
8539.31	-- Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:						
8539.31.10	--- Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	25	25	25	25	25	25
8539.31.20	--- Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	25	25	25	25	25	25
8539.31.30	--- Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chân lưu lắp liền	25	25	25	25	25	25
8539.31.90	--- Loại khác	25	25	25	25	25	25
8539.32.00	-- Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	0	0	0
8539.39	-- Loại khác:						
8539.39.10	--- Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8539.39.20	--- Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh (CCFLs) để chiếu sáng từ phía sau của màn hình dẹt	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8539.39.40	--- Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8539.39.90	--- Loại khác	7,5	6,9	6,4	5,9	5,3	4,8
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:						
8539.41.00	-- Bóng đèn hồ quang	0	0	0	0	0	0
8539.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
8539.51.00	-- Mô-đun đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
8539.52	-- Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):						
8539.52.10	--- Loại đầu đèn ren xoay	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.41	Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp.						
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:						
8541.21.00	-- Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0	0	0	0
8541.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):						
8541.41.00	-- Đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
8541.42.00	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0	0	0	0	0	0
8541.43.00	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0	0	0	0	0	0
8541.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị bán dẫn khác:						
8541.51.00	-- Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8541.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.42	Mạch điện tử tích hợp.						
	- Mạch điện tử tích hợp:						
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	0	0	0
8542.32.00	-- Bộ nhớ	0	0	0	0	0	0
8542.33.00	-- Mạch khuếch đại	0	0	0	0	0	0
8542.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.						
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:						
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8543.30.91	- - - Máy mạ điện và điện phân chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in	0	0	0	0	0	0
8543.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	0	0	0	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:						
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:						
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	0	0	0	0	0	0
8543.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	0	0	0	0	0	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs ; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	0	0	0
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyên bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh	0	0	0	0	0	0
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	0	0	0	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:						
8543.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0	0	0
8543.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0	0	0
8543.90.30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0	0	0
8543.90.40	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.44	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.						
	- Dây đơn dạng cuộn:						
8544.11	-- Bảng đồng:						
8544.11.20	--- Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8544.11.30	--- Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	14	13	12	11	10	9
8544.11.40	--- Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	14	13	12	11	10	9
8544.11.90	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8544.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:						
	-- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:						
8544.20.11	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	9	8	7	6	5	4
8544.20.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:						
8544.20.21	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	9	8	7	6	5	4
8544.20.29	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.20.31	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
8544.20.39	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.20.41	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
8544.20.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:						
	-- Bộ dây điện cho xe có động cơ:						
	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic:						
8544.30.12	----- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	20	20	20	20
8544.30.13	----- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Loại khác:						
8544.30.14	----- Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.30.19	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	-- Loại khác:						
8544.30.91	--- Cách điện bằng cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
8544.30.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8544.42	-- Đã lắp với đầu nối điện:						
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.42.11	---- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyên tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.42.13	---- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.42.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.42.21	---- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyên tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.42.23	---- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.42.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Cáp ắc qui:						
	---- Cách điện bằng cao su hoặc plastic:						
8544.42.32	----- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8544.42.33	----- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	---- Loại khác:						
8544.42.34	----- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8544.42.39	----- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	--- Loại khác:						
8544.42.91	---- Cáp dữ liệu dệt có hai sợi hoặc hơn, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	9	8	7	6	5	4
8544.42.92	---- Cáp dữ liệu dệt có hai sợi hoặc hơn, loại khác	9	8	7	6	5	4
8544.42.94	---- Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 5 mm	17	17	17	17	17	17
8544.42.95	---- Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	17	17	17	17	17	17
8544.42.96	---- Cáp điện cách điện bằng plastic khác	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
8544.42.97	---- Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	9	8	7	6	5	4
8544.42.99	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8544.49	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.49.11	---- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.49.13	---- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.49.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.49.21	---- Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	9	8	7	6	5	4
	---- Loại khác:						
8544.49.22	----- Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm	15,3	13,6	11,9	10,2	8,5	6,8
8544.49.23	----- Cáp điện cách điện bằng plastic khác	14	13	12	11	10	9
8544.49.24	----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	9	8	7	6	5	4
8544.49.29	----- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.49.31	---- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.49.32	---- Loại khác, cách điện bằng plastic	10	10	10	10	10	10
8544.49.33	---- Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy	10	10	10	10	10	10
8544.49.39	---- Loại khác	10	10	10	10	10	10
	--- Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.49.41	---- Cáp bọc cách điện bằng plastic	10	10	10	10	10	10
8544.49.42	---- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	9	8	7	6	5	4
8544.49.49	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8544.60	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:						
	-- Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:						
8544.60.11	--- Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8544.60.12	--- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.60.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.60.21	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	0	0	0	0	0	0
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.60.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.60.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8544.70	- Cáp sợi quang:						
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.45	Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện.						
	- Điện cực:						
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0	0	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8545.20.00	- Chổi than	0	0	0	0	0	0
8545.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.46	Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ.						
8546.10.00	- Bảng thủy tinh	0	0	0	0	0	0
8546.20	- Bảng gốm, sứ:						
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	0	0	0	0	0	0
8546.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8546.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.						
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	0	0	0	0	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	0	0	0	0	0	0
8547.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8547.90.10	-- Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	0	0	0	0	0	0
8547.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8548.00.00	Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chỉ tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	0	0	0	0	0	0
85.49	Phế liệu và phế thải điện và điện tử.						
	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:						
8549.11	-- Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết:						
	--- Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:						
8549.11.11	---- Cửa loại dùng cho máy bay	18	16	14	12	10	8
8549.11.12	---- Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	18	16	14	12	10	8
8549.11.19	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8549.11.20	--- Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	18	16	14	12	10	8
8549.11.30	--- Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	18	16	14	12	10	8
	--- Loại khác:						
8549.11.91	---- Cửa loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8549.11.92	---- Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	0	0	0	0	0	0
8549.11.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.12	-- Loại khác, có chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân:						
8549.12.10	--- Cửa pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0
8549.12.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8549.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.13	-- Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân:						
8549.13.10	--- Cửa pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0
8549.13.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8549.13.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.14	-- Chưa được phân loại và không chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân:						
8549.14.10	--- Cửa pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0
8549.14.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8549.14.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.19	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8549.19.10	--- Cửa pin và bộ pin	0	0	0	0	0	0
8549.19.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8549.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý:						
8549.21.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0	0	0	0	0
8549.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:						
8549.31.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0	0	0	0	0
8549.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8549.91	- - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB):						
8549.91.10	--- Thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác	0	0	0	0	0	0
8549.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 86						
	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại						
86.01	Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc qui điện.						
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc qui điện	0	0	0	0	0	0
86.02	Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy.						
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.03	Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04.						
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8604.00.00	Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray).	0	0	0	0	0	0
8605.00.00	Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04).	0	0	0	0	0	0
86.06	Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành.						
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	0	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8606.91.00	-- Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	0	0	0
8606.92.00	-- Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0	0	0	0
8606.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.07	Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện.						
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:						
8607.11.00	-- Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	0	0	0
8607.12.00	-- Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	0	0	0
8607.19.00	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm :						
8607.21.00	-- Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0	0	0	0
8607.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đâm), và phụ tùng của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
8607.91.00	-- Cửa đầu máy	0	0	0	0	0	0
8607.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.08	Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.						
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.09	Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.						
8609.00.10	- Bảng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
8609.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 87						
	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng						
87.01	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).						
8701.10	- Máy kéo trục đơn:						
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:						
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	30	30	30	30	30	30
8701.10.19	- - - Loại khác	27	24	21	18	15	12
	- - Loại khác:						
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	9	8	7	6	5	4
8701.10.99	- - - Loại khác	9	8	7	6	5	4
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:						
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8701.21.10	- - - Dạng CKD	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.21.90	- - - Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
8701.22.10	- - - Dạng CKD	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.22.90	- - - Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
8701.23.10	--- Dạng CKD	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.23.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
8701.24.10	--- Dạng CKD	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.24.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.29	-- Loại khác:						
8701.29.10	--- Dạng CKD	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.29.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có công suất máy:						
8701.91	-- Không quá 18 kW:						
8701.91.10	--- Máy kéo nông nghiệp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.91.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.92	-- Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:						
8701.92.10	--- Máy kéo nông nghiệp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.92.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.93	-- Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:						
8701.93.10	--- Máy kéo nông nghiệp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.93.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.94	-- Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:						
8701.94.10	--- Máy kéo nông nghiệp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.94.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.95	-- Trên 130 kW:						
8701.95.10	--- Máy kéo nông nghiệp	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8701.95.90	--- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
87.02	Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.						
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
	-- Dạng CKD:						
8702.10.10	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):						
8702.10.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.42	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.10.49	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.10.50	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	70	70	70
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay :						
8702.10.71	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.10.72	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.10.79	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.10.81	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.10.82	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.10.89	---- Loại khác	70	70	70	70	70	70
	--- Loại khác:						
8702.10.91	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.10.99	---- Loại khác	70	70	70	70	70	70
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD:						
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.20.22	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.23	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.31	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.32	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.39	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.20.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.49	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8702.20.50	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	70	70	70
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay :						
8702.20.61	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.20.62	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.20.69	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.71	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.20.72	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.20.79	---- Loại khác	70	70	70	70	70	70
	--- Loại khác:						
8702.20.91	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.20.99	---- Loại khác	70	70	70	70	70	70
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD:						
8702.30.10	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.30.21	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.31	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.39	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8702.30.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.49	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
8702.30.50	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	70	70	70
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay :						
8702.30.61	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.30.69	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.71	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.30.79	---- Loại khác	70	70	70	70	70	70
	--- Loại khác:						
8702.30.91	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.30.99	---- Loại khác	70	70	70	70	70	70
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD:						
8702.40.10	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.40.21	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.31	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.39	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8702.40.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.49	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8702.40.50	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	70	70	70
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay :						
8702.40.61	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.40.69	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.40.79	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70
	- - - Loại khác:						
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.40.99	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70
8702.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD:						
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.32	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.39	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	70	70	70	70	70	70
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.90.59	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.90.69	- - - - Loại khác	70	70	70	70	70	70
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.90.79	---- Loại khác	70	70	70	70	70	70
8702.90.80	--- Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	70	70	70	70	70	70
8702.90.90	--- Loại khác	70	70	70	70	70	70
87.03	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.						
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:						
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	63	56	49	42	35	28
8703.10.90	-- Loại khác	63	56	49	42	35	28
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8703.21	-- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.21.11	---- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.21.12	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.21.13	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.21.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.21.15	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.21.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	----- Loại khác:						
8703.21.31	----- Xe 3 bánh	*	*	*	*	*	*
8703.21.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.21.41	---- Xe đua cỡ nhỏ	63	56	49	42	35	28
8703.21.42	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	70	70	70
8703.21.43	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.21.44	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70
8703.21.45	---- Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	70	70	70
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.51	----- Loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.21.59	----- Loại khác	70	70	70	70	70	70
	----- Loại khác:						
8703.21.91	----- Xe 3 bánh	70	70	70	70	70	70
8703.21.99	----- Loại khác	70	70	70	70	70	70
8703.22	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.22.11	----- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.22.12	----- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.22.13	----- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.22.14	----- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.22.15	----- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.22.16	----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.22.17	----- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.22.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.22.30	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.22.41	----- Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	70	70	70
8703.22.42	----- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	70	70	70
8703.22.43	----- Ô tô cứu thương	20	20	20	20	20	20
8703.22.44	----- Ô tô tang lễ	70	70	70	70	70	70
8703.22.45	----- Ô tô chở phạm nhân	70	70	70	70	70	70
8703.22.46	----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70
8703.22.47	----- Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	70	70	70
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.51	----- Loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
8703.22.59	----- Loại khác	70	70	70	70	70	70
8703.22.90	----- Loại khác	70	70	70	70	70	70
8703.23	-- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.23.11	----- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.23.12	----- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.23.13	----- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.23.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.23.21	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.22	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.23	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.24	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.31	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.32	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.33	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.34	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.35	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.36	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8703.23.41	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.42	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.23.51	---- Ô tô cứu thương	20	20	20	20	20	20
8703.23.52	---- Ô tô tang lễ	20	20	20	20	20	20
8703.23.53	---- Ô tô chở phạm nhân	15	15	15	15	15	15
8703.23.54	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	67	67	67	67	67	67
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.23.55	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.56	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.23.57	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.58	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.61	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.62	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.63	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.64	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.65	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.66	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.67	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.68	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
	----- Loại khác:						
8703.23.71	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.72	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.73	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.23.74	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	67	67	67	67	67	67
8703.24	-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.24.11	----- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.24.12	----- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.24.13	----- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.24.14	----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.24.15	----- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.24.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.24.30	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.24.41	---- Ô tô cứu thương	15	15	15	15	15	15
8703.24.42	---- Ô tô tang lễ	15	15	15	15	15	15
8703.24.43	---- Ô tô chở phạm nhân	15	15	15	15	15	15
8703.24.44	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	67	67	67	67	67	67
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.24.45	----- Loại bốn bánh chủ động	59	59	59	59	59	59
8703.24.49	----- Loại khác	67	67	67	67	67	67
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.51	----- Loại bốn bánh chủ động	59	59	59	59	59	59
8703.24.59	----- Loại khác	67	67	67	67	67	67
	---- Loại khác:						
8703.24.61	----- Loại bốn bánh chủ động	59	59	59	59	59	59
8703.24.69	----- Loại khác	67	67	67	67	67	67
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8703.31	-- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.31.11	---- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.31.12	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.31.13	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.31.14	---- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.31.15	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.31.16	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.31.17	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.31.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8703.31.31	----- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8703.31.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.31.41	---- Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	70	70	70
8703.31.42	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.31.43	---- Ô tô cứu thương	15	15	15	15	15	15
8703.31.44	---- Ô tô tang lễ	70	70	70	70	70	70
8703.31.45	---- Ô tô chở phạm nhân	70	70	70	70	70	70
8703.31.46	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70
8703.31.47	---- Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	70	70	70
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.51	----- Loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
8703.31.59	----- Loại khác	70	70	70	70	70	70
	---- Loại khác:						
8703.31.91	----- Xe ba bánh	70	70	70	70	70	70
8703.31.99	----- Loại khác	70	70	70	70	70	70
8703.32	-- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.32.11	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.32.12	---- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.32.13	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.32.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.21	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.22	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.23	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.31	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.32	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.33	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.34	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.35	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.36	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	----- Loại khác:						
8703.32.41	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.42	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.43	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8703.32.51	---- Ô tô cứu thương	20	20	20	20	20	20
8703.32.52	---- Ô tô tang lễ	15	15	15	15	15	15
8703.32.53	---- Ô tô chở phạm nhân	20	20	20	20	20	20
8703.32.54	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.61	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.32.62	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.32.63	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.71	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.32.72	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.32.73	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.74	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.32.75	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.32.76	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
	---- Loại khác:						
8703.32.81	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.32.82	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.83	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.33	-- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.33.11	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.33.12	---- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.33.13	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.33.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.21	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.22	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.31	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.32	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.33	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.34	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.40	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.33.51	---- Ô tô cứu thương	20	20	20	20	20	20
8703.33.52	---- Ô tô tang lễ	15	15	15	15	15	15
8703.33.53	---- Ô tô chở phạm nhân	15	15	15	15	15	15
8703.33.54	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.61	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.33.62	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.71	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.33.72	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.33.80	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
8703.33.90	---- Loại khác	70	70	70	70	70	70
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	-- Dạng CKD:						
8703.40.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.40.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.40.13	--- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.40.14	--- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.40.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.16	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.17	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.18	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.19	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.21	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.22	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.23	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.24	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.25	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.26	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.40.27	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.28	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8703.40.31	--- Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	70	70	70
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.40.32	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.33	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô cứu thương:						
8703.40.34	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20	20	20	20	20
8703.40.35	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20	20	20	20	20
8703.40.36	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô tang lễ:						
8703.40.41	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.42	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.43	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.44	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.45	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.46	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.47	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô chở phạm nhân:						
8703.40.51	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.52	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.53	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.54	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.55	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.56	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.57	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.58	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.62	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.63	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.64	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	- - - Loại khác:						
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	-- Dạng CKD:						
8703.50.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.50.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.50.13	--- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.50.14	--- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.50.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.16	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.17	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.18	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.21	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.22	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.24	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.25	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.26	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Loại khác:						
8703.50.27	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.28	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8703.50.31	--- Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	70	70	70
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.50.32	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.33	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô cứu thương:						
8703.50.34	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	15	15	15	15	15	15
8703.50.35	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	20	20	20	20	20	20
8703.50.36	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	20	20	20	20	20	20
	--- Ô tô tang lễ:						
8703.50.41	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.42	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.43	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.44	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.45	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.46	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.47	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô chở phạm nhân:						
8703.50.51	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.52	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.53	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.54	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.55	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.56	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.57	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.58	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.91	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.92	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.93	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.94	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.96	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.50.97	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	-- Dạng CKD:						
8703.60.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.60.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.60.13	--- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.60.14	--- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.60.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.16	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.17	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.18	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.19	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.21	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.22	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.23	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.24	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.25	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.26	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8703.60.27	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.28	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8703.60.31	--- Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	70	70	70
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.60.32	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.33	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô cứu thương:						
8703.60.34	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	20	20	20	20	20	20
8703.60.35	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20	20	20	20	20
8703.60.36	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô tang lễ:						
8703.60.41	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.42	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.43	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.44	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.45	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.46	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.47	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô chở phạm nhân:						
8703.60.51	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.52	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.53	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.54	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.55	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.56	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.57	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.58	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.62	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.63	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.64	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.65	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.66	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.67	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
8703.60.68	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.71	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.72	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.73	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.74	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.75	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.76	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.77	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.81	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.82	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.83	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.84	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	- - - Loại khác:						
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	70	70	70	70	70	70
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	-- Dạng CKD:						
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.22	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.23	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.24	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.25	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.26	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.70.27	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.28	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8703.70.31	--- Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	70	70	70
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.70.32	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.33	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô cứu thương:						
8703.70.34	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	15	15	15	15	15	15
8703.70.35	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	20	20	20	20	20	20
8703.70.36	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	20	20	20	20	20	20
	--- Ô tô tang lễ:						
8703.70.41	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.42	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.43	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.44	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.45	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.46	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.47	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô chở phạm nhân:						
8703.70.51	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.52	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.53	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.54	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.55	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.56	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.57	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.58	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.62	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.63	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.64	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.65	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.66	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.67	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.71	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.72	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.73	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.74	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.75	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.76	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.77	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.81	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
	- - - Loại khác:						
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	70	70	70	70	70	70
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.80.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.80.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	70	70	70
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	70	70	70
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.80.94	--- Ô tô tang lễ	70	70	70	70	70	70
8703.80.95	--- Ô tô chở phạm nhân	70	70	70	70	70	70
8703.80.96	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70
8703.80.97	--- Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	70	70	70
8703.80.98	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70	70	70	70	70	70
8703.80.99	--- Loại khác	70	70	70	70	70	70
8703.90	- Loại khác:						
	-- Dạng CKD:						
8703.90.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.13	--- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.14	--- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.90.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.16	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.90.17	--- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.18	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.90.19	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8703.90.91	--- Xe đua cỡ nhỏ	70	70	70	70	70	70
8703.90.92	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	70	70	70	70	70	70
8703.90.93	--- Ô tô cứu thương	70	70	70	70	70	70
8703.90.94	--- Ô tô tang lễ	70	70	70	70	70	70
8703.90.95	--- Ô tô chở phạm nhân	70	70	70	70	70	70
8703.90.96	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	70	70	70	70	70	70
8703.90.97	--- Ô tô kiểu Sedan	70	70	70	70	70	70
8703.90.98	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	70	70	70	70	70	70
8703.90.99	--- Loại khác	70	70	70	70	70	70
87.04	Xe có động cơ dùng để chở hàng.						
8704.10	- Xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:						
	-- Dạng CKD:						
8704.10.13	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.10.14	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.15	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.16	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.17	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.18	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8704.10.31	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	53,1	47,2	41,3	35,4	29,5	23,6
8704.10.32	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	45	40	35	30	25	20
8704.10.33	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	27	24	21	18	15	12
8704.10.34	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	18	16	14	12	10	8
8704.10.35	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	9	8	7	6	5	4
8704.10.36	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	9	8	7	6	5	4
8704.10.37	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8704.21	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	--- Dạng CKD:						
8704.21.11	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.21.12	---- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.21.13	---- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.21.19	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8704.21.21	---- Ô tô tải đông lạnh	20	20	20	20	20	20
8704.21.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.21.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.21.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.21.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.21.26	---- Ô tô pick-up	68	68	68	68	68	68
8704.21.27	---- Xe ba bánh	68	68	68	68	68	68
8704.21.29	---- Loại khác	68	68	68	68	68	68

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.22	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.22.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.22.21	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.22.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.22.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20
8704.22.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.22.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20	20	20	20
8704.22.29	----- Loại khác	50	50	50	50	50	50
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.22.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.22.41	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20	20	20	20	20
8704.22.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20	20	20	20	20
8704.22.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20
8704.22.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.22.46	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	10	10	10	10	10
8704.22.47	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	10	10	10	10	10
	----- Loại khác:						
8704.22.51	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50
8704.22.59	----- Loại khác	30	30	30	30	30	30
8704.23	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.23.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.23.21	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.23.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.23.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.23.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.23.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.23.29	----- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.23.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.23.61	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20	20	20	20	20
8704.23.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20	20	20	20	20
8704.23.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20
8704.23.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.23.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.23.66	----- Ô tô tự đổ	10	10	10	10	10	10
8704.23.69	----- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.23.71	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.79	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.23.81	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.23.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.23.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.23.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.23.86	----- Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.23.89	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8704.31	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	--- Dạng CKD:						
8704.31.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.12	----- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.31.13	----- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.31.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8704.31.21	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.31.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.31.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.31.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.31.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.31.26	---- Ô tô pick-up	68	68	68	68	68	68
8704.31.27	---- Xe ba bánh	68	68	68	68	68	68
8704.31.29	---- Loại khác	68	68	68	68	68	68
8704.32	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.32.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.32.21	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.32.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.32.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.32.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.32.29	----- Loại khác	50	50	50	50	50	50
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.32.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.32.41	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.32.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.32.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.32.44	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.32.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.48	----- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50
8704.32.49	----- Loại khác	30	30	30	30	30	30
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.32.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32.61	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.32.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.32.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20
8704.32.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.32.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.32.69	----- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.32.72	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.79	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.32.81	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.32.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.32.83	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.32.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.32.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.32.86	----- Ô tô tự đổ	10	10	10	10	10	10
8704.32.89	----- Loại khác	15	15	15	15	15	15
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.32.91	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.92	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.32.93	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.32.94	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.32.95	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	0
8704.32.96	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.32.97	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.32.98	----- Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.32.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.41	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	--- Dạng CKD:						
8704.41.11	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.41.19	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.41.21	---- Ô tô tải đông lạnh	20	20	20	20	20	20
8704.41.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.41.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.41.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.41.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.41.26	---- Ô tô pick-up	68	68	68	68	68	68
8704.41.27	---- Xe ba bánh	68	68	68	68	68	68
8704.41.29	---- Loại khác	68	68	68	68	68	68
8704.42	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.42.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.42.21	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.42.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.42.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20
8704.42.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.42.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	20	20	20	20	20	20
8704.42.29	----- Loại khác	50	50	50	50	50	50
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.42.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.42.41	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20	20	20	20	20
8704.42.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20	20	20	20	20
8704.42.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20
8704.42.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.42.46	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	10	10	10	10	10	10
8704.42.47	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	10	10	10	10	10	10
	---- Loại khác:						
8704.42.51	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.42.59	----- Loại khác	30	30	30	30	30	30
8704.43	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.43.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.43.21	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.43.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.43.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.43.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.43.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.43.29	----- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.43.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.43.61	----- Ô tô tải đông lạnh	20	20	20	20	20	20
8704.43.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	20	20	20	20	20	20
8704.43.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20
8704.43.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.43.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.43.69	----- Loại khác:						
8704.43.69.10	----- Ô tô tự đổ	10	10	10	10	10	10
8704.43.69.90	----- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.43.71	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.79	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.43.81	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.43.86	----- Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.43.89	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.51	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Dạng CKD:						
8704.51.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.51.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8704.51.21	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.51.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.51.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.51.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.51.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.51.26	----- Ô tô pick-up	68	68	68	68	68	68
8704.51.27	----- Xe ba bánh	68	68	68	68	68	68
8704.51.29	----- Loại khác	68	68	68	68	68	68
8704.52	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	----- Dạng CKD:						
8704.52.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	----- Loại khác:						
8704.52.21	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.52.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.52.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.52.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.52.29	----- Loại khác	50	50	50	50	50	50
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	----- Dạng CKD:						
8704.52.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	----- Loại khác:						
8704.52.41	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.52.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.52.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.52.44	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.52.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.48	----- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50
8704.52.49	----- Loại khác	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.52.61	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.52.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.52.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	20	20	20	20	20	20
8704.52.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.52.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.52.69	----- Loại khác	20	20	20	20	20	20
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.72	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.79	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.52.81	----- Ô tô tải đông lạnh	15	15	15	15	15	15
8704.52.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	15	15	15	15	15	15
8704.52.83	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	15	15	15	15	15	15
8704.52.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	10	10	10	10	10	10
8704.52.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	15	15	15	15	15	15
8704.52.86	----- Ô tô tự đổ	10	10	10	10	10	10
8704.52.89	----- Loại khác	15	15	15	15	15	15
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.91	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.92	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.52.93	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.52.94	----- Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.52.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD:						
8704.60.11	--- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.60.12	--- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.60.19	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
8704.60.21	--- Ô tô pick-up	68	68	68	68	68	68
8704.60.22	--- Xe ba bánh	68	68	68	68	68	68
8704.60.29	--- Loại khác	68	68	68	68	68	68
	-- Loại khác:						
8704.60.91	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50
8704.60.92	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30	30	30	30
8704.60.93	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	15	15	15	15	15	15
8704.60.94	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
8704.90	- Loại khác:						
8704.90.10	-- Dạng CKD	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8704.90.91	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	68	68	68	68	68	68
8704.90.92	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	50	50	50	50	50	50
8704.90.93	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	30	30	30	30	30	30
8704.90.94	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	15	15	15	15	15	15
8704.90.95	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).						
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	0	0	0	0	0	0
8705.90	- Loại khác:						
8705.90.50	-- Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8705.90.60	-- Xe điều chế chất nổ di động	0	0	0	0	0	0
8705.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.06	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8706.00.19	- - Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	30	30	30	30	30	30
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	30	30	30	30	30	30
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	30	30	30	30	30	30
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	28	28	28	28	28	28
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	28	28	28	28	28	28
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	28	28	28	28	28	28
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	28	28	28	28	28	28
8706.00.39	- - Loại khác	28	28	28	28	28	28
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:						
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	30	30	30	30	30	30
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	30	30	30	30	30	30
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10	10	10	10
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.						
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	27	24	21	18	15	12
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2
8707.10.90	- - Loại khác	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2
8707.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8707.90.19	- - - Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8707.90.21	--- Dừng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8
8707.90.29	--- Loại khác	24,3	21,6	18,9	16,2	13,5	10,8
8707.90.30	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.05	9	8	7	6	5	4
8707.90.40	-- Cabin lái dùng cho xe tự động được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2
8707.90.90	-- Loại khác	25,2	22,4	19,6	16,8	14	11,2
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.						
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xóc) và bộ phận của nó:						
8708.10.10	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.10.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):						
8708.21.00	-- Dây đai an toàn	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8708.22	-- Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:						
8708.22.10	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.22.20	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.22.30	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	15	15	15	15	15	15
8708.29	-- Loại khác:						
	--- Các bộ phận của cửa xe:						
8708.29.11	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.29.15	---- Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.29.16	---- Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.29.17	---- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 87.04.10	15	15	15	15	15	15
8708.29.18	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	15	15	15	15	15	15
8708.29.19	---- Loại khác	15	15	15	15	15	15
8708.29.20	--- Bộ phận của dây đai an toàn	20	20	20	20	20	20
	--- Loại khác:						
8708.29.92	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.29.93	----- Phụ kiện trang trí nội thất ; chắn bùn	15	15	15	15	15	15
8708.29.94	----- Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	15	15
8708.29.95	----- Loại khác	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.29.96	----- Phụ kiện trang trí nội thất ; chắn bùn	15	15	15	15	15	15
8708.29.97	----- Thanh chống nắp ca pô	15	15	15	15	15	15
8708.29.98	----- Loại khác	15	15	15	15	15	15
8708.29.99	----- Loại khác	15	15	15	15	15	15
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:						
8708.30.10	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.30.21	--- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20	20	20	20	20	20
8708.30.29	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
8708.30.30	-- Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	10	10	10	10	10	10
8708.30.90	-- Loại khác	10	10	10	10	10	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:						
	-- Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:						
8708.40.11	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	18	18	18	18	18
8708.40.13	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	10	10	10	10	10	10
8708.40.14	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.40.19	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	-- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.40.25	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.40.26	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.40.27	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	15	15	15	15	15	15
8708.40.29	--- Loại khác	15	15	15	15	15	15
	-- Bộ phận:						
8708.40.91	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	9	8	7	6	5	4
8708.40.92	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9	8	7	6	5	4
8708.40.99	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:						
	-- Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.11	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.50.13	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	7	7	7	7	7	7
8708.50.15	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.50.19	--- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.25	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.50.26	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.50.27	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.50.29	--- Loại khác	10	10	10	10	10	10
	-- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.50.91	---- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.50.92	---- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.50.94	---- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	9	8	7	6	5	4
8708.50.95	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
	--- Loại khác:						
8708.50.96	---- Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8708.50.99	---- Loại khác	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:						
	-- Ôp đầu trục bánh xe:						
8708.70.15	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.70.16	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	14	13	12	11	10	9
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.17	---- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8708.70.18	---- Loại khác	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8708.70.19	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Bánh xe đã được lắp lốp:						
8708.70.21	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8708.70.22	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8708.70.23	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8708.70.29	--- Loại khác	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
	-- Bánh xe chưa được lắp lốp:						
8708.70.31	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8708.70.32	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
8708.70.33	--- Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	18	16	14	12	10	8
8708.70.34	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	18	16	14	12	10	8
8708.70.39	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	-- Loại khác:						
8708.70.95	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
8708.70.96	--- Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
8708.70.97	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
8708.70.99	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):						
	-- Hệ thống giảm chấn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.80.15	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.80.16	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
8708.80.17	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
8708.80.19	--- Loại khác	6,5	6,1	5,6	5,1	4,7	4,2
	-- Bộ phận:						
8708.80.91	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	9	8	7	6	5	4
8708.80.92	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9	8	7	6	5	4
8708.80.99	--- Loại khác	4,5	4	3,5	3	2,5	2
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:						
8708.91	-- Két nước làm mát và bộ phận của chúng:						
	--- Két nước làm mát:						
8708.91.15	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.91.16	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.91.17	----- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.91.18	----- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.91.19	---- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	--- Bộ phận:						
8708.91.91	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.91.93	---- Nút xả dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9	8	7	6	5	4
8708.91.94	- - - - Nút xả dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	9	8	7	6	5	4
8708.91.95	---- Loại khác, dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	9	8	7	6	5	4
8708.91.99	---- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8708.92	-- Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:						
8708.92.10	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.92.20	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.92.51	---- Ống xả và bộ giảm thanh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.92.52	---- Bộ phận	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.92.61	---- Ống xả và bộ giảm thanh	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.92.62	---- Bộ phận	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.92.90	--- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.93	-- Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:						
8708.93.50	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.93.60	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	18	16	14	12	10	8
8708.93.70	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.93.90	--- Loại khác	9	8	7	6	5	4
8708.94	-- Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	chúng:						
	--- Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:						
8708.94.11	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	18	16	14	12	10	8
8708.94.19	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	--- Loại khác:						
8708.94.94	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01	14	13	12	11	10	9
8708.94.95	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	22,5	20	17,5	15	12,5	10
8708.94.99	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9
8708.95	-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:						
8708.95.10	--- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.95.90	--- Bộ phận	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8708.99	-- Loại khác:						
	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.99.11	---- Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	14	13	12	11	10	9
8708.99.19	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	--- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:						
	---- Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:						
8708.99.21	----- Thùng nhiên liệu	14	13	12	11	10	9
8708.99.24	----- Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đáy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.25	----- Các bộ phận khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.30	---- Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.40	---- Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc qui và khung của nó	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.50	---- Tâm hướng luồng khí tản nhiệt	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	---- Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:						
8708.99.61	----- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.02	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.62	----- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.03	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.63	----- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.04	9	8	7	6	5	4
8708.99.70	---- Khung giá đỡ động cơ	14	13	12	11	10	9
8708.99.80	---- Loại khác	14	13	12	11	10	9
	--- Loại khác:						
8708.99.91	---- Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	13,5	12	10,5	9	7,5	6
8708.99.99	---- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
87.09	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cạp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên.						
	- Xe:						
8709.11.00	-- Loại chạy điện	0	0	0	0	0	0
8709.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8709.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	*	*	*	*	*	*
87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).						
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:						
	-- Dạng CKD :						
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	75	75	75	75	75	75
8711.10.19	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75
	-- Loại khác:						
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	75	75	75	75	75	75
8711.10.99	- - - Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	-- Dạng CKD :						
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	75	75
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.20.13	- - - Xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.14	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không	75	75	75	75	75	75

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	quá 200 cc						
8711.20.15	---- Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	75	75
8711.20.16	---- Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.20.19	--- Loại khác	75	75	75	75	75	75
	-- Loại khác:						
8711.20.91	--- Xe mô tô địa hình	75	75	75	75	75	75
8711.20.92	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	70	70	70	70	70	70
8711.20.93	--- Xe "pocket motorcycle"	75	75	75	75	75	75
	--- Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.94	---- Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	75	75	75	75	75	75
8711.20.95	---- Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	75	75	75	75	75	75
8711.20.96	---- Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.20.99	--- Loại khác	75	75	75	75	75	75
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:						
	-- Xe mô tô địa hình :						
8711.30.11	--- Dạng CKD	70	65	60	55	50	45
8711.30.19	--- Loại khác	70	65	60	55	50	45
8711.30.30	-- Loại khác, dạng CKD	70	65	60	55	50	45
8711.30.90	-- Loại khác	70	65	60	55	50	45
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:						
	-- Xe mô tô địa hình :						
8711.40.11	--- Dạng CKD	70	65	60	55	50	45
8711.40.19	--- Loại khác	70	65	60	55	50	45
8711.40.20	-- Loại khác, dạng CKD	70	65	60	55	50	45
8711.40.90	-- Loại khác	70	65	60	55	50	45
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:						
8711.50.20	-- Dạng CKD	70	65	60	55	50	45
8711.50.90	-- Loại khác	43,9	40,7	37,6	34,5	31,3	28,2
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD :						
8711.60.11	--- Xe đạp	60	60	60	60	60	60
8711.60.12	--- Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	60	60	60	60	60	60
8711.60.13	--- Xe mô tô khác	60	60	60	60	60	60

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.60.19	--- Loại khác	60	60	60	60	60	60
	-- Loại khác:						
8711.60.92	--- Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	60	60	60	60	60	60
8711.60.93	--- Xe mô tô khác	60	60	60	60	60	60
8711.60.94	--- Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	60	60	60	60	60	60
8711.60.95	--- Xe đạp khác	60	60	60	60	60	60
8711.60.99	--- Loại khác	60	60	60	60	60	60
8711.90	- Loại khác:						
8711.90.40	-- Thùng xe có bánh (side-cars)	75	75	75	75	75	75
8711.90.60	-- Loại khác, dạng CKD:						
8711.90.60.10	--- Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc	70	70	70	70	70	70
8711.90.60.90	--- Loại khác	60	60	60	60	60	60
8711.90.90	-- Loại khác	60	60	60	60	60	60
87.12	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.						
8712.00.10	- Xe đạp đua	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	45	45	45	45	45	45
8712.00.30	- Xe đạp khác	45	45	45	45	45	45
8712.00.90	- Loại khác	45	45	45	45	45	45
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.						
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.						
8714.10	- Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):						
8714.10.10	-- Yên xe	35	35	35	35	35	35
8714.10.20	-- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	32	32	32	32	32	32
8714.10.30	-- Khung và cang xe kể cả cang xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32
8714.10.40	-- Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32
8714.10.50	-- Vành bánh xe	32	32	32	32	32	32
8714.10.60	-- Phanh và bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32
8714.10.70	-- Giảm thanh (mufflers) và các bộ phận của chúng	32	32	32	32	32	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.10.90	-- Loại khác	32	32	32	32	32	32
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:						
	-- Bánh xe đẩy (castor):						
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lớp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lớp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lớp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8714.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8714.91	- - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:						
8714.91.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	40	40	40	40	40	40
	--- Loại khác:						
8714.91.91	---- Bộ phận của cang xe đạp	40	40	40	40	40	40
8714.91.99	---- Loại khác	40	40	40	40	40	40
8714.92	-- Vành bánh xe và nan hoa:						
8714.92.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.92.90	--- Loại khác	40	40	40	40	40	40
8714.93	- - Moay σ, trừ moay σ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay σ, và lốp xe:						
8714.93.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.93.90	--- Loại khác	45	45	45	45	45	45
8714.94	- - Phanh, kể cả moay σ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay σ, và các bộ phận của chúng:						
8714.94.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.94.90	--- Loại khác	40	40	40	40	40	40
8714.95	-- Yên xe:						
8714.95.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.95.90	--- Loại khác	45	45	45	45	45	45
8714.96	-- Pê đan và đui đĩa, và bộ phận của chúng:						
8714.96.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
8714.96.90	--- Loại khác	45	45	45	45	45	45
8714.99	-- Loại khác:						
	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	8712.00.20:						
8714.99.11	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45	45	45	45
8714.99.12	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45	45	45	45
	--- Loại khác:						
8714.99.91	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45	45	45	45
8714.99.93	---- Ốc bắt đầu nan hoa	45	45	45	45	45	45
8714.99.94	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45	45	45	45
8715.00.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.	27	24	21	18	15	12
87.16	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.						
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	18	16	14	12	10	8
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:						
8716.31.00	-- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	0	0	0	0	0	0
8716.39	- Loại khác:						
8716.39.40	-- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8716.39.91	---- Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	0	0	0	0	0	0
8716.39.99	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	0	0	0	0	0	0
8716.80	- Xe khác:						
8716.80.10	-- Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít	18	16	14	12	10	8
8716.80.20	-- Xe cút kít	18	16	14	12	10	8
8716.80.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
8716.90	- Bộ phận:						
	-- Dùng cho xe rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc:						
8716.90.13	--- Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8716.20	0	0	0	0	0	0
8716.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa xe thuộc phân nhóm 8716.80.10 hoặc 8716.80.20:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8716.90.21	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lớp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.22	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lớp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lớp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.23	--- Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.10	0	0	0	0	0	0
8716.90.24	--- Loại khác, dùng cho các loại xe thuộc phân nhóm 8716.80.20	0	0	0	0	0	0
	-- Dùng cho các loại xe khác:						
8716.90.94	--- Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	0	0	0	0	0	0
8716.90.95	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lớp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.96	--- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (kể cả lớp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, hoặc hơn 250 mm với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lớp lắp vào không nhỏ hơn 30 mm	0	0	0	0	0	0
8716.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 88						
	Phương tiện bay, tàu vũ trụ, và các bộ phận của chúng						
8801.00.00	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ.	0	0	0	0	0	0
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.						
	- Trực thăng:						
8802.11.00	-- Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	0	0
8802.12.00	-- Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:						
8802.20.10	-- Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:						
8802.30.10	-- Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:						
8802.40.10	-- Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	0	0
88.04	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.						
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.						
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất và các bộ phận của chúng:						
8805.21.00	-- Thiết bị mô phỏng tập trận trên không và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8805.29	-- Loại khác:						
8805.29.10	--- Thiết bị huấn luyện bay mặt đất	0	0	0	0	0	0
8805.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.06	Phương tiện bay không người lái.						
8806.10.00	- Được thiết kế để vận chuyển hành khách	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng cho chuyến bay được điều khiển từ xa:						
8806.21.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0	0	0	0	0
8806.22.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0	0	0	0	0
8806.23.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0	0	0	0	0
8806.24.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8806.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8806.91.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa không quá 250 g	0	0	0	0	0	0
8806.92.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 250 g nhưng không quá 7 kg	0	0	0	0	0	0
8806.93.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 7 kg nhưng không quá 25 kg	0	0	0	0	0	0
8806.94.00	-- Trọng lượng cất cánh tối đa trên 25 kg nhưng không quá 150 kg	0	0	0	0	0	0
8806.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.07	Các bộ phận của các mặt hàng thuộc nhóm 88.01, 88.02 hoặc 88.06.						
8807.10.00	- Cánh quạt và rôto và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8807.20.00	- Bộ càng- bánh và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8807.30.00	- Các bộ phận khác của máy bay, trực thăng hoặc phương tiện bay không người lái	0	0	0	0	0	0
8807.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 89						
	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi						
89.01	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.						
8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:						
8901.10.10	-- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0
8901.10.20	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	0	0
8901.10.60	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	0	0	0	0	0	0
8901.10.70	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	0	0	0	0	0	0
8901.10.80	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	0	0	0	0	0	0
8901.10.90	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	0	0	0	0	0	0
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:						
8901.20.50	-- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8901.20.71	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000	1,9	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2
8901.20.72	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000	1,9	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2
8901.20.73	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000	1,9	1,7	1,6	1,5	1,3	1,2
8901.20.80	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:						
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	0	0	0	0	0	0
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.30.80	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:						
	-- Không có động cơ đẩy:						
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	0	0	0	0	0	0
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	0	0	0	0	0	0
	-- Có động cơ đẩy:						
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
89.02	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt.						
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:						
8902.00.31	-- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.32	-- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	dưới 40						
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	4,5	4	3,5	3	2,5	2
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	0	0	0	0	0	0
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.						
	- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):						
8903.11.00	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tĩnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	0	0	0	0	0	0
8903.12.00	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tĩnh) không quá 100 kg	0	0	0	0	0	0
8903.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:						
8903.21.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0
8903.22.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	0	0	0	0	0	0
8903.23.00	- - Có chiều dài trên 24 m	0	0	0	0	0	0
	- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8903.31.00	-- Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0
8903.32.00	-- Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	0	0	0	0	0	0
8903.33.00	-- Có chiều dài trên 24 m	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8903.93.00	-- Có chiều dài không quá 7,5 m	0	0	0	0	0	0
8903.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
89.04	Tàu kéo và tàu đẩy.						
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	0	0	0	0	0	0
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:						
8904.00.32	-- Công suất không quá 1.200 hp	0	0	0	0	0	0
8904.00.33	-- Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp	0	0	0	0	0	0
8904.00.34	-- Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp	0	0	0	0	0	0
8904.00.35	-- Công suất trên 4.000 hp	0	0	0	0	0	0
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.						
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	0	0	0	0	0	0
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	0	0	0	0	0	0
8905.90	- Loại khác:						
8905.90.10	-- Ụ nổi sửa chữa tàu	4,7	4,3	4	3,7	3,3	3
8905.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xưởng cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.						
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0	0	0	0
8906.90	- Loại khác:						
8906.90.10	-- Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	0	0	0	0	0	0
8906.90.20	-- Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	0	0	0	0	0	0
8906.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu).						
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0
8907.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8907.90.10	-- Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	0	0
8907.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8908.00.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	0	0	0	0	0	0
	Chương 90						
	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.						
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:						
9001.10.10	-- Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	0	0
9001.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	0	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	0	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
9001.90	- Loại khác:						
9001.90.10	-- Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	0	0
9001.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.						
	- Vật kính:						
9002.11.00	-- Dùng cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0	0	0	0	0	0
9002.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:						
9002.20.10	-- Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
9002.20.20	-- Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0
9002.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9002.90	- Loại khác:						
9002.90.20	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
9002.90.30	- - Dùng cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0
9002.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.						
	- Khung và gọng:						
9003.11.00	- - Bằng plastic	0	0	0	0	0	0
9003.19.00	- - Bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
9003.90.00	- Các bộ phận	0	0	0	0	0	0
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.						
9004.10.00	- Kính râm	0	0	0	0	0	0
9004.90	- Loại khác:						
9004.90.10	- - Kính thuốc	0	0	0	0	0	0
9004.90.50	- - Kính bảo hộ	0	0	0	0	0	0
9004.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.05	Ống nhôm loại hai mắt, ống nhôm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.						
9005.10.00	- Ống nhôm loại hai mắt	0	0	0	0	0	0
9005.80	- Dụng cụ khác:						
9005.80.10	- - Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0
9005.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):						
9005.90.10	- - Dùng cho dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.						
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Máy ảnh loại khác:						
9006.53	-- Sử dụng phim cuộn khô rộng 35 mm:						
9006.53.10	--- Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9006.53.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.59	-- Loại khác:						
	--- Sử dụng phim cuộn khô rộng dưới 35 mm:						
9006.59.11	---- Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9006.59.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác, dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:						
9006.59.21	---- Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	0	0
9006.59.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.59.30	--- Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	0	0	0	0	0	0
9006.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:						
9006.61.00	-- Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện từ")	18	16	14	12	10	8
9006.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9006.91	-- Sử dụng cho máy ảnh:						
9006.91.10	--- Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0	0	0	0	0	0
9006.91.40	--- Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.40 hoặc 9006.53	0	0	0	0	0	0
9006.91.50	--- Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.59.11 hoặc 9006.59.19	0	0	0	0	0	0
9006.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.99	-- Loại khác:						
9006.99.10	--- Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	0	0	0	0	0	0
9006.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.						
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0	0	0	0
9007.20	- Máy chiếu phim:						
9007.20.10	-- Dùng cho phim khô rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0	0
9007.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9007.91.00	-- Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	0	0
9007.92.00	-- Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).						
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:						
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	0	0
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9008.90.20	- - Cửa máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	0	0
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.						
9010.10.00	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	0	0	0	0	0	0
9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:						
9010.50.10	- - Máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9010.50.20	- - Thiết bị biên tập và ghi tựa đề điện ảnh; thiết bị đọc X quang; máy chụp quang sử dụng cho quá trình tách màu ra phim; máy plate maker tự động	0	0	0	0	0	0
9010.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu:						
9010.60.10	- - Cửa loại từ 300 inch trở lên	0	0	0	0	0	0
9010.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9010.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9010.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9010.10.00	0	0	0	0	0	0
9010.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy để chiếu hoặc vẽ mạch lên các chất nền có độ nhạy sáng để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9010.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.11	Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu.						
9011.10.00	- Kính hiển vi soi nổi	0	0	0	0	0	0
9011.20.00	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc vi chiếu						
9011.80.00	- Các loại kính hiển vi khác	0	0	0	0	0	0
9011.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.12	Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ.						
9012.10.00	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; thiết bị nhiễu xạ	0	0	0	0	0	0
9012.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.13	Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.						
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:						
9013.10.10	-- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng	0	0	0	0	0	0
9013.10.20	-- Kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	0	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	0	0	0	0	0	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:						
9013.80.10	-- Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9013.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9013.90.10	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00	0	0	0	0	0	0
9013.90.60	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	0	0
9013.90.70	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10	0	0	0	0	0	0
9013.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.						
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	0	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	0	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
	-- Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:						
9014.80.11	--- Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0	0	0	0	0	0
9014.80.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9014.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9014.90.10	-- Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0
9014.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.						
9015.10	- Máy đo xa:						
9015.10.10	-- Dùng trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	0	0
9015.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc - tachemeters)	0	0	0	0	0	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9015.80.10	-- Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	0	0	0
9015.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9016.00.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	0	0	0	0	0	0
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.						
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:						
9017.10.10	-- Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	0
9017.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:						
9017.20.10	-- Thước	0	0	0	0	0	0
9017.20.40	-- Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9017.20.50	-- Máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0
9017.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0
9017.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.						
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):						
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	0	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	0
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy	0	0	0	0	0	0
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:						
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:						
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	0	0
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	0	0
9018.39	- - Loại khác:						
9018.39.10	- - - Ống thông	0	0	0	0	0	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:						
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	0	0
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	0	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9018.90.10	- - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	0	0
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	0	0
	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử:						
9018.90.31	- - - Dụng cụ và thiết bị phẫu thuật điện tử hoặc y học điện tử	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9018.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.						
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:						
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:						
9019.20.10	- - Máy trợ thở xâm lấn	0	0	0	0	0	0
9019.20.20	- - Máy trợ thở khác	0	0	0	0	0	0
9019.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.20	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.						
9020.00.10	- Mặt nạ khuôn mặt (full face) chống hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN)	0	0	0	0	0	0
9020.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dính trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.						
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:						
9021.10.10	- - Băng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
9021.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dính trong nha khoa:						
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0	0	0	0
9021.29	- - Loại khác:						
9021.29.10	- - - Băng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
9021.29.20	- - - Băng titan	0	0	0	0	0	0
9021.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:						
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0	0	0	0
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.						
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:						
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	0	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	0	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:						
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:						
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	0	0	0	0	0	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0	0	0	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:						
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9022.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X	0	0	0	0	0	0
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	0	0	0	0	0	0
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).						
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:						
9024.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:						
9024.80.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hoá kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.						
	- Nhiệt kế và hóa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:						
9025.11.00	-- Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	0	0
9025.19	-- Loại khác:						
	-- - Hoạt động bằng điện:						
9025.19.11	---- Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9025.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9025.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9025.80.00	- Dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9025.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.						
9026.10	- Đề đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:						
9026.10.50	-- Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9026.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9026.20	- Đề đo hoặc kiểm tra áp suất:						
9026.20.50	-- Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9026.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.						
9027.10.00	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	0	0	0	0	0	0
9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di	0	0	0	0	0	0
9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0
9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9027.81.00	-- Khối phổ kế	0	0	0	0	0	0
9027.89	-- Loại khác:						
9027.89.10	--- Lộ sáng kế	0	0	0	0	0	0
9027.89.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.						
9028.10	- Thiết bị đo khí:						
9028.10.10	-- Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	0	0	0	0	0	0
9028.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:						
9028.20.20	-- Công tơ nước	0	0	0	0	0	0
9028.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.30	- Công tơ điện:						
9028.30.10	-- Máy đếm ki-lô-oát giờ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9028.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9028.90.10	-- Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	0	0
9028.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.						
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:						
9029.10.20	-- Máy đếm cây số để tính tiền taxi	18	16	14	12	10	8
9029.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:						
9029.20.10	-- Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9029.20.20	-- Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9029.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9029.90.10	-- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0
9029.90.20	-- Cửa đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc của phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hoá khác.						
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hoá	0	0	0	0	0	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):						
9030.31.00	-- Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.32.00	-- Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.33	-- Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:						
9030.33.10	--- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.33.20	--- Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9030.33.30	--- Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9030.33.40	--- Dụng cụ đo điện trở khác	0	0	0	0	0	0
9030.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.39.00	-- Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9030.82	-- Để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):						
9030.82.10	--- Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	0	0
9030.82.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.84	-- Loại khác, có kèm thiết bị ghi:						
9030.84.10	--- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.84.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.89	-- Loại khác:						
9030.89.10	--- Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.89.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9030.90.10	-- Bộ phận và phụ kiện (kể cả mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	0	0
9030.90.30	-- Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.90.40	-- Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.						
9031.10.00	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0	0	0	0	0	0
9031.20.00	- Bàn kiểm tra	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9031.41.00	- - Để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	0	0	0	0	0	0
9031.49	-- Loại khác:						
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:						
9031.80.10	-- Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	0	0
9031.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9031.90.30	-- Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễm bẩn bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0
9031.90.40	-- Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.90.50	-- Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.						
9032.10.00	- Bộ ổn nhiệt	0	0	0	0	0	0
9032.20.00	- Bộ điều chỉnh áp lực	18	16	14	12	10	8
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9032.81.00	-- Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0	0	0	0	0
9032.89	-- Loại khác:						
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9032.89.20	- - - Dụng cụ và thiết bị tự động để điều chỉnh hoặc điều khiển dung dịch hoá chất hoặc điện hoá trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
9032.89.31	- - - - Bộ điều chỉnh điện áp tự động (ôn áp)	0	0	0	0	0	0
9032.89.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9032.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9032.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9032.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.10	0	0	0	0	0	0
9032.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9032.89.20	0	0	0	0	0	0
9032.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9033.00.00	Bộ phận và phụ kiện (chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nhóm khác thuộc Chương này) dùng cho máy, thiết bị, dụng cụ hoặc đồ dùng thuộc Chương 90.	0	0	0	0	0	0
	Chương 91						
	Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân và các bộ phận của chúng						
91.01	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9101.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	0	0
9101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9101.21.00	- - Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	0	0
9101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9101.91.00	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9101.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.11.00	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9102.12.00	-- Chi có mặt hiển thị bằng quang điện tử	0	0	0	0	0	0
9102.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.21.00	-- Có bộ phận lên giây tự động	0	0	0	0	0	0
9102.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9102.91.00	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9102.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.						
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.04	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.						
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	0	0	0	0	0	0
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.05	Đồng hồ thời gian khác.						
	- Đồng hồ báo thức:						
9105.11.00	-- Hoạt động bằng điện	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9105.19.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Đồng hồ treo tường:						
9105.21.00	-- Hoạt động bằng điện	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9105.29.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Loại khác:						
9105.91	-- Hoạt động bằng điện:						
9105.91.10	--- Đồng hồ hàng hải đo thời gian	0	0	0	0	0	0
9105.91.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9105.99	-- Loại khác:						
9105.99.10	--- Đồng hồ hàng hải đo thời gian	0	0	0	0	0	0
9105.99.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
91.06	Thiết bị ghi thời gian và các thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, kèm theo máy đồng hồ thời gian và đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ (ví dụ, thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian).						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9106.10.00	- Thiết bị chấm công (time-registers), thiết bị ghi thời gian	0	0	0	0	0	0
9106.90	- Loại khác:						
9106.90.10	-- Dụng cụ đo thời gian đầu xe	0	0	0	0	0	0
9106.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9107.00.00	Thiết bị đóng ngắt định giờ (time switches) có máy đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian hoặc có động cơ đồng bộ.	0	0	0	0	0	0
91.08	Máy đồng hồ cá nhân, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.						
	- Hoạt động bằng điện:						
9108.11.00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học hoặc có một thiết bị được kết hợp với mặt hiển thị bằng cơ học	18	16	14	12	10	8
9108.12.00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	18	16	14	12	10	8
9108.19.00	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
9108.20.00	- Có bộ phận lên giây tự động	18	16	14	12	10	8
9108.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
91.09	Máy đồng hồ thời gian, hoàn chỉnh và đã lắp ráp.						
9109.10.00	- Hoạt động bằng điện	18	16	14	12	10	8
9109.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
91.10	Máy đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy); máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian hoặc máy đồng hồ cá nhân chưa đủ bộ, chưa lắp ráp.						
	- Cửa đồng hồ cá nhân:						
9110.11.00	-- Máy đồng hồ đủ bộ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần (cụm máy)	18	16	14	12	10	8
9110.12.00	-- Máy đồng hồ chưa đủ bộ, đã lắp ráp	18	16	14	12	10	8
9110.19.00	-- Máy đồng hồ chưa đủ bộ, chưa lắp ráp	18	16	14	12	10	8
9110.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
91.11	Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.						
9111.10.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại dát phủ kim loại quý	18	16	14	12	10	8
9111.20.00	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	18	16	14	12	10	8
9111.80.00	- Vỏ đồng hồ loại khác	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9111.90.00	- Các bộ phận	18	16	14	12	10	8
91.12	Vỏ đồng hồ thời gian và vỏ của các loại trưng tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.						
9112.20.00	- Vỏ	18	16	14	12	10	8
9112.90.00	- Các bộ phận	18	16	14	12	10	8
91.13	Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và các bộ phận của chúng.						
9113.10.00	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý	18	16	14	12	10	8
9113.20.00	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	18	16	14	12	10	8
9113.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
91.14	Các bộ phận khác của đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân.						
9114.30.00	- Mặt số	18	16	14	12	10	8
9114.40.00	- Mâm và trục	18	16	14	12	10	8
9114.90.00	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	Chương 92						
	Nhạc cụ; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
92.01	Đàn piano, kể cả piano tự động; đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác.						
9201.10.00	- Đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	0
9201.20.00	- Đại dương cầm (grand piano)	0	0	0	0	0	0
9201.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.02	Các nhạc cụ có dây khác (ví dụ, ghi ta, vi-ô-lông, đàn hạc).						
9202.10.00	- Loại sử dụng cần kéo	0	0	0	0	0	0
9202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.05	Nhạc cụ hơi (ví dụ, các loại đàn organ ống có phím, đàn accordion, clarinet, trumpet, kèn túi), trừ các loại đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố.						
9205.10.00	- Các loại kèn đồng	0	0	0	0	0	0
9205.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9205.90.10	-- Các loại đàn organ ống có phím; đàn đập hơi (harmonium) và loại nhạc cụ có phím tương tự có bộ phận lưới gà không bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
9205.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9206.00.00	Nhạc cụ thuộc bộ gõ (ví dụ, trống, mộc cầm, chũm chọe, castanet, chuông gõ (maracas)).	0	0	0	0	0	0
92.07	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra, hoặc phải khuếch đại, bằng điện (ví dụ, đàn organ, ghi ta, accordion).						
9207.10.00	- Nhạc cụ có phím bấm, trừ accordion	0	0	0	0	0	0
9207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.08	Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để như môi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.						
9208.10.00	- Hộp nhạc	0	0	0	0	0	0
9208.90	- Loại khác:						
9208.90.10	-- Dụng cụ tạo âm thanh để như môi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0	0	0	0
9208.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.						
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9209.91	-- Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:						
9209.91.10	--- Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	0
9209.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9209.92.00	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0	0	0	0
9209.94.00	-- Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0	0	0	0
9209.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 93						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.						
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	*	*	*	*	*	*
9301.20.00	- Bộ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự	*	*	*	*	*	*
9301.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.	*	*	*	*	*	*
93.03	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).						
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng	*	*	*	*	*	*
9303.20	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles):						
9303.20.10	- - Súng shotgun săn	*	*	*	*	*	*
9303.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9303.30	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác:						
9303.30.10	- - Súng trường săn	*	*	*	*	*	*
9303.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9303.90	- Loại khác:						
9303.90.10	- - Súng lục bắn pháo hiệu và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu có cỡ nòng từ 20 mm trở lên nhưng trừ cỡ 23 mm và 26,5 mm	*	*	*	*	*	*
9303.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.						
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm ²	*	*	*	*	*	*
9304.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.						
9305.10.00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	*	*	*	*	*	*
9305.20.00	- Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
9305.91	-- Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:						
9305.91.10	--- Băng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.91.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9305.99	-- Loại khác:						
	--- Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:						
9305.99.11	---- Băng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.99.19	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
9305.99.91	---- Băng da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.99.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).						
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:						
9306.21.00	-- Đạn cát tút (cartridge)	*	*	*	*	*	*
9306.29.00	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:						
	-- Dùi cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:						
9306.30.11	--- Đạn cỡ .22	*	*	*	*	*	*
9306.30.19	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.30.20	-- Đạn dùi cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
9306.30.30	-- Dùi cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cạcbin, trừ súng shotgun	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
9306.30.91	--- Đạn cỡ .22	*	*	*	*	*	*
9306.30.99	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.90	- Loại khác:						
9306.90.10	-- Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9306.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9307.00.00	Kiểm, đoán kiểm, lưới lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.	*	*	*	*	*	*
	Chương 94						
	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép						
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.						
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:						
9401.20.10	-- Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	25	25	25	25	25	25
9401.20.90	-- Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:						
9401.31.00	-- Bành gỗ	25	25	25	25	25	25
9401.39.00	-- Loại khác	25	25	25	25	25	25
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:						
9401.41.00	-- Bành gỗ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.49.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Ghế bành mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9401.52.00	-- Bành tre	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.53.00	-- Bành song, mây	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.59.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Ghế khác, có khung bành gỗ:						
9401.61.00	-- Đĩa nhồi đệm	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.69	-- Loại khác:						
9401.69.10	--- Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.69.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Ghế khác, có khung bành kim loại:						
9401.71.00	-- Đĩa nhồi đệm	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.79	-- Loại khác:						
9401.79.10	--- Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9401.79.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9401.80.00	- Ghế khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Bộ phận:						
9401.91.00	-- Bành gỗ	18	16	14	12	10	8
9401.99	-- Loại khác:						
9401.99.10	--- Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0	0	0	0
	--- Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.20:						
9401.99.21	---- Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	20	20	20	20	20	20
9401.99.29	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
9401.99.30	--- Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00	20	20	20	20	20	20
	--- Loại khác:						
9401.99.91	---- Bành plastic	18	16	14	12	10	8
9401.99.99	---- Loại khác	18	16	14	12	10	8
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.						
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:						
9402.10.10	-- Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9402.10.30	-- Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9402.90	- Loại khác:						
	-- Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng:						
9402.90.11	--- Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodos)	0	0	0	0	0	0
9402.90.12	--- Bàn mổ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9402.90.13	--- Bàn mổ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9402.90.14	--- Bàn khám	0	0	0	0	0	0
9402.90.15	--- Giường bệnh	0	0	0	0	0	0
9402.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9402.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.						
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	20	20	20	20	20	20
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:						
9403.20.10	-- Tủ hút hơi độc	14	13	12	11	10	9
9403.20.90	-- Loại khác	9,3	8,7	8	7,3	6,7	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	25	25	25	25	25	25
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	25	25	25	25	25	25
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	25	25	25	25	25	25
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:						
9403.60.10	-- Tủ hút hơi độc	18	16	14	12	10	8
9403.60.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:						
9403.70.10	-- Xe tập đi cho trẻ em	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9403.70.20	-- Tủ hút hơi độc	18	16	14	12	10	8
9403.70.90	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9403.82.00	-- Băng tre	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9403.83.00	-- Băng song, mây	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9403.89	-- Loại khác:						
9403.89.10	--- Tủ hút hơi độc	18	16	14	12	10	8
9403.89.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Bộ phận:						
9403.91.00	--- Băng gỗ	18	16	14	12	10	8
9403.99	-- Loại khác:						
9403.99.10	--- Cửa phân nhóm 9403.70.10	18	16	14	12	10	8
9403.99.90	--- Loại khác	18	16	14	12	10	8
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.						
9404.10.00	- Khung đệm	0	0	0	0	0	0
	- Đệm:						
9404.21	-- Băng cao su xốp hoặc băng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:						
9404.21.10	--- Băng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	0
9404.21.20	--- Băng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	0	0	0	0	0	0
9404.29	-- Băng các loại vật liệu khác:						
9404.29.10	--- Đệm lò xo	0	0	0	0	0	0
9404.29.20	--- Loại khác, làm nóng/làm mát	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9404.29.90	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9404.30.00	- Túi ngủ	0	0	0	0	0	0
9404.40.00	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
94.05	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:						
9405.11	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.11.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
9405.11.91	---- Đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.11.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.19	-- Loại khác:						
9405.19.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
9405.19.91	---- Đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.19.92	---- Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang	18	16	14	12	10	8
9405.19.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện :						
9405.21	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.21.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.29	-- Loại khác:						
9405.29.10	--- Đèn cho phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:						
9405.31.00	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9405.39.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Đèn và bộ đèn điện khác:						
9405.41	-- Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.41.10	--- Đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.41.20	--- Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9405.41.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
9405.41.40	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn; loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0
9405.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.42	- - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.42.10	- - - Đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.42.20	- - - Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0
9405.42.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
9405.42.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	0
9405.42.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	0	0
9405.42.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0
9405.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.49	-- Loại khác:						
9405.49.10	- - - Đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.49.20	- - - Đèn rọi khác	0	0	0	0	0	0
9405.49.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
9405.49.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	0	0	0	0	0	0
9405.49.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	0	0	0	0	0	0
9405.49.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	0	0	0	0	0	0
9405.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:						
	-- Loại đốt bằng dầu:						
9405.50.11	- - - Bảng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9405.50.19	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9405.50.40	-- Đèn bão	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9405.50.50	-- Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0
9405.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9405.61	-- Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.61.10	--- Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	18	16	14	12	10	8
9405.61.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.69	-- Loại khác:						
9405.69.10	--- Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	18	16	14	12	10	8
9405.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
9405.91	-- Bảng thủy tinh:						
9405.91.10	--- Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.91.20	--- Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.91.40	--- Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	18	16	14	12	10	8
9405.91.50	--- Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.92	-- Bảng plastic:						
9405.92.10	--- Dùng cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.92.20	--- Dùng cho đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.92.30	--- Dùng cho đèn pha	0	0	0	0	0	0
9405.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.99	-- Loại khác:						
9405.99.10	--- Chụp đèn bằng vật liệu dệt	18	16	14	12	10	8
9405.99.20	--- Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
9405.99.30	--- Cửa đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	0	0	0	0	0	0
9405.99.40	--- Dùng cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.99.50	--- Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	0	0	0	0	0	0
9405.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
94.06	Nhà lắp ghép.						
9406.10	- Bảng gỗ:						
9406.10.10	-- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	14	13	12	11	10	9
9406.10.90	-- Loại khác	14	13	12	11	10	9
9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép:						
9406.20.10	-- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	14	13	12	11	10	9
9406.20.90	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9406.90	- Loại khác:						
	-- Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:						
9406.90.11	--- Bảng sắt hoặc bằng thép	14	13	12	11	10	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9406.90.12	--- Bể plastic	14	13	12	11	10	9
9406.90.19	--- Loại khác	14	13	12	11	10	9
9406.90.20	-- Loại khác, bể plastic hoặc bể nhôm	14	13	12	11	10	9
9406.90.30	-- Loại khác, bể sắt hoặc thép	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9406.90.40	-- Loại khác, bể xi măng, bể bê tông hoặc đá nhân tạo:						
9406.90.40.10	--- Bể bê tông hoặc đá nhân tạo	14	13	12	11	10	9
9406.90.40.20	--- Bể xi măng	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9406.90.90	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	Chương 95						
	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
95.03	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles).						
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	0	0	0	0	0	0
	- Búp bê:						
9503.00.21	- Búp bê, có hoặc không có trang phục	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9503.00.22	--- Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ	0	0	0	0	0	0
9503.00.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	0	0	0	0	0	0
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	0	0	0	0	0	0
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	18	16	14	12	10	8
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	18	16	14	12	10	8
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đồ trí (puzzles)	9	8	7	6	5	4
9503.00.80	- Thiết bị giáo dục điện tử tương tác cầm tay được thiết kế chủ yếu cho trẻ em	18	16	14	12	10	8
	- Loại khác:						
9503.00.91	- Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9503.00.92	-- Dây nhảy	18	16	14	12	10	8
9503.00.93	-- Hòn bi	18	16	14	12	10	8
9503.00.94	-- Các đồ chơi khác, bằng cao su	18	16	14	12	10	8
9503.00.99	-- Loại khác	18	16	14	12	10	8
95.04	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác.						
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:						
9504.20.20	-- Bàn bi-a các loại	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.20.30	-- Phần xoa đầu gậy bi-a	18	16	14	12	10	8
9504.20.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:						
9504.30.30	-- Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng	0	0	0	0	0	0
9504.30.40	-- Máy trò chơi bắn bi (pin-tables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác	0	0	0	0	0	0
9504.30.50	-- Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
9504.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9504.40.00	- Bộ bài	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:						
9504.50.10	-- Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	0	0	0	0	0	0
9504.50.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9504.90	- Loại khác:						
9504.90.10	-- Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:						
9504.90.21	--- Bằng gỗ, giấy hoặc plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.90.29	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:						
9504.90.32	--- Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.90.33	--- Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.90.34	--- Quân bài Mặt chược bằng gỗ, giấy hoặc	22,5	20	17,5	15	12,5	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	plastic						
9504.90.35	--- Quân bài Mặt chược khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.90.36	--- Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9504.90.39	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	-- Loại khác:						
	--- Bàn thiết kế để chơi trò chơi:						
9504.90.92	---- Bảng gỗ hoặc bằng plastic	0	0	0	0	0	0
9504.90.93	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
9504.90.95	---- Bảng gỗ, giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
9504.90.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.						
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	25	25	25	25	25	25
9505.90.00	- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).						
	- Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác:						
9506.11.00	-- Ván trượt tuyết	0	0	0	0	0	0
9506.12.00	-- Dây buộc ván trượt	0	0	0	0	0	0
9506.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác:						
9506.21.00	-- Ván buồm	0	0	0	0	0	0
9506.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác:						
9506.31.00	-- Gậy, bộ gậy chơi gôn	0	0	0	0	0	0
9506.32.00	-- Bóng	0	0	0	0	0	0
9506.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9506.40	- Dụng cụ và thiết bị cho môn bóng bàn:						
9506.40.10	-- Bàn	0	0	0	0	0	0
9506.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới:						
9506.51.00	-- Vợt tennis, đã hoặc chưa căng lưới	0	0	0	0	0	0
9506.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Bóng, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn:						
9506.61.00	-- Bóng tennis	0	0	0	0	0	0
9506.62.00	-- Bóng có thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0
9506.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9506.70.00	- Lưỡi giày trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe, kể cả giày trượt có gắn lưỡi trượt	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9506.91.00	- - Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	0	0	0	0	0	0
9506.99	-- Loại khác:						
9506.99.10	--- Cung (kể cả nỏ) và mũi tên	0	0	0	0	0	0
9506.99.20	--- Lưới, đệm bảo vệ ống chân và tấm ốp bảo vệ ống chân	0	0	0	0	0	0
9506.99.30	--- Quả cầu lông	0	0	0	0	0	0
9506.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
95.07	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.						
9507.10.00	- Cần câu	0	0	0	0	0	0
9507.20.00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	0	0	0	0	0	0
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	0	0	0	0	0	0
9507.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
95.08	Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động.						
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	0	0	0	0	0	0
	- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:						
9508.21.00	-- Tàu lượn siêu tốc	0	0	0	0	0	0
9508.22.00	-- Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	0	0	0	0	0	0
9508.23.00	-- Trò chơi xe đung	0	0	0	0	0	0
9508.24.00	-- Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	0	0	0	0	0	0
9508.25.00	-- Cầu trượt nước	0	0	0	0	0	0
9508.26.00	-- Trò chơi công viên nước	0	0	0	0	0	0
9508.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9508.30.00	- Trò chơi hội chợ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9508.40.00	- Rạp lưu động	0	0	0	0	0	0
	Chương 96						
	Các mặt hàng khác						
96.01	Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).						
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:						
9601.10.10	-- Hộp đựng xi gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.10.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.90	- Loại khác:						
	- - Xà cừ hoặc đôi môi đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:						
9601.90.11	--- Hộp đựng xi gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.90.12	--- Nhân nuôi cây ngọc trai	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.90.19	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Vỏ điệp giấy đã gia công và các sản phẩm làm từ chúng:						
9601.90.21	--- Đồ trang trí	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.90.29	--- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- - Loại khác:						
9601.90.91	- - - Hộp đựng xi gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9601.90.99	- - - Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
96.02	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.						
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	9	8	7	6	5	4
9602.00.20	- Hộp đựng xi gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9602.00.90	- Loại khác	18	16	14	12	10	8
96.03	Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ con lăn bằng cao su).						
9603.10	- Chổi và bàn chải, gồm các cành nhỏ hoặc các chất liệu từ thực vật khác buộc lại với nhau, có hoặc không có cán:						
9603.10.10	-- Bàn chải	0	0	0	0	0	0
9603.10.20	-- Chổi	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Bàn chải đánh răng, chổi xoa bột cạo râu, bàn chải chải tóc, chổi sơn móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người, kể cả bàn chải trong tự là bộ phận của các dụng cụ:						
9603.21.00	-- Bàn chải đánh răng, kể cả bàn chải dùng cho răng mạ	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9603.29.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9603.30.00	- Bút lông vẽ, bút lông để viết và bút lông tương tự dùng cho việc trang điểm	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9603.40.00	- Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét vecni hoặc các loại chổi tương tự (trừ các loại bút lông thuộc phân nhóm 9603.30); miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ	0	0	0	0	0	0
9603.50.00	- Các loại bàn chải khác là các bộ phận của máy móc, dụng cụ hoặc xe	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9603.90	- Loại khác:						
9603.90.10	-- Túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải	0	0	0	0	0	0
9603.90.20	-- Dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để quét sàn, không có động cơ	0	0	0	0	0	0
9603.90.40	-- Bàn chải khác	0	0	0	0	0	0
9603.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.04	Giàn và sàng tay.						
9604.00.10	- Bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
9604.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
96.06	Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).						
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:						
9606.10.10	-- Bảng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9606.10.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
	- Khuy:						
9606.21.00	-- Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
9606.22.00	-- Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	23,3	21,7	20	18,3	16,7	15
9606.29.00	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:						
9606.30.10	-- Bảng plastic	0	0	0	0	0	0
9606.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.						
	- Khóa kéo:						
9607.11.00	-- Có răng bằng kim loại cơ bản	18,7	17,3	16	14,7	13,3	12
9607.19.00	-- Loại khác	20	20	20	20	20	20
9607.20.00	- Bộ phận	13,5	12	10,5	9	7,5	6
96.08	Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.						
9608.10	- Bút bi:						
9608.10.10	-- Có thân chủ yếu bằng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9608.10.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9608.20.00	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:						
9608.30.20	-- Bút máy	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9608.30.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	0	0	0	0	0	0
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	0	0	0	0	0	0
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
96.12	Ruy băng máy chữ hoặc tương tự, đã phủ mực hoặc làm sẵn bằng cách khác để in ấn, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ; tấm mực dấu, đã hoặc chưa tấm mực, có hoặc không có hộp.						
9612.10	- Ruy băng:						
9612.10.10	-- Bảng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
9612.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9612.20.00	- Tấm mực dấu	0	0	0	0	0	0
96.13	Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.						
9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, không thể nạp lại:						
9613.10.10	-- Bảng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.10.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có thể nạp lại:						
9613.20.10	-- Bảng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.20.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.80	- Bật lửa khác:						
9613.80.10	-- Bật lửa áp điện dùng cho lò và bếp	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.80.20	-- Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, bằng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.80.30	-- Bật lửa châm thuốc lá hoặc bật lửa để bàn, trừ loại bằng plastic	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.80.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.90	- Bộ phận:						
9613.90.10	-- Ống chứa hoặc bộ phận chứa khác có thể nạp lại của bật lửa cơ khí, có chứa nhiên liệu lỏng hoặc khí hóa lỏng	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9613.90.90	-- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
96.14	Tầu thuốc (kể cả điều bát) và đót xì gà hoặc đót thuốc lá, và bộ phận của chúng.						
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tàu thuốc	22,5	20	17,5	15	12,5	10
9614.00.90	- Loại khác	22,5	20	17,5	15	12,5	10
96.15	Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.						
	- Lược, chải tóc và loại tương tự:						
9615.11	-- Bảng cao su cứng hoặc plastic:						
9615.11.20	--- Bảng cao su cứng	18	16	14	12	10	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
96.19	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bim), tã lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.						
	- Các sản phẩm dùng một lần:						
9619.00.11	-- Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
9619.00.12	-- Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9619.00.13	-- Bim và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9619.00.14	-- Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	13,5	12	10,5	9	7,5	6
9619.00.19	-- Loại khác	13,5	12	10,5	9	7,5	6
	- Loại khác:						
9619.00.92	-- Băng vệ sinh (miếng)	0	0	0	0	0	0
9619.00.93	-- Loại khác, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
9619.00.99	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.20	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.						
9620.00.10	- Bằng plastic	0	0	0	0	0	0
9620.00.20	-- Bằng carbon và graphit	0	0	0	0	0	0
9620.00.30	-- Bằng sắt và thép	0	0	0	0	0	0
9620.00.40	- Bằng nhôm	0	0	0	0	0	0
9620.00.50	- Bằng gỗ	0	0	0	0	0	0
9620.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 97						
	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ						
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự.						
	- Có tuổi trên 100 năm:						
9701.21.00	-- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	0	0
9701.22.00	-- Tranh khảm	0	0	0	0	0	0
9701.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9701.91.00	-- Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất RCEP (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9701.92.00	-- Tranh khảm	0	0	0	0	0	0
9701.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
97.02	Nguyên bản các bản khắc, bản in và bản in lytô.						
9702.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0
9702.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
97.03	Nguyên bản tác phẩm điêu khắc và tượng tạc, làm bằng mọi loại vật liệu.						
9703.10.00	- Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0
9703.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9704.00.00	Tem bưu chính hoặc tem thuế, dấu in cước thay tem bưu chính, phong bì có tem đóng dấu ngày phát hành đầu tiên, các ấn phẩm bưu chính (ấn phẩm có in sẵn tem), và các ấn phẩm tương tự, đã hoặc chưa sử dụng, trừ loại thuộc nhóm 49.07.	0	0	0	0	0	0
97.05	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền.						
9705.10.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	0	0	0	0	0	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học:						
9705.21.00	-- Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9705.22.00	-- Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9705.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:						
9705.31.00	-- Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0
9705.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
97.06	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.						
9706.10.00	- Có tuổi trên 250 năm	0	0	0	0	0	0
9706.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0